

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN HỮU LŨNG - TỈNH LẠNG SƠN

Hữu Lũng, năm 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

HUYỆN HỮU LŨNG - TỈNH LẠNG SƠN

Ngày tháng năm

SỞ NÔNG NGHIỆP & MÔI TRƯỜNG
TỈNH LẠNG SƠN

Ngày tháng năm

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN HỮU LŨNG

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
I. SỰ CẦN THIẾT CỦA CÔNG TÁC LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	1
II. CƠ SỞ CỦA CÔNG TÁC LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	1
2.1. Căn cứ pháp lý của công tác kế hoạch sử dụng đất huyện Hữu Lũng.....	1
2.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ	8
PHẦN I: ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ NGUỒN LỰC TÁC ĐỘNG ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT	9
I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	9
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên	9
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên	11
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường.....	12
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI LIÊN QUAN ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT.....	13
2.1. Phân tích thực trạng phát triển kinh tế	13
2.2. Phân tích thực trạng các vấn đề xã hội.....	18
2.3. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.....	19
2.4. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.....	20
2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.....	21
III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG CÁC NGUỒN LỰC CỦA HUYỆN VÀ TÍNH TÁC ĐỘNG TRỰC TIẾP ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT	23
3.1. Nguồn lực tự nhiên.....	23
3.2. Nguồn nhân lực	24
3.3. Nguồn lực hạ tầng	25
3.4. Nguồn lực về vốn	27
PHẦN II: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI, KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC	29

I. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT THEO LOẠI ĐẤT	29
1.1. Đất nông nghiệp	31
1.2. Đất phi nông nghiệp.....	32
1.3. Đất chưa sử dụng.....	34
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024	34
2.1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp	34
2.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất	35
2.3. Kết quả thực hiện thu hồi đất	40
2.4. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất	42
2.5. Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng	43
2.6. Kết quả thực hiện các công trình, dự án.....	45
III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ KINH TẾ, XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TRONG VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT.....	65
3.1. Hiệu quả kinh tế	65
3.2. Hiệu quả xã hội	66
3.3. Hiệu quả môi trường	66
IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ MẶT ĐƯỢC, TỒN TẠI, NGUYÊN NHÂN, BÀI HỌC KINH NGHIỆM VÀ GIẢI PHÁP KHẮC PHỤC.....	67
4.1. Mặt được	67
4.2. Tồn tại.....	67
4.3. Nguyên nhân	68
4.4. Bài học kinh nghiệm	69
4.5. Giải pháp khắc phục.....	69
PHẦN III: XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025	71
I. TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO LOẠI ĐẤT.....	71
II. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG NĂM KẾ HOẠCH ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ.....	95

III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ TRONG NĂM KẾ HOẠCH	95
IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ TRONG NĂM KẾ HOẠCH.....	96
V. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DỰ KIẾN THỰC HIỆN TRONG NĂM KẾ HOẠCH	97
VI. DỰ KIẾN CÁC NGUỒN THU, CHI TỪ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TIỀN THUÊ ĐẤT VÀ THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH.....	97
6.1. Cơ sở tính toán	97
6.2. Phương pháp tính toán	99
6.3. Kết quả tính toán	99
VII. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	100
7.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	100
7.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất	102
7.3. Giải pháp quản lý nhà nước về đất đai.....	104
7.4. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.	105
7.5. Tổ chức thực hiện.....	106
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	109
I. KẾT LUẬN.....	109
II. KIẾN NGHỊ.....	110

ĐẶT VẤN ĐỀ

I. SỰ CẦN THIẾT CỦA CÔNG TÁC LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định tại Khoản 1 Điều 54 “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”.

Luật Đất đai năm 2024 tại Khoản 6 Điều 20 quy định "Lập, điều chỉnh, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất" là một trong 18 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai và tại Khoản 3 Điều 69 quy định "Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tổ chức lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện".

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có vai trò rất quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, trong sự phát triển hài hoà, cân đối của từng địa phương và của đất nước theo nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để Nhà nước quản lý thống nhất toàn bộ đất đai theo hiến pháp và pháp luật, đảm bảo đất đai được sử dụng tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả cao nhất.

Để cụ thể hóa quy hoạch, việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm có vai trò rất quan trọng, là căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện nhằm cụ thể hóa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các cấp; khả năng đầu tư, huy động nguồn lực để thực hiện; từ đó xác định diện tích các loại đất cần phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã. Xác định rõ tầm quan trọng, tính cấp thiết của việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện Hữu Lũng tổ chức triển khai lập ***“Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Hữu Lũng - tỉnh Lạng Sơn”***.

II. CƠ SỞ CỦA CÔNG TÁC LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Căn cứ pháp lý của công tác kế hoạch sử dụng đất huyện Hữu Lũng

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;

- Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;
- Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 19/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 15/QĐ-TTg ngày 20/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ về quy hoạch hệ thống các công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn dược, công nghiệp quốc phòng thời kỳ 2021 - 2030;
- Quyết định số 47/QĐ-TTg ngày 09/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Lạng Sơn và huyện Hữu Lũng nhiệm kỳ 2021 - 2025;

- Các Quyết định của UBND tỉnh Lạng Sơn về bảng giá đất giai đoạn 2020 - 2025 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn: Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019; Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 9/3/2021; Quyết định số 36/2021/QĐ-UBND ngày 23/12/2021; Quyết định số 40/2022/QĐ-UBND ngày 23/12/2022; Quyết định số 27/2023/QĐ-UBND ngày 21/12/2023; Quyết định số 69/2024/QĐ-UBND ngày 31/12/2024;

- Quyết định số 1229/QĐ-UBND ngày 8/7/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt Đề án xác định các điểm tạo quỹ đất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội dọc tuyến đường cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn, giai đoạn 2018 - 2035;

- Quyết định số 1242/QĐ-UBND ngày 30/6/2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 34/2020/QĐ-UBND ngày 13/8/2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Lạng Sơn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 2076/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt chương trình phát triển đô thị tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020 - 2035;

Quyết định số 800/QĐ-UBND, ngày 14/4/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt Đề án phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 825/QĐ-UBND, ngày 19/4/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt Đề án phát triển du lịch tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030;

- Quyết định số 855/QĐ-UBND, ngày 22/4/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt Đề án bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị hệ thống di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2030;

- Quyết định số 951/QĐ-UBND ngày 10/5/2021 của UBND tỉnh Phê duyệt khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 829/QĐ-UBND ngày 13/5/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Lạng Sơn; Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 01/10/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn sửa đổi, bổ sung Quyết định số 829/QĐ-UBND ngày 13/5/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn; Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 04/10/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc Sửa đổi, bổ sung phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Lạng Sơn ban hành kèm theo Quyết định số 829/QĐ-UBND ngày 13/5/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh;

- Quyết định số 1206/QĐ- UBND ngày 19/7/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 2212/QĐ- UBND ngày 26/12/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 01/06/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn về phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Lạng Sơn 05 năm (2021 - 2025) cho cấp huyện; Quyết định số 1702/QĐ-UBND ngày 20/10/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025) tỉnh Lạng Sơn tại Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của UBND tỉnh cho cấp huyện; Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 25/4/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất trong Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh Lạng Sơn cho các huyện, thành phố; Quyết định số 1664/QĐ-UBND ngày 24/9/2024 của

UBND tỉnh Lạng Sơn điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025) tỉnh Lạng Sơn cho cấp huyện; Quyết định số 1793/QĐ-UBND ngày 16/10/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất trong Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh Lạng Sơn cho cấp huyện;

- Quyết định số 1556/QĐ-UBND ngày 13/8/2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Hữu Lũng, huyện Hữu Lũng đến năm 2035, tỷ lệ 1/5.000; Quyết định số 1797/QĐ-UBND ngày 4/10/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung thị trấn Hữu Lũng, huyện Hữu Lũng đến năm 2035, tỷ lệ 1/5.000; - Quyết định 4417/QĐ-UBND ngày 04/11/2022 của UBND huyện Hữu Lũng Phê duyệt Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 trung tâm thị trấn Hữu Lũng, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn; Quyết định số 320/QĐ-UBND ngày 08/2/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung thị trấn Hữu Lũng, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn đến năm 2035, tỷ lệ 1/5.000.

- Quyết định số 1041/QĐ-UBND ngày 27/5/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt Quy hoạch chung Khu công nghiệp Hữu Lũng, tỷ lệ 1/5.000 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại; Quyết định số 1554/QĐ-UBND ngày 4/8/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt Quy hoạch phân khu xây dựng Khu công nghiệp Hữu Lũng, tỷ lệ 1/2.000;

- Quyết định số 2100/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 810/QĐ-UBND ngày 29/5/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 2275/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 209/QĐ-UBND ngày 18/01/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn;

- Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn thông quan về bổ sung Danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2021 theo quy định tại khoản 3, Điều 62 Luật Đất đai; danh mục dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào các mục đích khác năm 2021 theo quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 58 Luật Đất đai trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

- Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn Thông qua Danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2022 theo quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai; danh mục dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào các mục đích khác năm 2022 theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

- Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn Thông qua Điều chỉnh, bổ sung Danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2022; Danh mục dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào các mục đích khác năm 2022 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

- Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn Thông qua Danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2023; Danh mục các dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào các mục đích khác năm 2023; điều chỉnh Danh mục các dự án phải thu hồi đất, Danh mục các dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào các mục đích khác đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

- Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 19/4/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn thông qua Điều chỉnh, bổ sung Danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2023; Danh mục các dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào các mục đích khác năm 2023 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

- Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 14/9/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn thông qua Điều chỉnh, bổ sung Danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2023; Danh mục các dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào các mục đích khác năm 2023 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

- Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn thông qua Danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2024; Danh mục các dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào các mục đích khác năm 2024; điều chỉnh Danh mục các dự án phải thu hồi đất, Danh mục các dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào các mục đích khác đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

- Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 30/5/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn thông qua điều chỉnh, bổ sung Danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2024; Danh mục các dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào các mục đích khác năm 2024 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

- Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn thông qua Danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2025; Danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất năm 2025; điều chỉnh Danh mục các dự án phải thu hồi đất, Danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

- Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 28/3/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn thông qua bổ sung Danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2025; Danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất năm 2025; điều chỉnh Danh mục các dự án phải thu hồi đất, Danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

- Văn bản số 2710/STNMT-QLĐĐ ngày 02/10/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện.

2.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ

- Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Quy hoạch vùng huyện Hữu Lũng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Kế hoạch, định hướng phát triển các ngành, các lĩnh vực của tỉnh Lạng Sơn, của huyện Hữu Lũng.
- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đến năm 2030 huyện Hữu Lũng.
- Kế hoạch sử dụng đất các năm 2023 - 2024 huyện Hữu Lũng.
- Quy hoạch chung thị trấn Hữu Lũng.
- Quy hoạch xây dựng các xã huyện Hữu Lũng.
- Niên giám thống kê năm 2023 huyện Hữu Lũng.
- Hồ sơ kiểm kê đất đai năm 2019; thống kê đất đai năm 2023 huyện Hữu Lũng.
- Báo cáo đánh giá tình hình kinh tế xã hội 5 năm 2016 - 2020 và xây dựng kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 huyện Hữu Lũng;
- Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2025 huyện Hữu Lũng.

PHẦN I

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ NGUỒN LỰC TÁC ĐỘNG ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT

I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

a. Vị trí địa lý

Hữu Lũng là huyện nằm ở phía Tây Nam của tỉnh Lạng Sơn, cách thành phố Lạng Sơn 70 km về phía Nam. Có toạ độ địa lý từ 21⁰23' đến 21⁰45' vĩ độ Bắc, từ 106⁰10' đến 106⁰32' kinh độ Đông, bao gồm 23 xã và 01 thị trấn. Huyện có vị trí địa lý như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Văn Quan và huyện Bắc Sơn;
- Phía Đông giáp huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn và huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang;
- Phía Nam giáp huyện Lục Nam và huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang;
- Phía Tây giáp huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang và huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

Là một huyện ở vị trí chuyển tiếp giữa vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Hữu Lũng có đường cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn và đường sắt liên vận Quốc tế đi theo hướng Tây Nam - Đông Bắc rất thuận tiện cho việc giao lưu hàng hoá, thương mại - dịch vụ với các tỉnh trong nước, các tỉnh phía Nam nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Trung Hoa, cũng như các nước ở phía Bắc Châu Á, tạo điều kiện thuận lợi cho Hữu Lũng trong việc giao lưu hàng hóa, tiếp thu tiến bộ khoa học kỹ thuật công nghệ tiên tiến vào sản xuất và đời sống, là điều kiện thuận lợi thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

b. Địa hình, địa mạo

Là huyện thuộc vùng núi thấp của tỉnh Lạng Sơn, địa hình phân chia rõ rệt giữa vùng núi đá vôi phía Bắc với vùng núi đất phía Nam. Phần lớn diện tích ở vùng núi đá vôi có độ cao 450 - 500 m, vùng núi đất có độ cao trên dưới 100 m

so với mặt nước biển. Nhìn chung, địa hình phức tạp, bị chia cắt mạnh bởi các dãy núi đá vôi độ dốc lớn phía Bắc cũng như các dãy núi đất sắp xếp theo dạng bát úp phía Nam huyện.

Địa hình núi đá chiếm trên 25% tổng diện tích tự nhiên, giữa vùng núi đá là những thung lũng nhỏ tương đối bằng phẳng, đây là vùng đất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Xen kẽ các vùng núi đất là các giải ruộng bậc thang phân bố theo các sườn núi, dọc sông. Ngoài ra, đất sản xuất nông nghiệp được tạo bởi các khe suối từ nhiều đời nay.

c. Khí hậu

Hữu Lũng nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa mang nét đặc trưng của vùng núi phía bắc, mùa đông lạnh, thời tiết khô hanh ít mưa, mùa hè nóng ẩm, mưa nhiều, có năm chịu ảnh hưởng của bão.

Hữu Lũng có nền nhiệt tương đối thấp, nhiệt độ trung bình năm 21 - 22⁰C nhiệt độ trung bình thấp nhất trong tháng 01 là 15,1⁰C, nhiệt độ cao nhất vào tháng 7 là 28⁰C, biên độ dao động ngày và đêm cũng như các tháng trong năm khá lớn. Độ ẩm không khí trung bình là 79%, cao nhất vào tháng 4 là 86%, thấp nhất vào tháng 12 là 72%. Lượng mưa trung bình 1.200 - 1.600 mm/năm.

Hữu Lũng chịu ảnh hưởng của khí hậu vùng núi phía Bắc, khô lạnh, ít mưa về mùa đông, nóng ẩm nhiều về mùa hè. Lượng bức xạ hàng năm ở Hữu Lũng là 114 KCal/ cm², trong đó các tháng mùa hè đều trên 10KCal/ cm²/tháng, mùa đông lớn hơn 5,5 KCal/ cm²/tháng. Nhiệt độ trung bình hàng năm 22,7⁰C. Tháng 01 có nhiệt độ không khí trung bình thấp nhất 15⁰C và tháng 7 có nhiệt độ cao nhất 28,5⁰C. Đặc điểm chung của vùng là tổng nhiệt độ lớn hơn 8.000⁰C, nhiệt độ tháng 01 xấp xỉ 15⁰C.

d. Thủy văn

Hữu Lũng có 2 con sông lớn:

- Sông Thương dài 157 km bắt nguồn từ dãy núi Nà Pá Phước cao 600 m gần ga Bản Thí của huyện Chi Lăng chảy qua huyện theo hướng Đông Bắc - Tây Nam xuôi về tỉnh Bắc Giang. Trong ranh giới của Hữu Lũng, thung lũng sông Thương được mở rộng trên 30 km.

- Sông Trung bắt nguồn từ vùng núi Thái Nguyên chảy qua huyện Hữu Lũng theo hướng Tây Bắc - Đông Nam đổ vào sông Thương ở phía bờ phải tại Na Hoa. Sông Trung chảy trong vùng đá vôi, thung lũng hẹp, độ dốc trung bình lưu vực sông là 12,8%.

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

a. Tài nguyên đất

Được phát triển trên nền địa chất cách đây khoảng 200 triệu năm, các biến động kiến tạo và quá trình phong hóa đã hình thành nên các nhóm đất Feralit có nguồn gốc đá mẹ trầm tích, sa thạch xen lẫn đá vôi và nhóm đất dốc tụ phù sa sông suối ở Hữu Lũng với tổng diện tích khoảng 43.000 ha chiếm khoảng 53% tổng diện tích tự nhiên.

+ Nhóm đất Feralit có diện tích khoảng 42.000 ha chiếm khoảng 98% diện tích đất nghiên cứu, bao gồm các loại: Feralit vàng nhạt phát triển trên đá cát, sa thạch cuội kết, silic, quazit; đất feralit vàng đỏ phát triển trên đá sét, phần sa, phiến thạch, argilit; đất feralit vàng trên đá mắcma axit, granit, liparit, porphia thạch anh; đất feralit đỏ nâu hình thành trên sản phẩm phong hoá đá vôi; đất feralit nâu vàng trên phù sa cổ; đất feralit biến đổi do trồng lúa nước.

+ Nhóm đất phù sa và sản phẩm dốc tụ có khoảng 1.000 ha chiếm khoảng 2% diện tích đất nghiên cứu bao gồm: đất phù sa được bồi hàng năm dọc theo 2 bờ sông; đất trồng lúa do sản phẩm dốc tụ; đất phù sa trên nền feralit.

b. Tài nguyên nước

Hệ thống sông, suối, kênh, mương của huyện Hữu Lũng gồm có 2 con sông lớn chảy qua là sông Thương và sông Trung.

Sông Thương có độ rộng bình quân chỉ 6 m, độ cao trung bình 176 m, độ dốc lưu vực 12,5%, lưu vực dòng chảy trung bình năm là 6,46 m³/s, lưu lượng vào mùa lũ chiếm khoảng 67,6 - 74,9%, còn mùa cạn là 25,1 - 32,4%. Sông Thương là nguồn nước chủ yếu phục vụ sản xuất và sinh hoạt của nhân dân các dân tộc trong huyện.

Sông Trung chảy trong vùng đá vôi, thung lũng hẹp, độ dốc trung bình lưu vực sông là 12,8%.

Ngoài ra, huyện còn có các ao, hồ như hồ Cai Hiên; hồ Chiến Thắng; hồ Tổng Đoàn,... và ở khắp các xã trong huyện đều có các con suối lớn, nhỏ chảy quanh các triền khe, chân đồi ven theo các làng, bản, chân ruộng.

Hệ thống sông, suối, kênh mương cùng các ao hồ của huyện đảm bảo nguồn cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân trên địa bàn. Hệ thống sông, suối với địa hình dốc có thể phát triển thủy điện nhỏ.

Nguồn nước ngầm của huyện cũng khá dồi dào với chất lượng tốt.

c. Tài nguyên rừng

Rừng của huyện Hữu Lũng bao gồm rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng, phân bố ở hầu hết các xã và thị trấn trong huyện, song phân bố nhiều ở các xã Hữu Liên, Yên Bình, Hòa Bình, Yên Sơn, Tân Thành, Hòa Sơn, Hòa Thắng. Diện tích rừng của huyện góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, giữ nước đầu nguồn, hạn chế quá trình xói mòn, xói mòn của đất, duy trì cảnh quan và bảo vệ môi trường.

Rừng tự nhiên thường gặp là kiểu rừng nhiệt đới thường xanh nửa rụng lá, vùng núi cao có thể gặp các loại rừng lá kim á nhiệt đới. Rừng trồng phần lớn là keo trăm các loại. Tuy nhiên, hiện nay cũng bị tàn phá khá nặng nề, nhiều vùng rừng cây gỗ trữ lượng cao nay đã biến thành đất trồng đồi trọc.

d. Tài nguyên khoáng sản

Hữu Lũng có nguồn đá vôi phong phú hàm lượng CaO khoảng 55% là nguyên liệu để sản xuất xi măng, tập trung ở Đồng Tân, Vân Nham với trữ lượng ước khoảng 14 triệu tấn, các mỏ đất sét ở Đồng Tân, Minh Sơn, có thể sử dụng làm phụ gia trong sản xuất xi măng trữ lượng khoảng 9,8 triệu tấn. Ngoài ra, các vật liệu xây dựng như cuội sỏi, cát và đá vôi có thể khai thác ở nhiều nơi ven đường quốc lộ 1A để cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng của huyện và tỉnh Lạng Sơn.

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

- Hữu Lũng có thảm thực vật đa dạng, với điều kiện đất đai, khí hậu và cấu trúc địa hình tự nhiên tạo cho thảm thực vật của huyện phong phú trên cả vùng núi đá vôi và núi đất. Theo số liệu thống kê, thảm thực vật của huyện có

nhieu loại gỗ quý như: trai, nghiến, hoàng đàn, trò chi,... phân bố ở các xã phía Bắc. Thảm thực vật ở đây có thể cung cấp nguồn gỗ để phục vụ sản xuất, sinh hoạt, bảo vệ đất, cải tạo môi trường.

Nhìn chung, mức độ ô nhiễm môi trường ở Hữu Lũng còn chưa đáng kể. Tuy nhiên, gần đây, với việc xây dựng các hạng mục công trình, cơ sở hạ tầng dẫn đến tập trung một số lượng lớn nhân công, phương tiện, máy móc, nguyên vật liệu, các chất thải sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng cùng chất thải sinh hoạt cũng đã phần nào ảnh hưởng đến môi trường cần sớm được quan tâm.

Các phương tiện giao thông cơ giới hoạt động tạo ra chất thải, khí thải độc hại và gây tiếng ồn, gây bụi làm ô nhiễm không khí, ảnh hưởng tới nhân dân hai bên đường. Thảm thực vật xung quanh khu vực công trường đang thi công, dọc theo các tuyến giao thông bị ô nhiễm bụi.

Bên cạnh đó, một số khu dân cư tập trung, mật độ xây dựng lớn và các khu chợ dịch vụ, trung tâm y tế bắt đầu có lượng chất thải lớn nhưng lại chưa có hệ thống thu gom và xử lý nước, rác thải, vì vậy phần nào đã làm ô nhiễm không khí và nguồn nước mạch nông. Tập quán sử dụng các chất đốt dạng thô (than, củi, rơm rạ), các sản phẩm nhựa, nilon trong sinh hoạt của nhân dân; sử dụng nhiều các hóa phẩm để trừ sâu, diệt cỏ dại và phân hóa học trong sản xuất nông nghiệp; các chất thải trong quá trình sản xuất công nghiệp tiểu thủ công nghiệp; cùng với việc sử dụng mìn khai thác đá, đánh bắt bừa bãi đã ảnh hưởng không nhỏ đến tính đa dạng sinh học, ảnh hưởng đến môi trường sinh thái tự nhiên của huyện.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI LIÊN QUAN ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Phân tích thực trạng phát triển kinh tế

Năm 2024 là năm có vai trò rất quan trọng góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XXIV, nhiệm kỳ 2020 - 2025, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025. Với quyết tâm hoàn thành đạt và vượt các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2023, ngay từ đầu năm, UBND huyện đã tập trung chỉ đạo các phòng, ban, ngành, UBND các xã, thị trấn triển khai thực hiện quyết liệt, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ

đạo, điều hành thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh. tham mưu trình Huyện ủy ban hành các Chương trình hành động, Chỉ thị Kế hoạch về phát triển kinh tế - xã hội.

- Tổng giá trị sản xuất một số ngành kinh tế chủ yếu (theo giá hiện hành) của huyện ước đạt năm 2024 là 9.152.032 triệu đồng. Trong đó: Giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt 3.118.215 triệu đồng; giá trị sản xuất ngành công nghiệp đạt 1.661.420 triệu đồng; giá trị sản xuất ngành xây dựng đạt 2.208.796 triệu đồng; giá trị sản xuất ngành dịch vụ đạt 2.163.602 triệu đồng.

- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng ngành công nghiệp, xây dựng. Cụ thể, ước năm 2024: nhóm ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 34,07%, giảm 2,22%; nhóm ngành công nghiệp chiếm 18,15%, tăng 2,11%; nhóm ngành xây dựng chiếm 24,13%, tăng 0,96%; nhóm ngành dịch vụ chiếm 23,64%, giảm 0,85% so với năm 2021.

(Nguồn: Công văn số 676/CTK-TKTH, ngày 03/12/2024 của Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn).

a) Sản xuất nông - lâm nghiệp và xây dựng nông thôn mới

*** Sản xuất nông, lâm nghiệp**

Triển khai đồng bộ các giải pháp về tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới. Các chính sách đặc thù khuyến khích đầu tư, phát triển hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, nông thôn tiếp tục được triển khai hiệu quả. Năm 2024, huyện tiếp tục triển khai mô hình sản xuất Lúa J02, sản lượng vụ Đông Xuân (157,2 ha) ước đạt 1.305 tấn; vụ Mùa (38,76 ha) ước đạt 340 tấn; mô hình liên kết sản xuất dưa chuột bao tử (70 ha), sản lượng ước khoảng 2.000 tấn.

Sản xuất nông nghiệp cơ bản đạt kế hoạch. Tổng diện tích gieo trồng đạt 12.990,06 ha, đạt 102,04% KH, bằng 101,11% SVCK; sản lượng cây có hạt ước đạt 47.301,68 tấn bằng 102,19% KH, bằng 102,07% SVCK. Công tác thủy lợi, cung ứng giống, vật tư kịp thời đảm bảo phục vụ sản xuất. Các biện pháp tái đàn gia súc, gia cầm được triển khai tích cực, tuy nhiên đàn gia súc lớn có chiều

hướng giảm, đàn gia cầm và diện tích nuôi trồng thủy sản ổn định. Tình hình dịch bệnh ở cây trồng, vật nuôi được kiểm tra, giám sát chặt chẽ. Tiếp tục triển khai thực hiện tốt công tác tiêm cho đàn gia súc, gia cầm, đã tiêm phòng được 770.557 lượt con, đạt 101,45% kế hoạch, bằng 138,7% so với cùng kỳ.

Cây ăn quả trồng được 97,45 ha, đạt 97,45% KH, bằng 97,23% SVCK; tổng diện tích cây ăn quả trên địa bàn huyện là 4.317,55 ha, bằng 97,79% SVCK. Trồng rừng mới được 1.880,1 ha bằng 119,67% KH, bằng 91,71 SVCK, tỷ lệ che phủ rừng 43%. Tiếp tục tăng cường công tác quản lý, bảo vệ rừng, trong năm trên địa bàn huyện không xảy ra cháy rừng. Thực hiện tốt công tác quản lý giống cây trồng lâm nghiệp, trong kỳ trên địa bàn huyện có 05 tổ chức, cá nhân được công nhận nguồn gốc giống; triển khai hỗ trợ cải tạo giống cây lâm nghiệp trên địa bàn, UBND huyện đã cấp 6,2 vạn giống cây keo đầu dòng cho 03 xã Tân Thành, Nhật Tiến và Minh Hoà bằng nguồn vốn thuộc Chương trình sự nghiệp lâm nghiệp. Theo dõi chặt chẽ diễn biến thời tiết, kiểm tra an toàn hồ đập để kịp thời có phương án ứng phó, giảm nhẹ tác động của thiên tai; thực hiện cấp 187,9 tấn xi măng cho 10 xã, đạt 100% kế hoạch. Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh là 99%, đạt 100% kế hoạch.

Các sản phẩm OCOP có nhiều chuyên biến tích cực về chất lượng, quy trình sản xuất, chế biến cũng như mẫu mã bao bì, truy xuất nguồn gốc, việc đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP được thực hiện đúng quy định. Hết năm 2024, có 05 sản phẩm được công nhận mới đạt từ 03 sao trở lên, nâng hạng 02 sản phẩm từ 03 sao lên 04 sao, công nhận lại cho 03 sản phẩm đạt 03 sao.

Trong tháng 9/2024 do ảnh hưởng của bão số 3 và mưa lớn đã gây thiệt hại lớn về nhà cửa, cây trồng, thủy sản, gia súc, gia cầm, thủy lợi, giao thông, thông tin liên lạc,... UBND huyện đã tập trung chỉ đạo triển khai khắc phục hậu quả, ổn định đời sống và sinh hoạt của Nhân dân. Từ ngày 10/9 đến nay, huyện đã tiếp nhận tiền mặt và nhu yếu phẩm với tổng số tiền 2.737 triệu đồng, đã chi hỗ trợ các gia đình bị thiệt hại với số tiền trên 1.434,7 triệu đồng.

** Kết quả thực hiện các Chương trình MTQG trên địa bàn huyện*

- Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới:

Năm 2024, kế hoạch vốn huyện giao thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới là 91.169 triệu đồng, ước giải ngân hết năm 2024 được 86.955 triệu đồng, đạt 95,4% kế hoạch giao.

Các nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới được tập trung triển khai hiệu quả. Ngay từ đầu năm, UBND huyện đã tích cực chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ thực hiện các tiêu chí xây dựng xã NTM; đôn đốc các xã kiểm tra, rà soát lại thực trạng thực hiện các tiêu chí và xây dựng Kế hoạch thực hiện năm 2024. Tập trung mọi nguồn lực để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu; đồng thời chủ động bố trí các nguồn vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án khác và các nguồn đối ứng của huyện để đầu tư các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng; thực hiện đầu tư xây dựng 14 công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu. Hết năm 2024 trên địa bàn huyện có 13/23 xã đạt chuẩn nông thôn mới, đạt 100% kế hoạch, bình quân đạt 15,0 tiêu chí/xã; 03 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (Biểu số 01, 02).

- Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: Hiện tại, tỷ lệ nghèo đa chiều trên địa bàn huyện là 4,31%, tỷ lệ hộ cận nghèo là 4,74%. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững được thực hiện đồng bộ gắn với chương trình xây dựng nông thôn mới, năm 2024, trên địa bàn huyện triển khai thực hiện 5 dự án gồm 07 tiểu dự án, hiện các dự án đang được triển khai theo kế hoạch, ước thực hiện giải ngân thanh toán hết năm 2024 là 12.448 triệu đồng/13.467 triệu đồng, đạt 92,4% kế hoạch.

- Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Năm 2024, trên địa bàn huyện thực hiện 09 tiểu dự án thuộc 09 dự án. Ước thực hiện giải ngân thanh toán hết năm 2024 là 99.208 triệu đồng/127.612 triệu đồng, đạt 77,7% kế hoạch. Các dự án, tiểu dự án được triển khai tích cực, đạt kết quả tốt hơn so với năm trước, cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được quan tâm đầu tư; dự kiến hết năm có thêm 02 xã (Yên Bình, Quyết Thắng) và 02 thôn thuộc xã vùng II (xã Đồng Tiến) thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn.

b) Tình hình sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ

Sản xuất công nghiệp phát triển ổn định, chỉ số sản xuất công nghiệp tiếp tục tăng trưởng, giá trị sản xuất công nghiệp tính theo giá hiện hành ước được

1.661,42 tỷ đồng, theo giá so sánh ước được 1.010,88 tỷ đồng, đạt 109,67% kế hoạch, bằng 114,68% so với cùng kỳ. Mặt hàng xuất khẩu hàng địa phương ván ép, quặng,... giá trị xuất khẩu ước đạt 16,13 triệu USD, kim ngạch xuất khẩu hàng địa phương bình quân đạt 11,4%, vượt 31% kế hoạch. Hạ tầng giao thông, khu, cụm công nghiệp được quan tâm đẩy mạnh, tích cực thực hiện công tác giải phóng mặt bằng, bố trí khu tái định cư cho các hộ dân bị thu hồi đất thuộc các dự án khu, cụm công nghiệp trên địa bàn, phối hợp tổ chức thành công Lễ khởi công Khu đô thị mới Hữu Lũng, Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp VSIP Lạng Sơn và Dự án Cụm công nghiệp Hồ Sơn 1.

Hoạt động thương mại phát triển đúng định hướng, giá cả các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu cơ bản ổn định. Công tác hỗ trợ vốn vay phát triển sản xuất kinh doanh cho doanh nghiệp được đẩy mạnh; các tổ chức tín dụng đã triển khai một số chương trình tín dụng đa dạng, kịp thời đáp ứng nhu cầu vốn cho sản xuất kinh doanh, phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng chính đáng của người dân, tổng nguồn vốn huy động tại các ngân hàng đạt 4.048 tỷ đồng, tăng 15,5% SVCK; dư nợ tín dụng 4.557,4 tỷ đồng, tăng 24,5% SVCK. Các hoạt động vận tải, dịch vụ bưu chính, viễn thông tiếp tục được cải thiện, nâng cao chất lượng phục vụ. Duy trì thường xuyên công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường trên địa bàn, kết quả đã kiểm tra và xử phạt VPHC 157/273 vụ với số tiền 743 triệu đồng, buộc tiêu hủy hàng hóa vi phạm trị giá 277,5 triệu đồng.

Các hoạt động kích cầu, xúc tiến, quảng bá phát triển du lịch được triển khai mạnh mẽ trong và ngoài tỉnh. Hoàn thành xây dựng làng du lịch cộng đồng theo tiêu chuẩn ASEAN tại xã Hữu Liên. Tổ chức thành công Lễ hội Thảo nguyên Đồng Lâm huyện Hữu Lũng năm 2024 thu hút trên 15.000 lượt khách đến với địa phương. Tổng lượng khách du lịch năm 2024 ước đạt trên 990.000 lượt khách, đạt 141,4% KH, tăng 45% SVCK; doanh thu du lịch toàn huyện ước đạt 310 tỷ đồng, đạt 114,81% KH, tăng 17,34% SVCK. Hoàn thành các nhiệm vụ về xây dựng công viên địa chất Lạng Sơn trên địa bàn huyện, đảm bảo đáp ứng yêu cầu, tiến độ theo kế hoạch.

(Nguồn: Báo cáo số 986/BC-UBND ngày 08/12/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Hữu Lũng về tình hình thực hiện kế hoạch, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2024; mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch năm 2025).

2.2. Phân tích thực trạng các vấn đề xã hội

a) Giáo dục và Đào tạo

Quy mô, mạng lưới trường, lớp học tiếp tục được sắp xếp hợp lý, giảm 03 trường học so với năm 2023. Các cấp học phổ thông hoàn thành đúng tiến độ chương trình, nội dung nhiệm vụ năm học 2023 - 2024, chất lượng giáo dục tiếp tục được cải thiện và nâng cao. Duy trì kết quả phổ cập giáo dục, xóa mù chữ. Triển khai năm học 2024 - 2025. Công tác kiểm định chất lượng giáo dục và xây dựng trường học đạt chuẩn Quốc gia tiếp tục được thực hiện hiệu quả, dự ước năm 2024, trên địa bàn huyện có thêm 04 trường được công nhận mới đạt chuẩn quốc gia, công nhận lại 01 trường, đạt 166,7% kế hoạch, tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia 51,95%, tăng 5,7% so với năm 2023. Hoạt động thể thao trong trường học được quan tâm và đạt thành tích cao. Cơ sở vật chất trường, lớp tiếp tục được quan tâm đầu tư hoàn thiện, xã hội hóa giáo dục nhận được sự ủng hộ tích cực của nhân dân.

b) Y tế, dân số

Công tác bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân được chú trọng, các cơ sở y tế tiếp tục quan tâm thực hiện tốt công tác chuyên môn và nâng cao tinh thần thái độ phục vụ người bệnh. Y tế dự phòng được tăng cường, trong năm không có dịch bệnh nguy hiểm xảy ra, không phát sinh bệnh dịch mới. Hoạt động tiêm chủng mở rộng cho trẻ dưới một tuổi được duy trì thực hiện tại 24 xã, thị trấn. Chất lượng khám bệnh, chữa bệnh tiếp tục được cải thiện; thuốc, hóa chất, sinh phẩm, vật tư y tế phục vụ công tác khám chữa bệnh và phòng, chống dịch bệnh được bảo đảm. Duy trì ổn định 24 xã, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã; tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt 100%.

Công tác truyền thông Dân số - Kế hoạch hóa gia đình tiếp tục được duy trì triển khai tại cơ sở. Công tác xã hội hóa y tế và tự chủ tài chính tại Trung tâm y tế huyện được đẩy mạnh, hiện đã đạt 100% tự chủ chi thường xuyên. Thực hiện tốt công tác an toàn vệ sinh thực phẩm, không xảy ra ngộ độc thực phẩm. Tổ chức kiểm tra công tác vệ sinh an toàn thực phẩm 115 cơ sở, xử phạt vi phạm hành chính 84 cơ sở với tổng số tiền 334,5 triệu đồng. Kiểm tra hành nghề y được tư nhân được 64 cơ sở, xử phạt vi phạm hành chính 19 cơ sở với số tiền 56,5 triệu đồng.

c) Văn hoá, Thông tin, Thể thao và Truyền thông

Các hoạt động văn hóa, thể thao chào mừng các ngày lễ lớn, sự kiện chính trị của đất nước, của tỉnh được tổ chức với nhiều hình thức đa dạng, thiết thực góp phần tôn vinh giá trị truyền thống, phong tục tập quán của địa phương, tạo khí thế vui tươi, phấn khởi trong Nhân dân, thu hút khách du lịch trong và ngoài tỉnh. Công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa được quan tâm. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn với xây dựng nông thôn mới tiếp tục tạo chuyển biến tích cực trong thực hiện nếp sống văn minh, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc. Hệ thống các thiết chế văn hóa và hoạt động văn hóa, thể thao ở cơ sở tiếp tục được đầu tư, hoàn thiện; tỷ lệ thôn có nhà văn hóa đạt chuẩn 71,28%, tăng 10,2%. Phong trào thể thao quần chúng được duy trì, lực lượng thể thao trẻ tiếp tục được quan tâm đào tạo, bồi dưỡng; 23/24 xã, thị trấn có sân chơi, bãi tập thể thao. Công tác thông tin, truyền thông được quan tâm, nhất là truyền thông chính sách, góp phần củng cố, tăng cường niềm tin và tạo đồng thuận xã hội.

2.3. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

2.3.1. Thực trạng phát triển đô thị

Thị trấn Hữu Lũng là trung tâm hành chính huyện, nơi tập trung các trụ sở cơ quan, trụ sở của các tổ chức sự nghiệp, công trình văn hóa và phúc lợi xã hội của huyện. Khu vực phát triển đô thị hiện nay được xác định bao gồm toàn bộ ranh giới thị trấn Hữu Lũng (bao gồm cả phần sát nhập từ xã Sơn Hà).

Hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật của thị trấn những năm gần đây được đầu tư phát triển đồng bộ: Hạ tầng giao thông, điện, cấp thoát nước, thương mại, bưu chính viễn thông,... Các công trình phúc lợi xã hội, phúc lợi công cộng được đầu tư nâng cấp, xây dựng và hoàn thiện.

2.3.2. Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn

Các khu dân cư nông thôn phân bố không đồng đều trên địa bàn 22 xã, tập trung nhiều ở khu trung tâm các xã, khu vực bằng phẳng, dọc theo các trục đường giao thông chính. Các khu dân cư nông thôn nhìn chung có bề dày lịch sử hình thành và phát triển, cơ bản phân bố tương đối hợp lý theo điều kiện tự nhiên, phát triển kinh tế từng vùng.

Trong những năm qua, được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, các chương trình như xoá đói giảm nghèo, giải quyết việc làm, hỗ trợ đồng bào đặc biệt khó khăn phát triển sản xuất, chương trình phát triển nông nghiệp nông thôn, chương trình xây dựng trung tâm cụm xã miền núi, chương trình xây dựng nông thôn mới,... đã được ưu tiên đầu tư trên địa bàn các xã từng bước thay đổi các khu dân cư nông thôn.

Diện mạo các khu dân cư nông thôn những năm gần đây đã có nhiều thay đổi, nhà ở được đầu tư xây dựng khang trang hơn, hệ thống giao thông được đầu tư làm mới, nâng cấp, bê tông hoá; mạng lưới cung cấp điện cho sản xuất, sinh hoạt, công trình cấp nước sạch sinh hoạt được đầu tư xây dựng đáp ứng nhu cầu của nhân dân; các công trình công cộng như trạm y tế, trường học, nhà văn hoá, sân chơi thể thao,... ngày càng được xây dựng hoàn chỉnh, nhằm phục vụ tốt hơn đời sống tinh thần cho dân cư nông thôn. Môi trường sinh thái các khu nông thôn còn khá tốt, ít chịu ảnh hưởng của ô nhiễm không khí, nước, đất và sản xuất công nghiệp.

Tuy nhiên nhìn chung các khu dân cư nông thôn còn nhiều khó khăn, đời sống vật chất chưa cao, điều kiện sinh hoạt, chất lượng hạ tầng cơ sở còn ở mức thấp so với khu vực đô thị, trình độ dân trí còn nhiều hạn chế; sự phát triển các khu dân cư nông thôn còn thiếu quy hoạch đồng bộ, phần lớn vẫn mang tính tự phát chưa gắn kết giữa phát triển với các khu vực khác.

2.4. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất

** Dân số*

Qua tổng hợp biến động dân số của huyện từ năm 2020 đến nay cho thấy tỷ lệ phát triển dân số của huyện ở mức trung bình và biến động tương đối ổn định. Dân cư phân bố không đồng đều, tập trung ở khu vực thị trấn Hữu Lũng, các trung tâm cụm xã và ven các trục đường giao thông lớn. Chính sự phân tán này quyết định đến việc sử dụng quỹ đất trên địa bàn huyện. Với các khu trung tâm huyện, trung tâm các xã có mật độ đất phi nông nghiệp cao hơn các khu vực khác. Các khu có mật độ dân số thấp thường tương ứng với tỷ lệ đất phi nông nghiệp thấp, đất nông nghiệp chiếm tỷ lệ cao trong cơ cấu sử dụng đất.

** Lao động, việc làm và thu nhập*

- Lao động, việc làm: Tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên chiếm khoảng 77% dân số toàn huyện. Với đặc thù là huyện miền núi nên lao động của huyện chủ yếu sản xuất nông nghiệp, trình độ lao động chưa cao, tỷ lệ lao động qua đào tạo còn thấp. Những năm gần đây, công tác đào tạo lao động được huyện quan tâm chú trọng, góp phần cung ứng lao động có chất lượng cho các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện.

Cùng với sự gia tăng dân số, lực lượng lao động của huyện không ngừng tăng lên. Nhìn chung, số lao động tham gia vào các lĩnh vực hoạt động kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện hiện nay được sử dụng chưa hợp lý, đặc biệt trong sản xuất nông nghiệp và một số ngành nghề mang tính chất thời vụ nên vẫn còn tình trạng thiếu việc làm, năng suất lao động thấp, nhất là đối với thanh niên, học sinh mới ra trường cũng như lực lượng lao động nông nhàn vẫn là vấn đề bức xúc cần được tập trung giải quyết.

- Thu nhập: Với sự chỉ đạo, quan tâm của các cấp Ủy đảng, chính quyền, sự cố gắng vươn lên của người dân, thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn huyện từng bước được nâng cao, đời sống người dân được cải thiện, tỷ lệ hộ nghèo có xu hướng giảm.

2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

2.5.1. Thực trạng giao thông

Hệ thống giao thông của huyện Hữu Lũng khá đa dạng và đồng bộ, bao gồm các tuyến đường bộ (cao tốc, quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ và mạng lưới giao thông liên xã, liên thôn, giao thông nông thôn), đường sắt tạo điều kiện thuận lợi cho việc vận chuyển và giao thương. Hệ thống giao thông của huyện tác động đến sử dụng đất như sau:

+ Phát triển công nghiệp: Hệ thống giao thông thuận tiện là nguồn lực quan trọng trong phát triển kinh tế của địa phương, trong đó đặc biệt là phát triển công nghiệp với sự hình thành của các khu, cụm công nghiệp, cơ sở khai thác, sản xuất công nghiệp. Hữu Lũng có lợi thế về phát triển công nghiệp khi có tuyến cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn, tuyến quốc lộ 1A, tuyến đường sắt Hà Nội - Đồng Đăng - Bắc Kinh chạy qua.

+ Phát triển du lịch: Hữu Lũng có một số địa điểm có tiềm năng phát triển du lịch như di tích danh lam thắng cảnh Đồng Lâm; công viên địa chất toàn cầu;... kết hợp với hệ thống giao thông thuận tiện là yếu tố quan trọng thúc đẩy sự phát triển du lịch của huyện.

+ Phát triển nông nghiệp hàng hóa: Với hệ thống giao thông thông suốt, nông sản dễ dàng được vận chuyển đến các trung tâm tiêu thụ, chợ đầu mối và các điểm tập kết hàng hóa, giúp giảm thiểu tổn thất sau thu hoạch và nâng cao hiệu quả kinh tế. Giao thông thuận lợi còn tạo điều kiện phát triển các vùng sản xuất quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, đồng thời nâng cao giá trị chuỗi cung ứng nông sản của địa phương.

+ Kết nối liên vùng: Giao thông liên kết huyện Hữu Lũng với trung tâm tỉnh Lạng Sơn, với các tỉnh Bắc Giang, Bắc Ninh, với khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng,.. giúp huyện tham gia vào chuỗi cung ứng hàng hóa. Điều này tạo cơ hội to lớn trong việc phát triển công nghiệp, du lịch, sản xuất và chế biến nông sản, gia tăng giá trị kinh tế của huyện.

2.5.2. Thực trạng thủy lợi

Với hệ thống hồ chứa, kênh mương, phai đập phân bổ trên địa bàn huyện. Hệ thống hạ tầng thủy lợi không chỉ bảo đảm nguồn nước cấp cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp mà còn giúp bảo vệ đất đai khỏi các thiên tai như ngập úng, hạn hán. Nhờ vào nguồn nước ổn định và liên tục, huyện có thể phát triển các vùng sản xuất chuyên canh, tạo ra các sản phẩm nông sản chất lượng cao, từ đó thúc đẩy sự phát triển bền vững của ngành nông nghiệp. Hơn nữa, việc cải thiện hạ tầng thủy lợi còn mở ra cơ hội phát triển các mô hình canh tác hiện đại, sản xuất quy mô lớn, góp phần nâng cao giá trị kinh tế và thúc đẩy sự phát triển toàn diện của huyện.

2.5.3. Hạ tầng năng lượng, lưới chính viễn thông

Những năm qua, huyện Hữu Lũng đã phối hợp cùng các ban, ngành chuyên môn của tỉnh Lạng Sơn đầu tư xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng năng lượng, lưới chính viễn thông trên địa bàn huyện. 100% các xã trên địa bàn huyện đã có điện lưới quốc gia và hệ thống viễn thông. Đây là nguồn lực quan trọng và có ý nghĩa tiên quyết thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

2.5.4. Hạ tầng xã hội

- Giáo dục: Hiện nay, hệ thống giáo dục và đào tạo của huyện được đầu tư đồng bộ, cơ bản đáp ứng được nhu cầu dạy và học của địa phương. Để nâng cao chất lượng giáo dục và hướng tới mục tiêu xây dựng các trường đạt chuẩn quốc gia, huyện cần tập trung đầu tư xây dựng thêm phòng học, phòng thí nghiệm hiện đại, khu thể thao và các công trình phụ trợ đồng bộ. Yêu cầu đặt ra quy hoạch và mở rộng các cơ sở giáo dục nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Bên cạnh đó, hạ tầng giáo dục phát triển thúc đẩy hình thành và mở rộng các khu dân cư, khu đô thị, các cơ sở dịch vụ xung quanh trường học; tạo cơ hội việc làm và thu hút các dự án đầu tư, đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục ngoài công lập và các trung tâm đào tạo nghề,...

- Y tế: Hệ thống y tế của huyện cũng đã cơ bản đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của người dân. Các cơ sở y tế đều đạt chuẩn bộ tiêu chí Quốc gia, góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe. Bên cạnh đó, hệ thống y tế phát triển thúc đẩy hình thành các cơ sở dịch vụ khu vực xung quanh, mạng lưới giao thông cũng được đầu tư đồng bộ và thu hút đầu tư các cơ sở y tế tư nhân,...

- Văn hóa: Các công trình, thiết chế văn hóa của huyện cơ bản được đầu tư đầy đủ, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa tinh thần của người dân trong huyện. Tuy nhiên, để nâng cao đời sống tinh thần cho người dân, các thiết chế văn hóa cần tiếp tục được đầu tư nâng cấp, mở rộng, đầu tư trang thiết bị,...

- Thể thao: Hạ tầng thể thao trên địa bàn huyện về cơ bản đã có, tuy nhiên, cần tiếp tục xây dựng khang trang các cơ sở thể dục thể thao, khuyến khích phát triển các cơ sở tư nhân, góp phần nâng cao sức khỏe cho nhân dân trong huyện.

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG CÁC NGUỒN LỰC CỦA HUYỆN VÀ TÍNH TÁC ĐỘNG TRỰC TIẾP ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Nguồn lực tự nhiên

Huyện Hữu Lũng có nhiều nguồn lực tự nhiên có liên quan đến việc sử dụng đất, trong đó, chủ yếu là lợi thế về phát triển công nghiệp, dịch vụ và kinh tế nông nghiệp, cụ thể như sau:

- Về vị trí: Hữu Lũng là huyện có vị trí nằm giữa Trung Quốc, thành phố Lạng Sơn và Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, kết nối thông qua Quốc lộ 1A và Cao tốc Hà Nội - Bắc Giang - Lạng Sơn, Hữu Lũng có nhiều cơ hội để nhận tác động lan tỏa từ các trung tâm kinh tế này. Do đó, tận dụng tốt tính kết nối của Hữu Lũng sẽ là nhân tố trọng tâm để thu hút đầu tư, thúc đẩy các ngành công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ phát triển. Với vị trí gần Trung Quốc, có tuyến đường kết nối với Trung Quốc đi qua, đồng thời gần với các trung tâm công nghiệp của miền Bắc như Bắc Giang và Bắc Ninh, Hữu Lũng có lợi thế về vị trí địa lý trong thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp.

- Về tài nguyên đất: Huyện Hữu Lũng có đặc điểm thổ nhưỡng đa dạng với nhiều loại đất. Đặc điểm nổi bật là đất đỏ vàng trên núi. Đây là nhóm đất chiếm tỷ lệ lớn trong cơ cấu thổ nhưỡng của huyện. Đất có đặc điểm phù hợp với nhiều loại cây ăn quả và cây công nghiệp dài ngày (quế, hồi,...).

- Về khí hậu, địa hình: Hữu Lũng có địa hình đa dạng và khí hậu phân hóa theo các mùa trong năm là điều kiện thuận lợi để phát triển đa dạng hóa các loại hình sản xuất nông nghiệp và đa dạng hóa cây trồng

- Về tài nguyên khoáng sản: Hữu Lũng có nguồn đá vôi phong phú, có nhiều mỏ cuội sỏi, cát,... là nguồn nguyên liệu dồi dào cung cấp cho ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng của huyện và tỉnh Lạng Sơn.

- Về tài nguyên du lịch: Tài nguyên du lịch, giá trị văn hóa, cùng nhiều hoạt động lễ hội và các thắng cảnh, khu di tích lịch sử, đền chùa là yếu tố thuận cho phát triển ngành du lịch của huyện.

3.2. Nguồn nhân lực

Lực lượng dân số trong nhóm tuổi lao động khá cao với trình độ lao động đã qua đào tạo khoảng 60% đã góp phần cung cấp nguồn nhân lực để phát triển kinh tế trên địa bàn huyện, lao động đã qua đào tạo có bằng hoặc chứng chỉ chiếm 46%. Lực lượng lao động quy đào tạo, lao động có tay nghề của huyện ngày càng tăng, là nguồn lực quan trọng trong phát triển kinh tế của huyện, đặc biệt trong những năm tới, với định hướng phát triển công nghiệp của huyện, sẽ cần nhiều lao động có chuyên môn, tay nghề để làm việc.

3.3. Nguồn lực hạ tầng

3.3.1. Hạ tầng giao thông

Hệ thống giao thông của huyện Hữu Lũng khá đa dạng và đồng bộ, bao gồm các tuyến đường bộ (cao tốc, quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ và mạng lưới giao thông liên xã, liên thôn, giao thông nông thôn), đường sắt tạo điều kiện thuận lợi cho việc vận chuyển và giao thương. Hệ thống giao thông của huyện tác động đến sử dụng đất như sau:

+ Phát triển công nghiệp: Hệ thống giao thông thuận tiện là nguồn lực quan trọng trong phát triển kinh tế của địa phương, trong đó đặc biệt là phát triển công nghiệp với sự hình thành của các khu, cụm công nghiệp, cơ sở khai thác, sản xuất công nghiệp. Hữu Lũng có lợi thế về phát triển công nghiệp khi có tuyến cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn, tuyến quốc lộ 1A, tuyến đường sắt Hà Nội - Đồng Đăng - Bắc Kinh chạy qua.

+ Phát triển du lịch: Hữu Lũng có một số địa điểm có tiềm năng phát triển du lịch như di tích danh lam thắng cảnh Đồng Lâm; công viên địa chất toàn cầu;... kết hợp với hệ thống giao thông thuận tiện là yếu tố quan trọng thúc đẩy sự phát triển du lịch của huyện.

+ Phát triển nông nghiệp hàng hóa: Với hệ thống giao thông thông suốt, nông sản dễ dàng được vận chuyển đến các trung tâm tiêu thụ, chợ đầu mối và các điểm tập kết hàng hóa, giúp giảm thiểu tổn thất sau thu hoạch và nâng cao hiệu quả kinh tế. Giao thông thuận lợi còn tạo điều kiện phát triển các vùng sản xuất quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, đồng thời nâng cao giá trị chuỗi cung ứng nông sản của địa phương.

+ Kết nối liên vùng: Giao thông liên kết huyện Hữu Lũng với trung tâm tỉnh Lạng Sơn, với các tỉnh Bắc Giang, Bắc Ninh, với khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng,.. giúp huyện tham gia vào chuỗi cung ứng hàng hóa. Điều này tạo cơ hội to lớn trong việc phát triển công nghiệp, du lịch, sản xuất và chế biến nông sản, gia tăng giá trị kinh tế của huyện.

3.3.2. Hạ tầng thủy lợi

Với hệ thống hồ chứa, kênh mương, phai đập phân bổ trên địa bàn huyện.

Hệ thống hạ tầng thủy lợi không chỉ bảo đảm nguồn nước cấp cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp mà còn giúp bảo vệ đất đai khỏi các thiên tai như ngập úng, hạn hán. Nhờ vào nguồn nước ổn định và liên tục, huyện có thể phát triển các vùng sản xuất chuyên canh, tạo ra các sản phẩm nông sản chất lượng cao, từ đó thúc đẩy sự phát triển bền vững của ngành nông nghiệp. Hơn nữa, việc cải thiện hạ tầng thủy lợi còn mở ra cơ hội phát triển các mô hình canh tác hiện đại, sản xuất quy mô lớn, góp phần nâng cao giá trị kinh tế và thúc đẩy sự phát triển toàn diện của huyện.

3.3.3. Hạ tầng năng lượng, bưu chính viễn thông

Những năm qua, huyện Hữu Lũng đã phối hợp cùng các ban, ngành chuyên môn của tỉnh Lạng Sơn đầu tư xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng năng lượng, bưu chính viễn thông trên địa bàn huyện. 100% các xã trên địa bàn huyện đã có điện lưới quốc gia và hệ thống viễn thông. Đây là nguồn lực quan trọng và có ý nghĩa tiên quyết thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

3.3.4. Hạ tầng xã hội

- Giáo dục: Hiện nay, hệ thống giáo dục và đào tạo của huyện được đầu tư đồng bộ, cơ bản đáp ứng được nhu cầu dạy và học của địa phương. Để nâng cao chất lượng giáo dục và hướng tới mục tiêu xây dựng các trường đạt chuẩn quốc gia, huyện cần tập trung đầu tư xây dựng thêm phòng học, phòng thí nghiệm hiện đại, khu thể thao và các công trình phụ trợ đồng bộ. Yêu cầu đặt ra quy hoạch và mở rộng các cơ sở giáo dục nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Bên cạnh đó, hạ tầng giáo dục phát triển thúc đẩy hình thành và mở rộng các khu dân cư, khu đô thị, các cơ sở dịch vụ xung quanh trường học; tạo cơ hội việc làm và thu hút các dự án đầu tư, đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục ngoài công lập và các trung tâm đào tạo nghề,...

- Y tế: Hệ thống y tế của huyện cũng đã cơ bản đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của người dân. Các cơ sở y tế đều đạt chuẩn bộ tiêu chí Quốc gia, góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe. Bên cạnh đó, hệ thống y tế phát triển thúc đẩy hình thành các cơ sở dịch vụ khu vực xung quanh, mạng lưới giao thông cũng được đầu tư đồng bộ và thu hút đầu tư các cơ sở y tế tư nhân,...

- Văn hóa: Các công trình, thiết chế văn hóa của huyện cơ bản được đầu tư đầy đủ, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa tinh thần của người dân trong huyện. Tuy nhiên, để nâng cao đời sống tinh thần cho người dân, các thiết chế văn hóa cần tiếp tục được đầu tư nâng cấp, mở rộng, đầu tư trang thiết bị,...

- Thể thao: Hạ tầng thể thao trên địa bàn huyện về cơ bản đã có, tuy nhiên, cần tiếp tục xây dựng khung trang các cơ sở thể dục thể thao, khuyến khích phát triển các cơ sở tư nhân, góp phần nâng cao sức khỏe cho nhân dân trong huyện.

3.4. Nguồn lực về vốn

3.4.1. Vốn ngân sách

Trong những năm qua, huyện Hữu Lũng đã sử dụng có hiệu quả nguồn vốn ngân sách cấp cho địa phương và ngân sách từ địa phương để phát triển kinh tế - xã hội. Đây là nguồn vốn quan trọng và được sử dụng hiệu quả, bao gồm: Ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh, ngân sách địa phương, ngân sách từ các chương trình, đề án,...

Theo Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 17/12/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Hữu Lũng về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán thu, chi ngân sách huyện và phương án phân bổ dự toán ngân sách huyện năm 2025 chi thấy: Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2025: 234.700 triệu đồng; Tổng thu ngân sách huyện năm 2025: 1.258.162 triệu đồng. Nguồn ngân sách này được phân bổ sử dụng cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng, thực hiện các dự án bằng nguồn ngân sách,...

3.4.2. Vốn xã hội hóa

Bao gồm vốn được huy động từ các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân. Đây là nguồn vốn có ý nghĩa quan trọng với sự phát triển của huyện trong hoàn cảnh nguồn ngân sách còn nhiều khó khăn. Các nguồn vốn này chủ yếu được đầu tư thông qua các lĩnh vực sau:

- Đầu tư phát triển công nghiệp: Hữu Lũng là huyện có lợi thế về vị trí, giao thông nên việc thu hút nguồn vốn đầu tư từ các tổ chức, doanh nghiệp tham gia đầu tư xây dựng, phát triển các khu, cụm công nghiệp, phát triển khai thác và

chế biến khoáng sản trên địa bàn huyện. Các dự án khu, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp, khai thác và chế biến khoáng sản không chỉ thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương mà còn mở ra nhiều cơ hội việc làm cho người dân, đặc biệt trong các lĩnh vực cung ứng vật liệu xây dựng và các dịch vụ liên quan. Đồng thời, nguồn thu từ ngành công nghiệp cũng đóng góp đáng kể vào ngân sách huyện thông qua các khoản thuế, phí, qua đó hỗ trợ địa phương nâng cấp dịch vụ công cộng và đầu tư vào hạ tầng, góp phần thay đổi diện mạo kinh tế - xã hội của huyện.

- Đầu tư phát triển dịch vụ du lịch: Trong những năm qua, huyện Hữu Lũng đã có nhiều cơ chế, chính sách thu hút vốn đầu tư từ các tổ chức, doanh nghiệp tham gia phát triển du lịch của huyện. Ngành du lịch Hữu Lũng đang được đầu tư, là ngành kinh tế xanh và bền vững, là hướng đi phù hợp với xu thế phát triển. Vốn đầu tư phát triển dịch vụ du lịch sẽ làm thay đổi diện mạo của các khu vực trên địa bàn huyện.

- Đầu tư phát triển kinh tế rừng: với diện tích rừng lớn, đang thu hút các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh đầu tư vào các dự án trồng rừng, trồng cây dược liệu và các loại cây công nghiệp lâu năm có giá trị kinh tế cao như mắc ca, hồi, quế,... theo mô hình sản xuất hiện đại, ứng dụng công nghệ cao, giúp tăng năng suất và giá trị đất nông nghiệp. Những dự án này không chỉ tạo cơ hội việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân địa phương mà còn đảm bảo việc sử dụng đất một cách bền vững, góp phần bảo vệ môi trường và rừng đầu nguồn. Đồng thời, mang lại giá trị kinh tế lâu dài, giúp thúc đẩy sự phát triển bền vững của ngành nông nghiệp trong khu vực, gia tăng tiềm năng kinh tế và bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên.

PHẦN II
HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI, KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ
HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

I. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT THEO LOẠI ĐẤT

Căn cứ số liệu thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 và kết quả thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2024 của huyện, đến hết năm 2024, tổng diện tích tự nhiên của huyện Hữu Lũng là 80.763,12 ha; trong đó đất nông nghiệp là 57.933,12 ha chiếm 71,73%; đất phi nông nghiệp là 7.510,31 ha chiếm 9,30%; đất chưa sử dụng là 15.319,70 ha chiếm 18,97%.

Bảng 01: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Hữu Lũng

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	57.933,12	71,73
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.618,72	8,20
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	2.848,27	3,53
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	3.770,45	4,67
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.660,48	4,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13.868,65	17,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.894,84	6,06
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	6.954,91	8,61
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21.441,09	26,55
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	609,85	0,76
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	488,81	0,61
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	1,74	0,002
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,89	0,00
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.510,31	9,30
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.688,36	2,09
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	159,26	0,20
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,32	0,02
2.4	Đất quốc phòng	CQP	969,19	1,20
2.5	Đất an ninh	CAN	8,83	0,01

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	126,24	0,16
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,84	0,00
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,24	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,61	0,01
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	81,53	0,10
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	34,95	0,04
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,07	0,00
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	467,51	0,58
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	60,11	0,07
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	73,76	0,09
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-
2.7.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	39,02	0,05
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	31,28	0,04
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	263,34	0,33
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.681,13	3,32
2.8.1	Đất giao thông	DGT	1.827,37	2,26
2.8.2	Đất thủy lợi	DTL	190,79	0,24
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	598,60	0,74
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,13	0,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	34,40	0,04
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,00	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7,62	0,01
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	18,23	0,02
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	19,35	0,02
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	87,78	0,11

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.284,32	1,59
2.12.1	<i>Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá</i>	MNC	202,27	0,25
2.12.2	<i>Đất có mặt nước dạng sông ngòi, kênh, rạch, suối</i>	SON	1.082,05	1,34
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,02	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	15.319,70	18,97
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	86,76	0,11
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	238,64	0,30
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	14.994,30	18,57
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-

(Nguồn: Kết quả thống kê đất đai năm 2023; kết quả thực hiện các công trình, dự án năm 2024 huyện Hữu Lũng)

1.1. Đất nông nghiệp

Tổng diện tích đất nông nghiệp năm 2024 là 57.933,12 ha, chiếm 71,73% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Chi tiết các loại đất nông nghiệp của huyện như sau:

*** Đất trồng lúa**

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 6.618,72 ha, chiếm 8,20% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Trong đó có 2.848,27 ha đất chuyên trồng lúa. Tập trung nhiều ở các xã như: Vân Nham, Hòa Thắng, Tân Thành, Hòa Sơn,...

*** Đất trồng cây hàng năm khác**

Diện tích năm 2024 là 3.660,48 ha, chiếm 4,53% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Tập trung nhiều ở các xã như: Yên Bình, Hòa Thắng, Hòa Bình, Hòa Sơn, Hữu Liên,...

*** Đất trồng cây lâu năm**

Diện tích năm 2024 là 13.868,65 ha, chiếm 17,17% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Tập trung nhiều ở các xã như: Vân Nham, Hòa Thắng, Hòa Sơn, Thiện Tân, Minh Sơn,...

*** Đất rừng phòng hộ**

Diện tích năm 2024 là 4.894,84 ha, chiếm 6,06% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Phân bố ở các xã: Hòa Bình, Yên Bình, Tân Thành, Hòa Sơn, Yên Sơn, Hữu Liên, Yên Thịnh, Đồng Tiến, Hòa Lạc, Minh Sơn.

*** Đất rừng đặc dụng**

Diện tích năm 2024 là 6.954,91 ha, chiếm 8,61% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố ở các xã: Hữu Liên, Yên Thịnh, Hòa Bình.

*** Đất rừng sản xuất**

Diện tích năm 2024 là 21.441,09 ha, chiếm 26,55% tổng diện tích tự nhiên. Tập trung nhiều ở các xã như: Hòa Thắng, Thiện Tân, Hòa Sơn, Tân Thành, Minh Sơn,...

*** Đất nuôi trồng thủy sản**

Diện tích năm 2024 là 488,81 ha, chiếm 0,61% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố tập trung ở một số xã như: Vân Nham, Minh Sơn, Thiện Tân,...

*** Đất chăn nuôi tập trung**

Diện tích năm 2024 là 1,74 ha, chiếm 0,002% tổng diện tích tự nhiên. Đây là diện tích trang trại chăn nuôi ở xã Vân Nham thực hiện năm 2024. Diện tích này chưa bao gồm các trang trại chăn nuôi tập trung ở các xã có từ trước năm 2024.

*** Đất nông nghiệp khác**

Diện tích năm 2023 là 3,89 ha, chiếm 0,005% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố ở xã Minh Hòa, Yên Bình.

1.2. Đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp năm 2023 là 7.510,31 ha, chiếm 9,30% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Chi tiết các loại đất phi nông nghiệp của huyện như sau:

*** Đất ở tại nông thôn**

Diện tích năm 2024 là 1.688,36 ha, chiếm 2,09% tổng diện tích tự nhiên. Diện tích phân bố trên địa bàn 22 xã. Các xã có diện tích đất ở lớn là xã Minh Sơn, Hòa Thắng, Vân Nham, Đồng Tân,...

*** Đất ở tại đô thị**

Diện tích năm 2024 là 159,26 ha, chiếm 0,20% tổng diện tích tự nhiên. Đây là toàn bộ diện tích đất ở trên địa bàn thị trấn Hữu Lũng (đã bao gồm diện tích đất ở của xã Sơn Hà khi sát nhập vào thị trấn).

*** Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Diện tích năm 2024 là 18,32 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên. Bao gồm diện tích đất để xây dựng các trụ sở cơ quan như trụ sở UBND huyện, trụ sở UBND các xã, thị trấn, trụ sở các tổ chức sự nghiệp,... Phân bố với diện tích lớn trên địa bàn thị trấn Hữu Lũng, xã Tân Thành, Cai Kinh, Hồ Sơn,...

*** Đất quốc phòng**

Diện tích năm 2024 là 969,19 ha, chiếm 1,20% tổng diện tích tự nhiên. Đây là diện tích các công trình quốc phòng như trụ sở, nơi đóng quân, nơi huấn luyện,... Tập trung chủ yếu trên địa bàn xã Đồng Tân, Thanh Sơn, Thiện Tân, Yên Sơn,...

*** Đất an ninh**

Diện tích năm 2024 là 8,83 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên. Gồm diện tích trụ sở công an huyện, trại giam Ngọc Lý trên địa bàn xã Đồng Tiến và trụ sở công an các xã, thị trấn.

*** Đất xây dựng công trình sự nghiệp**

Diện tích năm 2024 là 126,24 ha, chiếm 0,16% tổng diện tích tự nhiên. Đây là diện tích xây dựng các cơ sở văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục, thể dục thể thao; cơ sở khoa học và công nghệ, môi trường, khí tượng thủy văn; cơ sở ngoại giao và các công trình sự nghiệp khác.

*** Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp**

Diện tích năm 2024 là 467,51 ha, chiếm 0,58% tổng diện tích tự nhiên. Bao gồm diện tích đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp, đất khu công nghệ thông tin tập trung, đất thương mại dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

*** Đất sử dụng vào mục đích công cộng**

Diện tích năm 2024 là 2.681,13 ha, chiếm 3,32% tổng diện tích tự nhiên. Bao gồm diện tích đất giao thông; đất thủy lợi; đất công trình cấp nước, thoát nước; đất công trình phòng, chống thiên tai; đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên; đất công trình xử lý chất thải; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng; đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng.

**** Đất tín ngưỡng***

Diện tích năm 2024 là 19,35 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên. Bao gồm diện tích các đình, đền, miếu có trên địa bàn huyện. Tập trung chủ yếu trên địa bàn các xã: Tân Thành, Hòa Thắng, Minh Sơn, Minh Hòa, Thanh Sơn, Yên Vượng, Minh Tiến,...

**** Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt***

Diện tích năm 2024 là 87,78 ha, chiếm 0,11% tổng diện tích tự nhiên. Bao gồm diện tích các khu vực nghĩa trang, nghĩa địa trên địa bàn các xã, thị trấn. Tập trung diện tích lớn trên địa bàn các xã: Hòa Thắng, Tân Thành, Đồng Tân, thị trấn Hữu Lũng,...

**** Đất có mặt nước chuyên dùng***

Diện tích năm 2024 là 1.284,32 ha, chiếm 1,59% tổng diện tích tự nhiên. Đây là loại đất được tổng hợp từ đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá và đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối.

**** Đất phi nông nghiệp khác***

Diện tích năm 2023 là 0,02 ha, phân bố trên địa bàn xã Minh Hòa.

1.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích năm 2023 là 15.319,70 ha, chiếm 18,97% tổng diện tích tự nhiên. Bao gồm 86,76 ha đất bằng chưa sử dụng; 238,64 ha đất đồi núi chưa sử dụng và 14.994,30 ha núi đá không có rừng cây. Diện tích này cần được tiếp tục đưa vào sử dụng trong giai đoạn tới, đặc biệt là đưa vào trồng rừng, bảo vệ đất và nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Tập trung chủ yếu trên địa bàn các xã Yên Sơn, Yên Thịnh, Yên Bình, Yên Vượng,...

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

2.1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp

Ngay sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Hữu Lũng được Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn phê duyệt tại Quyết định số 2275/QĐ-UBND ngày 31/12/2023, Ủy ban nhân dân huyện đã ban hành thông báo công bố công khai

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn. Việc công bố công khai toàn bộ tài liệu Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được thực hiện tại trụ sở Văn phòng HĐND và UBND huyện; trụ sở làm việc của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện; trụ sở UBND các xã, thị trấn; trang thông tin điện tử huyện đã đảm bảo tính minh bạch của dự án. Bên cạnh đó tuyên truyền, phổ biến sâu rộng về luật đất đai, nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và nhân dân về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, thông qua đó tạo ra sự đồng thuận cao trong việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất. Phát huy vai trò của các cấp Đảng ủy, tổ chức chính trị - xã hội và của nhân dân trong giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất. Một số công trình, dự án thực hiện công tác giải phóng mặt bằng được nhiều hộ dân tình nguyện hiến đất để thực hiện các dự án phát triển hạ tầng.

- Công tác thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt được huyện Hữu Lũng thực hiện nghiêm túc, đúng phương án đã được phê duyệt, góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng hạ tầng và đáp ứng các mục tiêu chiến lược của địa phương.

- Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất được triển khai thường xuyên, nghiêm túc, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm.

2.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất

Thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã được UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt tại Quyết định số 2275/QĐ-UBND ngày 31/12/2023. Đến nay, UBND huyện đã triển khai việc thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất ước đến 31/12/2024 như sau:

Bảng 02: Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng	Diện tích được duyệt	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-4	(8)=(7)/[(5)-(4)]x100	(9)=(5)-(6)	(10)	(11)=(9)-(10)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	58.072,32	56.644,35	57.933,12	-139,20	9,75	-1.288,77	-603,13	-685,64
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.645,35	6.411,77	6.618,72	-26,64	11,40	-206,95	-129,57	-77,37
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	2.869,78	2.745,99	2.848,27	-21,52	17,38	-102,28	-69,74	-32,54
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	3.775,57	-	3.770,45	-	-	-	-59,83	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.675,52	3.477,83	3.660,48	-15,05	7,61	-182,64	-87,13	-95,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13.896,53	13.427,00	13.868,65	-27,88	5,94	-441,65	-179,16	-262,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.894,84	4.894,84	4.894,84	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	6.954,91	6.954,91	6.954,91	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21.511,80	20.920,34	21.441,09	-70,72	11,96	-520,74	-221,17	-299,57
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	609,85	609,85	609,85	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	489,61	477,40	488,81	-0,80	6,55	-11,41	-5,24	-6,17
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	1,74	-	-	-	19,28	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	0,00	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,76	80,26	3,89	0,13	0,17	76,37	-0,13	76,50
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.371,03	8.818,61	7.510,31	139,28	9,62	1.308,30	613,44	694,86

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng	Diện tích được duyệt	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.688,24	1.825,21	1.688,36	0,12	0,09	136,85	-0,25	137,10
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	158,01	92,19	159,26	1,25	-1,90	-67,07	19,23	-86,30
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,79	11,16	18,32	-0,47	6,16	-7,16	0,24	-7,40
2.4	Đất quốc phòng	CQP	969,19	1.026,75	969,19	0,00	0,00	57,56	45,11	12,45
2.5	Đất an ninh	CAN	7,88	9,45	8,83	0,95	60,51	0,62	0,24	0,38
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	125,69	230,40	126,24	0,55	0,53	104,16	8,68	95,48
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,73	3,35	1,84	0,11	6,79	1,51	1,62	-0,11
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,24	1,24	1,24	-	100,00	-	0,00	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,28	9,93	6,61	0,33	9,04	3,32	-0,24	3,56
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	81,42	87,70	81,53	0,11	1,75	6,17	5,35	0,82
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	34,95	128,11	34,95	0,00	0,00	93,16	1,95	91,21
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		-	-	-	-	-	0,00	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	-	-	-	-	0,00	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,07	0,07	0,07	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông	CSK	327,89	1.389,95	467,51	139,62	13,15	922,44	469,84	452,60

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng	Diện tích được duyệt	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
	nghiep									
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	599,76	60,11	60,11	10,02	539,65	438,65	101,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	203,66	73,76	73,76	36,22	129,90	0,00	129,90
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	39,02	53,77	39,02	0,00	0,00	14,75	3,08	11,67
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	29,14	76,38	31,28	2,14	4,53	45,10	17,76	27,34
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	259,73	456,38	263,34	3,61	1,84	193,04	10,35	182,69
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.682,54	2.805,90	2.681,13	-1,41	-1,14	124,77	69,02	55,75
2.8.1	Đất giao thông	DGT	1.829,01	1.922,23	1.827,37	-1,64	-1,76	94,86	48,13	46,74
2.8.2	Đất thủy lợi	DTL	190,84	187,50	190,79	-0,05	1,50	-3,29	-0,94	-2,35
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	598,60	598,60	598,60	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,13	13,75	3,13	0,00	0,00	10,62	10,56	0,06
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	34,34	36,67	34,40	0,05	2,36	2,28	1,65	0,63
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,00	1,09	1,00	0,00	0,00	0,09	0,04	0,05

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng	Diện tích được duyệt	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7,39	9,59	7,62	0,23	10,45	1,97	1,57	0,40
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	18,23	36,47	18,23	0,00	0,00	18,24	8,02	10,22
2.9	Đất tôn giáo	TON		-	-	-	-	-	0,00	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	19,35	25,84	19,35	0,00	0,00	6,49	-0,03	6,52
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	87,93	93,30	87,78	-0,15	-2,79	5,52	-0,41	5,93
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.285,50	1.276,05	1.284,32	-1,18	12,49	-8,27	-7,15	-1,12
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	202,44	210,64	202,27	(0,17)	(2,07)	8,37	3,92	4,45
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng	SON	1.083,06	1.065,41	1.082,05	-1,01	5,72	-16,64	-11,07	-5,57
2.13	Đất có mặt nước dạng sông ngòi, kênh, rạch, suối	PNK	0,02	0,02	0,02	0,00	100,00	0,00	8,91	-8,91
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	15.319,77	15.300,16	15.319,70	-0,07	0,37	-19,54	-10,31	-9,23
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	86,83	-	86,76	-	-	-	-0,54	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	238,64	-	238,64	-	-	-	-1,50	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	14.994,30	-	14.994,30	-	-	-	-8,27	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		-	-	-	-	-	0,00	-

2.3. Kết quả thực hiện thu hồi đất

Bảng 03: Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2024

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích thu hồi theo KHSDD năm 2024 được duyệt	Diện tích thu hồi đất năm 2024 đã thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.149,28	207,01	18,01
1.1	Đất trồng lúa	LUA	213,95	43,95	20,54
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	111,29	29,89	26,85
1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	-	14,06	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	142,43	25,40	17,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	368,32	49,86	13,54
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	415,53	86,35	20,78
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,05	1,46	16,13
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	94,53	12,67	13,40
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	43,54	3,09	7,10
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,04	0,00	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,55	0,68	123,64
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,22	0,07	31,82
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,20	0,07	35,00
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,02	0,00	0,00
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích thu hồi theo KHSDD năm 2024 được duyệt	Diện tích thu hồi đất năm 2024 đã thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,00	0,38	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,00	0,15	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,00	0,23	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	39,24	6,63	16,91
2.8.1	Đất giao thông	DGT	36,07	6,29	17,45
2.8.2	Đất thủy lợi	DTL	3,12	0,34	10,90
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,04	0,00	0,00
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,01	0,00	0,00
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,09	0,00	0,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0,51	0,15	29,41
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	10,34	1,87	18,09
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,45	0,17	37,78
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng	SON	9,89	1,70	17,19
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-

2.4. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất

Bảng 04: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích chuyển mục đích theo KHSDD năm 2024 được duyệt	Diện tích chuyển mục đích đã thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.432,96	139,21	9,71
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	235,55	24,91	10,57
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	169,83	15,04	8,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	442,38	27,75	6,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	572,60	70,72	12,35
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	12,60	0,80	6,35
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN			
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		18,05	1,73	9,58
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	0,00	1,73	-
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP			
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP			
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	18,05	0,00	0,00
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	0,00	1,74	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		3,02	0,00	0,00
	<i>Trong đó:</i>				
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC			
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	3,02	0,00	0,00

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích chuyển mục đích theo KHSDD năm 2024 được duyệt	Diện tích chuyển mục đích đã thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK			
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK			
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD			

2.5. Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Bảng 05: Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng theo KHSDD năm 2024 được duyệt	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2024 đã thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	0,00	0,00	0,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	20,93	0,07	0,33
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT			
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC			
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,50	0,00	0,00
2.5	Đất an ninh	CAN	0,02	0,00	0,00

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng theo KHSDD năm 2024 được duyệt	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2024 đã thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN			
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH			
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT			
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD			
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT			
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	18,42	0,00	0,00
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,04	0,00	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,25	0,00	0,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD			
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,57	0,00	0,00
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	7,56	0,00	0,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,94	0,07	7,45
2.8.1	Đất giao thông	DGT	0,94	0,07	7,45
2.8.2	Đất thủy lợi	DTL			
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA			
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL			
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV			
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH			
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV			
2.9	Đất tôn giáo	TON			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng theo KHSDD năm 2024 được duyệt	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2024 đã thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD			
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC			
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng	SON			
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,05	0,00	0,00

2.6. Kết quả thực hiện các công trình, dự án

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Hữu Lũng đã được phê duyệt có 203 công trình, dự án (bao gồm các công trình điều chỉnh, bổ sung). Kết quả thực hiện như sau:

- Đã thực hiện: 21/203 công trình, dự án; đạt 10,34% so với kế hoạch.
- Đang thực hiện: 63/203 công trình, dự án; đạt 31,03% so với kế hoạch.
- Chưa thực hiện: 119/203 công trình, dự án; chiếm 58,62% so với kế hoạch.

Trong đó: Chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 122 công trình, dự án; Hủy bỏ 61 công trình, dự án (chủ yếu do quá 2 năm chưa thực hiện vì khó khăn về nguồn vốn).

Cụ thể các dự án như sau:

Bảng 06: Kết quả thực hiện hạng mục công trình năm 2024

STT	Danh mục công trình, dự án	Xã/thị trấn	Diện tích (ha)			Đánh giá			Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Đã thực hiện	Đang thực hiện	Chưa thực hiện	
A	CÔNG TRÌNH DỰ ÁN ĐƯỢC PHÂN BỐ TỪ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH								
I	Đất an ninh								
1	Trụ sở Công an xã Nhật Tiến	Xã Nhật Tiến	0,12		0,12	X			
2	Trụ sở Công an xã Quyết Thắng	Xã Quyết Thắng	0,17		0,17	X			
3	Trụ sở Công an xã Yên Bình	Xã Yên Bình	0,11		0,11	X			

STT	Danh mục công trình, dự án	Xã/thị trấn	Diện tích (ha)			Đánh giá			
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Đã thực hiện	Đang thực hiện	Chưa thực hiện	Ghi chú
4	Trụ sở Công an xã Yên Vượng	Xã Yên Vượng	0,13		0,13			X	Chuyển tiếp
5	Trụ sở Công an xã Minh Tiến	Xã Minh Tiến	0,12		0,12	X			
6	Trụ sở Công an xã Hòa Lạc	Xã Hòa Lạc	0,12		0,12			X	Chuyển tiếp
B	CÔNG TRÌNH DỰ ÁN CẤP HUYỆN								
B1	Công trình, dự án do HĐND cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất								
I	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã								
1.1	Đất giao thông								
7	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường huyện ĐH93 đoạn từ đường ĐH91 đến UBND xã Thiện Tân.	Xã Thiện Tân	2,46	2,16	0,30		X		Chuyển tiếp
8	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường huyện ĐH91 đoạn từ Km7+392 đến Km13+300	Xã Thiện Tân, Yên Bình	4,69	3,22	1,47		X		Chuyển tiếp
9	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ĐH94 (Yên Vượng - Yên Sơn - Cai Kinh) Giai đoạn II	Xã Yên Vượng	1,29	0,88	0,41		X		Chuyển tiếp
1.2	Đất công trình năng lượng								
10	Cây TBA CQT giảm bán kính, giảm tổn thất điện năng khu vực huyện Hữu Lũng năm 2024	Xã Hồ Sơn; Hòa Thắng; Cai Kinh; Tân Thành; Minh Sơn; Minh Hòa; Yên Vượng; Đồng Tân; Sơn Hà	0,08		0,08			X	Hủy bỏ
11	Cây TBA CQT giảm bán kính, giảm tổn thất điện năng khu vực huyện Hữu Lũng năm 2023	các xã Hòa Thắng, Cai Kinh, Tân Thành, Sơn Hà, Minh Sơn, Hồ Sơn, Yên Vượng, Yên Sơn, Đồng Tân, Sơn Hà,	0,07		0,07		X		Chuyển tiếp

STT	Danh mục công trình, dự án	Xã/thị trấn	Diện tích (ha)			Đánh giá			
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Đã thực hiện	Đang thực hiện	Chưa thực hiện	Ghi chú
		Minh Hòa, Hòa Thắng							
12	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện trung áp 22kV khu vực Thành Phố Lạng Sơn, 35kV khu vực huyện Hữu Lũng, Cao Lộc theo phương án đa chia đa nối (MDMC) năm 2024	xã Vân Nham, xã Minh Sơn.	0,03		0,03		X		Chuyển tiếp
13	Cải tạo lưới điện hạ thế nông thôn các xã Hồ Sơn, Minh Sơn, Quyết Thắng, Nhật Tiến, Vân Nham, Tân Thành, Hòa Hòa, Hòa Lạc, Thiện Tân (Thiện Kỳ và Tân Lập sáp nhập), Quyết Thắng, Yên Bình, Hòa Bình	Xã Hồ Sơn, Minh Sơn, Thanh Sơn, Nhật Tiến, Vân Nham, Tân Thành, Hòa Hòa, Hòa Lạc, Thiện Tân (Thiện Kỳ và Tân Lập sáp nhập), Quyết Thắng, Yên Bình, Hòa Bình	0,05		0,05		X		Chuyển tiếp
14	Cải tạo lưới điện hạ thế nông thôn các xã Yên Bình, Thanh Sơn, Hòa Lạc, Hòa Thắng, Tân Thành huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn	các xã Yên Bình, Thanh Sơn, Hòa Lạc, Hòa Thắng, Tân Thành huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn	0,05		0,05		X		Chuyển tiếp
15	Triển khai tự động hóa mạch vòng lưới điện trung áp khu vực tỉnh Lạng Sơn	các xã Vân Nham, Minh Tiến, Nhật Tiến, TT Hữu Lũng	0,055		0,055	X			
16	Cải tạo nâng cấp lộ 972 trung gian Hữu Lũng 2 vận hành cấp điện áp 35 kV	Các xã, thị trấn	0,06		0,06		X		Chuyển tiếp
17	Cải tạo nâng cấp lộ 973, 374 trung gian Hữu Lũng 2 vận hành cấp điện áp 35 kV	Các xã, thị trấn	0,06		0,06		X		Chuyển tiếp
18	Cải tạo lưới điện hạ áp nông thôn các xã Minh	Các xã: Minh	0,16		0,16		X		Chuyển tiếp

STT	Danh mục công trình, dự án	Xã/thị trấn	Diện tích (ha)			Đánh giá			
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Đã thực hiện	Đang thực hiện	Chưa thực hiện	Ghi chú
	Hòa, Minh Tiến, Đô Lương, Đông Tân huyện Hữu Lũng tỉnh Lạng Sơn năm 2023	Hòa, Minh Tiến, Đô Lương, Đông Tân							
19	Cây TBA CQT giảm bán kính, giảm tổn thất điện năng khu vực huyện Hữu Lũng năm 2024	Các xã: Yên Bình, Hòa Thắng, Minh Sơn, Nhật Tiến, Đông Tiến, Vân Nham	0,12		0,12		X		Chuyển tiếp
20	ĐZ trung áp và TBA huyện	Các xã, thị trấn	0,20		0,20			X	Hủy bỏ
21	Công trình năng lượng.	Các xã, thị trấn	0,20		0,20			X	Hủy bỏ
22	Công quá tải lưới điện.	Các xã, thị trấn	0,20		0,20			X	Hủy bỏ
2.3	Đất cơ sở văn hóa								
23	Nhà văn hóa xã Minh Tiến	Xã Minh Tiến	0,11		0,11	X			
2.4	Đất cơ sở y tế								
24	Trạm y tế xã Minh Tiến	Xã Minh Tiến	0,17		0,17	X			
25	Mở rộng Trạm Y tế (Phòng khám đa khoa khu vực cũ)	Xã Yên Vượng	0,10	0,05	0,05	X			
2.5	Đất cơ sở giáo dục đào tạo								
26	Mở rộng trường TH & THCS xã Thanh Sơn (lần 2)	Xã Thanh Sơn	0,03		0,03	X			
27	Trường mầm non xã Minh Tiến	Xã Minh Tiến	0,58	0,52	0,06		X		Chuyển tiếp
28	Mở rộng trường TH và THCS xã Minh Tiến	Xã Minh Tiến	1,22	1,11	0,11		X		Chuyển tiếp
29	Mở rộng trường Mầm Non 2 xã Tân Thành	Xã Tân Thành	0,55	0,24	0,31		X		Chuyển tiếp
2.7	Đất chợ								
30	Chợ xã Yên Vượng	Xã Yên Vượng	0,40		0,40			X	Chuyển tiếp
31	Chợ xã Cai Kinh	Xã Cai Kinh	0,60		0,60		X		Đã thực hiện 0,23 ha, còn lại chuyển tiếp
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải								
32	Nhà máy xử lý rác thải Công nghệ cao Lạng Sơn	Xã Hòa Thắng	10,00		10,00			X	Chuyển tiếp

STT	Danh mục công trình, dự án	Xã/thị trấn	Diện tích (ha)			Đánh giá			
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Đã thực hiện	Đang thực hiện	Chưa thực hiện	Ghi chú
III	Đất ở nông thôn								
33	Khu dân cư Hòa Sơn, huyện Hữu Lũng	Xã Hòa Sơn	3,00		3,00		X		Chuyển tiếp
	Trong đó:								
	+ Đất ở tại nông thôn		1,20		1,20				
	+ Đất giao thông		0,90		0,90				
	+ Đất công cộng khác		0,90		0,90				
34	Điểm dân cư (Lót Bò Các)	Xã Minh Sơn	1,09		1,09			X	Chuyển tiếp
B2	Công trình, dự án do HĐND cấp tỉnh chấp thuận không phải thu hồi đất								
I	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh								
35	Nhà máy sản xuất nước uống đóng chai	Xã Minh Sơn	0,60		0,60			X	Chuyển tiếp
36	Nhà máy điện tử - năng lượng xanh	Xã Minh Sơn	1,37		1,37	X			
37	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh thôn Kim Chòi	Xã Đồng Tân	0,30		0,30			X	Chuyển tiếp
38	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh xã Hồ Sơn	Xã Hồ Sơn	0,20		0,20			X	Chuyển tiếp
B3	Công trình, dự án không phải thông qua HĐND cấp tỉnh								
I	Đất ở tại nông thôn								
39	Đất ở khu Trạm máy kéo	Xã Sơn Hà	0,12		0,12		X		Chuyển tiếp
40	Điểm dân cư (khu dân cư Kép III)	Xã Quyết Thắng	0,11		0,11			X	Chuyển tiếp
41	Điểm dân cư (thôn Bến Lường)	Xã Minh Sơn	0,38		0,38			X	Chuyển tiếp
42	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	Xã Cai Kinh	0,72		0,72				Đã thực hiện 2,87 ha, còn lại hủy bỏ
		Xã Đồng Tân	0,97		0,97				
		Xã Đồng Tiến	0,82		0,82				
		Xã Hồ Sơn	1,20		1,20				
		Xã Hòa Bình	0,47		0,47		X		
		Xã Hòa Lạc	0,52		0,52				
		Xã Hòa Sơn	0,47		0,47				
		Xã Hòa Thắng	0,57		0,57				
		Xã Hữu Liên	0,52		0,52				

STT	Danh mục công trình, dự án	Xã/thị trấn	Diện tích (ha)			Đánh giá			
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Đã thực hiện	Đang thực hiện	Chưa thực hiện	Ghi chú
		Xã Minh Hòa	0,57		0,57				
		Xã Minh Sơn	1,02		1,02				
		Xã Minh Tiến	0,47		0,47				
		Xã Nhật Tiến	0,62		0,62				
		Xã Quyết Thắng	0,62		0,62				
		Xã Sơn Hà	1,00		1,00				
		Xã Tân Thành	0,67		0,67				
		Xã Thanh Sơn	0,57		0,57				
		Xã Thiện Tân	0,42		0,42				
		Xã Vân Nham	0,87		0,87				
		Xã Yên Bình	0,55		0,55				
		Xã Yên Sơn	0,42		0,42				
		Xã Yên Thịnh	0,42		0,42				
		Xã Yên Vượng	0,52		0,52				
II	Đất ở tại đô thị								
43	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	TT Hữu Lũng	1,20		1,20		X		Đã thực hiện 0,88 ha, còn lại hủy bỏ
44	Đấu giá khu đất Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn	TT Hữu Lũng	0,01		0,01		X		Chuyển tiếp
III	Đất giao thông								
45	Đường giao thông thôn Tân Hoa	Xã Hồ Sơn	0,05		0,05			X	Chuyển tiếp
III	Đất bưu chính, viễn thông								
46	Bru điện xã Hòa Thắng	Xã Hòa Thắng	0,02		0,02			X	Chuyển tiếp
47	Bru điện xã Nhật Tiến	Xã Nhật Tiến	0,02		0,02			X	Chuyển tiếp
IV	Đất sinh hoạt cộng đồng								
48	Nhà văn hóa thôn Suối Ngang I	Xã Hòa Thắng	0,05		0,05			X	Chuyển tiếp
V	Đất cơ sở y tế								
49	Trạm y tế xã Minh Hòa	Xã Minh Hòa	0,11		0,11	X			

STT	Danh mục công trình, dự án	Xã/thị trấn	Diện tích (ha)			Đánh giá			
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Đã thực hiện	Đang thực hiện	Chưa thực hiện	Ghi chú
V	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh								
50	Công trình phụ trợ (mỏ cát sỏi Minh Hòa 3)	Xã Minh Hòa	0,30		0,30			X	Chuyển tiếp
51	Mở rộng dự án Lò Vôi công nghiệp và sản xuất chế biến CaO, Ca(OH) ₂ , CaCO ₃	Xã Đồng Tiến	3,50		3,50			X	Chuyển tiếp
52	Trạm trộn bê tông Lạng Sơn 181	Xã Yên Vượng	1,89		1,89			X	Chuyển tiếp
53	Khu sản xuất kinh doanh (Dự án nuôi trồng và chế biến Tảo Spirulina)	Xã Minh Sơn	0,20		0,20			X	Hủy bỏ
54	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh xã Đồng Tân	Xã Đồng Tân	0,04		0,04			X	Chuyển tiếp
VI	Đất thương mại, dịch vụ								
55	Cơ sở thương mại dịch vụ thôn Rừng Dong	Xã Đồng Tân	0,25		0,25			X	Chuyển tiếp
VII	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm								
56	Mỏ đất Minh Sơn 2 (phần diện tích Ròng Việt)	Xã Minh Sơn	42,46		42,46			X	Hủy bỏ
57	Mỏ đất Minh Sơn 1	Xã Minh Sơn	6,60	6,60			X		Chuyển tiếp
VIII	Đất nông nghiệp khác								
58	Khu chăn nuôi tập trung thôn Trảng	Xã Quyết Thắng	2,00		2,00			X	Chuyển tiếp
59	Khu chăn nuôi tập trung thôn Đồng Xe (khu 1)	Xã Quyết Thắng	4,00		4,00			X	Chuyển tiếp
60	Khu chăn nuôi Công nghệ cao	Xã Hòa Thắng	11,00		11,00			X	Chuyển tiếp
61	Khu chăn nuôi tập trung thôn Đồng Xe (khu 2)	Xã Quyết Thắng	1,08		1,08			X	Chuyển tiếp
C	CÔNG TRÌNH DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023								
I	Đất quốc phòng								
62	Công trình CZ/f3	Xã Cai Kinh	10,00		10,00			X	Chuyển tiếp
		Xã Tân Thành	10,00		10,00				
63	Công trình K Kho KV1	Xã Thanh Sơn	10,11		10,11			X	Chuyển tiếp
64	Công trình C1 huyện Hữu Lũng	Xã Minh Tiến	15,00		15,00			X	Chuyển tiếp
65	Công trình CT/e267 (dự bị)	Xã Vân Nham	8,00		8,00			X	Hủy bỏ (dự án quá 2 năm)

STT	Danh mục công trình, dự án	Xã/thị trấn	Diện tích (ha)			Đánh giá			
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Đã thực hiện	Đang thực hiện	Chưa thực hiện	Ghi chú
II	Đất an ninh								
66	Trụ sở công an xã Vân Nham	Xã Vân Nham	0,17		0,17	X			
67	Trụ sở công an xã Yên Sơn	xã Yên Sơn	0,12		0,12	X			
68	Trụ sở công an xã Đồng Tiến	xã Đồng Tiến	0,14		0,14	X			
69	Trụ sở công an xã Hòa Bình	xã Hòa Bình	0,12		0,12			X	Chuyển tiếp
70	Trụ sở công an xã Thanh Sơn	xã Thanh Sơn	0,10		0,10			X	Chuyển tiếp
71	Trụ sở Công an xã Minh Hòa	Xã Minh Hòa	0,06		0,06			X	Chuyển tiếp
IV	Đất khu công nghiệp								
72	Khu công nghiệp Hữu Lũng (Khu công nghiệp VSIP Lạng Sơn)	Xã Hồ Sơn	332,75		332,75				Đã thực hiện 60,11 ha, còn lại chuyển tiếp
		Xã Hòa Thắng	267,01		267,01		X		
V	Đất cụm công nghiệp								
73	Cụm công nghiệp Hòa Sơn 1	Xã Hòa Sơn	74,90		74,90		X		Chuyển tiếp
74	Cụm công nghiệp Hồ Sơn 1	Xã Hồ Sơn	44,93		44,93	X			
		Xã Cai Kinh	28,83		28,83				
75	Cụm công nghiệp Minh Sơn	Xã Minh Sơn	55,00		55,00			X	Hủy bỏ
VI	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp								
76	Xây dựng nhà máy nước Lawaco (tên dự án cũ là: Nhà máy nước Hồ Sơn)	Xã Hồ Sơn	3,00		3,00		X		Chuyển tiếp
77	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh xã Cai Kinh	Xã Cai Kinh	4,80		4,80			X	Hủy bỏ (dự án quá 2 năm)
78	Dự án đầu tư xưởng sản xuất đồ gỗ nội thất (T&T Wood)	Xã Minh Sơn	2,98	0,89	2,09		X		Chuyển tiếp
79	Nhà máy sản xuất nước uống đóng chai Ngọc Quê	Xã Minh Sơn	1,00		1,00			X	Hủy bỏ (dự án quá 2 năm)
80	Xưởng sản xuất gỗ Na Hoa	Xã Hồ Sơn	1,45	1,45			X		Hủy bỏ (dự án quá 2 năm)

STT	Danh mục công trình, dự án	Xã/thị trấn	Diện tích (ha)			Đánh giá			
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Đã thực hiện	Đang thực hiện	Chưa thực hiện	Ghi chú
81	Xưởng sản xuất gỗ Công nghiệp	Xã Minh Sơn	1,52		1,52			X	Chuyển tiếp
82	Cơ sở sản xuất kinh doanh xã Minh Hòa	Xã Minh Hòa	0,50		0,50			X	Hủy bỏ (dự án quá 2 năm)
83	Công trình phụ trợ (Công ty TNHH khai thác và chế biến khoáng sản Sơn Thủy)	Xã Nhật Tiến	0,70		0,70			X	Hủy bỏ
84	Công trình phụ trợ (Công ty TNHH MTV Kinh doanh VLXD Thành Đạt)	Xã Nhật Tiến	0,80		0,80			X	Chuyển tiếp
85	Cơ sở sản xuất kinh doanh xã Thanh Sơn	Xã Thanh Sơn	0,30		0,30			X	Hủy bỏ (dự án quá 2 năm)
86	Công trình phụ trợ (Mỏ đá Hồng Phong II)	Xã Cai Kinh	5,40	1,44	3,96		X		Chuyển tiếp
		Xã Yên Sơn	3,96		3,96				
87	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh xã Cai Kinh	Xã Cai Kinh	1,10	0,36	0,74		X		Chuyển tiếp
88	Mở rộng công ty TNHH xuất khẩu hoa hồi	Xã Minh Sơn	2,30	0,80	1,50			X	Chuyển tiếp
89	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh thôn Góc Me	Xã Đồng Tân	0,80		0,80			X	Chuyển tiếp
90	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh xã Yên Vượng	Xã Yên Vượng	0,63		0,63			X	Hủy bỏ (dự án quá 2 năm)
91	Công ty cổ phần Võ Nói	Xã Đồng Tân	1,06		1,06		X		Đã thực hiện 0,36 ha, còn lại chuyển tiếp
92	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh xã Hòa Thắng	Xã Hòa Thắng	1,50		1,50			X	Hủy bỏ (dự án quá 2 năm)
93	Cơ sở sản xuất kinh doanh xã Đồng Tiến	Xã Đồng Tiến	0,50		0,50		X		Đã thực hiện 0,41 ha, còn lại chuyển tiếp
94	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy may BGG Lạng Sơn	Xã Đồng Tân	6,00		6,00			X	Hủy bỏ (dự án quá 2 năm)

STT	Danh mục công trình, dự án	Xã/thị trấn	Diện tích (ha)			Đánh giá			
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Đã thực hiện	Đang thực hiện	Chưa thực hiện	Ghi chú
95	Công ty TNHH Thương mại và xuất nhập khẩu Song Lợi	Xã Minh Sơn	1,31		1,31		X		Chuyển tiếp
96	Nhà máy nước Hòa Lạc	Xã Hòa Lạc	3,25		3,25			X	Hủy bỏ (dự án quá 2 năm)
VII	Đất cơ sở thương mại, dịch vụ								
97	Thương mại dịch vụ (Bến xe cũ Hữu Lũng)	TT Hữu Lũng	0,20		0,20			X	Hủy bỏ (dự án quá 2 năm)
98	Cửa hàng xăng dầu	Xã Cai Kinh	0,54		0,54			X	Hủy bỏ (dự án quá 2 năm)
99	Cửa hàng xăng dầu	Xã Cai Kinh	0,15	0,06	0,09		X		Chuyển tiếp
100	Cơ sở thương mại dịch vụ xã Yên Thịnh	Xã Yên Thịnh	3,00		3,00			X	Hủy bỏ (dự án quá 2 năm)
101	Trụ sở HTX dịch vụ nông nghiệp Hữu Liên	Xã Hữu Liên	0,17		0,17			X	Hủy bỏ (dự án quá 2 năm)
102	Khu thương mại dịch vụ (dự án trồng cây ăn quả chất lượng cao)	Xã Đồng Tân	0,40		0,40			X	Chuyển tiếp 0,19 ha
VIII	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm								
103	Khu khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường (Công ty TNHH khai thác và chế biến khoáng sản Sơn Thủy)	Xã Nhật Tiến	4,94	1,55	3,39			X	Hủy bỏ
104	Khu khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường (Công ty TNHH MTV Kinh doanh VLXD Thành Đạt)	Xã Nhật Tiến	3,00		3,00		X		Đã thực hiện 2,01 ha, còn lại chuyển tiếp
105	Mỏ đất san lấp Minh Sơn 2	Xã Minh Sơn	41,88		41,88		X		Chuyển tiếp
106	Đất san lấp Cai Kinh, xã Cai Kinh, huyện Hữu Lũng	Xã Cai Kinh	43,52		43,52			X	Hủy bỏ (dự án quá 2 năm)
107	Mỏ đất san lấp Cai Kinh 1, xã Cai Kinh, huyện Hữu Lũng	Xã Cai Kinh	11,71		11,71		X		Chuyển tiếp
		Xã Đồng Tân	8,29		8,29				

STT	Danh mục công trình, dự án	Xã/thị trấn	Diện tích (ha)			Đánh giá			
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Đã thực hiện	Đang thực hiện	Chưa thực hiện	Ghi chú
108	Mỏ đất san lấp Đồng Tiến 2, xã Đồng Tiến, huyện Hữu Lũng	Xã Đồng Tiến	15,50		15,50			X	Hủy bỏ (dự án quá 2 năm)
109	Đất sét Đồng Tiến 1, xã Đồng Tiến, huyện Hữu Lũng	Xã Đồng Tiến	2,80		2,80			X	Hủy bỏ (dự án quá 2 năm)
110	Mỏ cát sỏi Yên Bình 2	Xã Yên Bình	6,36		6,36			X	Chuyển tiếp
111	Mỏ Cát, sỏi Minh Hòa 3 (Công ty TNHH An Tâm Thủy - Quy mô 17 ha, trong đó 14ha đất sông suối, không chuyển mục đích)	Xã Minh Hòa	3,00		3,00			X	Chuyển tiếp
112	Mỏ đá vôi Chằm Mỏ Phiếu	Xã Yên Vượng	7,56		7,56			X	Hủy bỏ (dự án quá 2 năm)
113	Mở rộng CT TNHH Yên Vượng	Xã Đồng Tân	1,60		1,60	X			
114	Mỏ đất san lấp thôn Cóc Dỹ, Góc Me xã Đồng Tân, thôn Ba Nàng xã Cai Kinh	Xã Đồng Tân	7,33		7,33			X	Chuyển tiếp
		Xã Cai Kinh	1,95		1,95				
IX	Dự án khu dân cư nông thôn								
115	Dự án khu dân cư phía nam thị trấn Hữu Lũng	Xã Sơn Hà	13,42		13,42		X		Hủy bỏ (dự án quá 2 năm)
	Trong đó:								
	+ Đất ở tại nông thôn		5,99		5,99				
	+ Đất giao thông		6,07		6,07				
	+ Đất công cộng khác		0,27		0,27				
	+ Đất sinh hoạt cộng đồng		0,05		0,05				
	+ Đất giáo dục		0,17		0,17				
	+ Đất khu vui chơi giải trí		0,81		0,81				
	+ Đất bãi thải, xử lý chất thải		0,06		0,06				
116	Khu dân cư mới xã Sơn Hà, huyện Hữu Lũng	Xã Sơn Hà	12,47		12,47		X		Chuyển tiếp
	Trong đó:								
	+ Đất ở tại nông thôn		3,95		3,95				
	+ Đất giao thông		5,25		5,25				
	+ Đất thương mại dịch vụ		0,48		0,48				
	+ Đất công cộng khác		0,36		0,36				

STT	Danh mục công trình, dự án	Xã/thị trấn	Diện tích (ha)			Đánh giá			
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Đã thực hiện	Đang thực hiện	Chưa thực hiện	Ghi chú
	+ Đất giáo dục		1,33		1,33				
	+ Đất khu vui chơi giải trí		0,77		0,77				
	+ Đất mặt nước chuyên dùng		0,33		0,33				
117	Khu tái định cư, dân cư xã Hồ Sơn và xã Hòa Thắng, huyện Hữu Lũng	Xã Hồ Sơn	11,21		11,21		X		Chuyển tiếp
		Xã Hòa Thắng	11,03		11,03				
	Trong đó:								
	+ Đất ở tại nông thôn	Xã Hòa Thắng	4,08		4,08				
		Xã Hồ Sơn	4,70		4,70				
	+ Đất giao thông	Xã Hòa Thắng	4,20		4,20				
		Xã Hồ Sơn	5,10		5,10				
	+ Đất cơ sở giáo dục đào tạo	Xã Hòa Thắng	0,29		0,29				
	+ Đất bãi thải, xử lý chất thải	Xã Hòa Thắng	0,02		0,02				
		Xã Hồ Sơn	0,03		0,03				
	+ Đất công cộng khác	Xã Hòa Thắng	2,44		2,44				
		Xã Hồ Sơn	1,38		1,38				
118	Khu dân cư Hồ Sơn 2	Xã Hồ Sơn	15,47		15,47		X		Hủy bỏ (dự án quá 2 năm)
		Xã Cai Kinh	17,95		17,95				
	Trong đó:								
	+ Đất ở tại nông thôn	Xã Hồ Sơn	6,00		6,00				
		Xã Cai Kinh	6,50		6,50				
	+ Đất giao thông	Xã Hồ Sơn	5,62		5,62				
		Xã Cai Kinh	5,29		5,29				
	+ Đất thương mại dịch vụ	Xã Hồ Sơn	0,85		0,85				
	+ Đất khu chơi giải trí	Xã Hồ Sơn	1,00		1,00				
		Xã Cai Kinh	1,33		1,33				
	+ Đất công cộng khác	Xã Hồ Sơn	1,00		1,00				
		Xã Cai Kinh	3,83		3,83				
	+ Đất mặt nước chuyên dùng	Xã Hồ Sơn	1,00		1,00				
		Xã Cai Kinh	1,00		1,00				
119	Khu dân cư Hồ Sơn 3	Xã Hồ Sơn	40,00		40,00		X		Chuyển tiếp
	Trong đó:								

STT	Danh mục công trình, dự án	Xã/thị trấn	Diện tích (ha)			Đánh giá			
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Đã thực hiện	Đang thực hiện	Chưa thực hiện	Ghi chú
	+ Đất ở tại nông thôn		14,48		14,48				
	+ Đất giao thông		17,00		17,00				
	+ Đất thủy lợi		0,30		0,30				
	+ Đất thương mại dịch vụ		0,84		0,84				
	+ Đất khu chơi giải trí		2,39		2,39				
	+ Đất công cộng khác		1,41		1,41				
	+ Đất y tế		0,09		0,09				
	+ Đất sinh hoạt cộng đồng		0,28		0,28				
	+ Đất cơ sở văn hóa		0,50		0,50				
	+ Đất cơ sở giáo dục đào tạo		1,60		1,60				
	+ Đất bãi thải, xử lý chất thải		0,30		0,30				
	+ Đất mặt nước chuyên dùng		0,81		0,81				
120	Dự án Khu dân cư mới Bắc Hữu Lũng	Xã Đồng Tân	5,06		5,06		X		Chuyển tiếp
	Trong đó:								
	+ Đất ở tại nông thôn		2,19		2,19				
	+ Đất giao thông		2,13		2,13				
	+ Đất thương mại dịch vụ		0,26		0,26				
	+ Đất khu vui chơi giải trí		0,29		0,29				
	+ Đất công cộng khác		0,19		0,19				
121	Khu tái định cư, dân cư xã Đồng Tân	Xã Đồng Tân	3,50		3,50			X	Chuyển tiếp
	Trong đó:								
	+ Đất ở tại nông thôn		1,70		1,70				
	+ Đất giao thông		0,90		0,90				
	+ Đất khu chơi giải trí		0,45		0,45				
	+ Đất công cộng khác		0,45		0,45				
122	Khu dân cư mới thôn Na Hoa, xã Sơn Hà, huyện Hữu Lũng	Xã Sơn Hà	24,13		24,13		X		Hủy bỏ (dự án quá 2 năm)
	Trong đó:								
	+ Đất ở tại nông thôn		6,63		6,63				
	+ Đất giao thông		13,00		13,00				
	+ Đất thương mại dịch vụ		1,01		1,01				
	+ Đất khu chơi giải trí		0,56		0,56				
	+ Đất giáo dục		0,55		0,55				
	+ Đất công cộng khác		2,38		2,38				

STT	Dan h mục công trình, dự án	Xã/thị trấn	Diện tích (ha)			Đánh giá			
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Đã thực hiện	Đang thực hiện	Chưa thực hiện	Ghi chú
123	Khu dân cư mới Na Hoa I, xã Hồ Sơn, huyện Hữu Lũng	xã Hồ Sơn	14,21		14,21			X	Hủy bỏ (dự án quá 2 năm)
	Trong đó:								
	+ Đất ở		5,43		5,43				
	+ Đất giao thông		5,97		5,97				
	+ Đất thương mại dịch vụ		0,69		0,69				
	+ Đất giáo dục		0,54		0,54				
	+ Đất công cộng khác		0,42		0,42				
	+ Đất khu vui chơi giải trí		1,16		1,16				
124	Khu dân cư Sơn Hồ, xã Hồ Sơn, huyện Hữu Lũng	xã Hồ Sơn	8,14		8,14			X	Hủy bỏ (dự án quá 2 năm)
	Trong đó:								
	+ Đất ở tại nông thôn		3,82		3,82				
	+ Đất giao thông		2,59		2,59				
	+ Đất cơ sở giáo dục đào tạo		0,21		0,21				
	+ Đất thương mại dịch vụ		0,16		0,16				
	+ Đất công cộng khác		1,36		1,36				
125	Khu dân cư mới thôn Nhất Hà 1, xã Hồ Sơn huyện Hữu Lũng	xã Hồ Sơn	16,51		16,51		X		Chuyển tiếp
	Trong đó:								
	+ Đất ở tại nông thôn		4,59		4,59				
	+ Đất giao thông		8,68		8,68				
	+ Đất thương mại dịch vụ		0,43		0,43				
	+ Đất cơ sở giáo dục đào tạo		1,00		1,00				
	+ Đất công cộng khác		0,83		0,83				
	+ Đất khu vui chơi giải trí		0,98		0,98				
126	Khu dân cư mới xã Vân Nham, huyện Hữu Lũng	Xã Vân Nham	3,56		3,56			X	Hủy bỏ (dự án quá 2 năm)
	Trong đó:								
	+ Đất ở tại nông thôn		1,54		1,54				
	+ Đất giao thông		1,73		1,73				
	+ Đất khu chơi giải trí		0,26		0,26				
	+ Đất công cộng khác		0,03		0,03				
127	Khu dân cư mới xã Yên Bình, huyện Hữu Lũng	Xã Yên Bình	3,00		3,00			X	Hủy bỏ (dự án quá 2 năm)
	Trong đó:								
	+ Đất ở tại nông thôn		1,65		1,65				

STT	Danh mục công trình, dự án	Xã/thị trấn	Diện tích (ha)			Đánh giá			
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Đã thực hiện	Đang thực hiện	Chưa thực hiện	Ghi chú
	+ Đất giao thông		0,90		0,90				
	+ Đất công cộng khác		0,45		0,45				
128	Khu dân cư mới xã Cai Kinh, huyện Hữu Lũng	Xã Cai Kinh	3,00		3,00			X	Chuyển tiếp
	Trong đó:								
	+ Đất ở tại nông thôn		1,80		1,80				
	+ Đất giao thông		0,60		0,60				
	+ Đất công cộng khác		0,60		0,60				
129	Khu dân cư mới, tái định cư xã Hoà Sơn, huyện Hữu Lũng	xã Hoà Sơn	20,60		20,60			X	Hủy bỏ (dự án quá 2 năm)
	Trong đó:								
	+ Đất ở tại nông thôn		6,18		6,18				
	+ Đất giao thông		9,86		9,86				
	+ Đất thương mại dịch vụ		0,32		0,32				
	+ Đất khu chơi giải trí		0,70		0,70				
	+ Đất công cộng khác		3,54		3,54				
130	Khu đô thị sinh thái Sông Thương, huyện Hữu Lũng	Xã Đông Tân	32,56		32,56			X	Hủy bỏ (dự án quá 2 năm)
		Xã Sơn Hà	0,14		0,14				
	Trong đó:								
	+ Đất ở tại nông thôn	Xã Đông Tân	9,72		9,72				
	+ Đất giao thông	Xã Đông Tân	11,49		11,49				
		Xã Sơn Hà	0,14		0,14				
	+ Đất thương mại dịch vụ	Xã Đông Tân	4,47		4,47				
	+ Đất công cộng khác	Xã Đông Tân	0,88		0,88				
	+ Đất khu vui chơi giải trí	Xã Đông Tân	3,50		3,50				
	+ Đất mặt nước chuyên dùng	Xã Đông Tân	2,50		2,50				
X	Đất ở tại nông thôn								
131	Giao đất có thu tiền sử dụng đất tại thôn Thủy Sản	Xã Hoà Lạc	3,00		3,00		X		Chuyển tiếp
132	Đất CTY ACC 78 trả lại địa phương	Xã Sơn Hà	0,08		0,08			X	Chuyển tiếp
133	Đất ở tại nông thôn thôn Dốc Mới 1	Xã Sơn Hà	0,07		0,07			X	Chuyển tiếp
134	Điểm dân cư (Tại trạm thuế cũ)	Xã Yên Bình	0,02		0,02			X	Chuyển tiếp

STT	Danh mục công trình, dự án	Xã/thị trấn	Diện tích (ha)			Đánh giá			
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Đã thực hiện	Đang thực hiện	Chưa thực hiện	Ghi chú
135	Điểm dân cư (Tại kho lương thực cũ)	Xã Yên Bình	0,06		0,06			X	Chuyển tiếp
136	Điểm dân cư (Công ty Vật tư nông nghiệp cũ)	Xã Vân Nham	0,01		0,01			X	Chuyển tiếp
137	Điểm dân cư (Công ty thuốc lá Thăng Long cũ)	Xã Vân Nham	0,02		0,02			X	Chuyển tiếp
138	Điểm dân cư (công ty thương mại cũ)	xã Vân Nham	0,02		0,02			X	Chuyển tiếp
139	Điểm dân cư (đội thuế)	xã Vân Nham	0,02		0,02			X	Chuyển tiếp
140	Điểm dân cư (Trạm y tế xã Đô Lương cũ)	xã Vân Nham	0,10		0,10			X	Chuyển tiếp
141	Giao đất cho 03 hộ tại chợ mới	xã Vân Nham	0,01		0,01			X	Chuyển tiếp
142	Điểm dân cư (phân trường MN Hòa Bình)	xã Hòa Bình	0,11		0,11			X	Chuyển tiếp
143	Điểm dân cư (phân trường MN Tô Hiệu)	xã Hòa Bình	0,15		0,15			X	Chuyển tiếp
144	Điểm dân cư (Trạm y tế cũ tại thôn Ao Sen)	Xã Yên Vượng	0,06		0,06			X	Chuyển tiếp
145	Điểm dân cư (UBND xã Cai Kinh)	Xã Cai Kinh	0,13		0,13			X	Chuyển tiếp
146	Giao đất ở các hộ Khu tập thể ACC78	xã Sơn Hà	0,16		0,16		X		Chuyển tiếp
147	Giao đất ở khu đầu cầu Na Hoa	xã Sơn Hà	0,21		0,21			X	Chuyển tiếp
XI	Đất ở tại đô thị								
148	Dự án khu đô thị mới Hữu Lũng, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn	Xã Sơn Hà	52,30		52,30		X		Đã thực hiện 8,68 ha, còn lại chuyển tiếp
	Trong đó:								
	+ Đất ở	TT Hữu Lũng	18,81		18,81				
	+ Đất cơ sở giáo dục đào tạo	TT Hữu Lũng	1,31		1,31				
	+ Đất giao thông	TT Hữu Lũng	19,05		19,05				
	+ Đất thương mại dịch vụ	TT Hữu Lũng	0,68		0,68				
	+ Đất khu vui chơi giải trí	TT Hữu Lũng	3,10		3,10				
	+ Đất cơ sở thể dục thể thao	TT Hữu Lũng	2,97		2,97				
	+ Đất cơ sở y tế	TT Hữu Lũng	0,40		0,40				
	+ Đất công cộng khác	TT Hữu Lũng	1,36		1,36				

STT	Danh mục công trình, dự án	Xã/thị trấn	Diện tích (ha)			Đánh giá			
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Đã thực hiện	Đang thực hiện	Chưa thực hiện	Ghi chú
	+ Đất mặt nước chuyên dùng	TT Hữu Lũng	3,06		3,06				
	+ Đất bãi thải, xử lý chất thải	TT Hữu Lũng	0,21		0,21				
	+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TT Hữu Lũng	0,82		0,82				
	+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	TT Hữu Lũng	0,53		0,53				
149	Dự án khu dân cư trung tâm thị trấn Hữu Lũng	TT Hữu Lũng	4,02	2,41	1,61		X		Chuyển tiếp
	Trong đó:								
	+ Đất ở		2,23	1,55	0,68				
	+ Đất sinh hoạt cộng đồng		0,03		0,03				
	+ Đất giao thông		1,72	0,86	0,86				
	+ Đất công cộng khác		0,04		0,04				
150	Đấu giá Quyền SDD trường mầm non Lâm Trường	TT Hữu Lũng	0,23		0,23		X		Chuyển tiếp
151	Khu dân cư Lò Đúc	TT Hữu Lũng	0,12		0,12			X	Chuyển tiếp
152	Khu dân cư Tân Mỹ 1	TT Hữu Lũng	0,40		0,40		X		Chuyển tiếp
153	Khu dân cư Thương Mại	TT Hữu Lũng	0,09		0,09			X	Chuyển tiếp
154	Điểm dân cư (nhà văn hóa Tân Lập cũ)	TT Hữu Lũng	0,07		0,07			X	Chuyển tiếp
XII	Đất giao thông								
155	Nút giao đường cao tốc vào Khu công nghiệp Hữu Lũng (Đường vào khu công nghiệp Hữu Lũng)	Xã Hồ Sơn	27,46	24,31	3,15		X		Đã thực hiện 2,78 ha, còn lại chuyển tiếp
156	Xây dựng trạm dừng nghỉ Hữu Lũng (bên trái và bên phải tuyến)	Xã Hồ Sơn	9,92		9,92		X		Chuyển tiếp
157	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh ĐT.242 đoạn tiếp giáp dự án Khu đô thị mới Hữu Lũng, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn (thuộc dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh ĐT. 242 đoạn từ ngã tư quốc lộ 1A mới đến đình Bơi, xã Sơn Hà)	Xã Sơn Hà	1,17		1,17		X		Chuyển tiếp
158	Xử lý điểm tiềm ẩn mất ATGT tại các vị trí đoạn Km1+700 - Km1+900, Km3+400 - Km3+600, Km3+900, ĐT.243, huyện Hữu Lũng	Xã Yên Vượng	0,81	0,40	0,41	X			

STT	Danh mục công trình, dự án	Xã/thị trấn	Diện tích (ha)			Đánh giá			
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Đã thực hiện	Đang thực hiện	Chưa thực hiện	Ghi chú
159	Đường từ cầu treo Kép 1-Đông Xe đến đồng Bến Mãng	xã Quyết Thắng	0,10		0,10			X	Hủy bỏ (dự án quá 2 năm)
160	Bãi đỗ xe xã Tân Thành	Xã Tân Thành	4,26	3,59	0,67		X		Chuyển tiếp
161	Bến xe Hữu Lũng	Xã Đồng Tân	0,53		0,53		X		Chuyển tiếp
XIII	Đất công trình năng lượng								
162	Dự án Cải tạo đường dây 110kV Bắc Giang - Lạng Sơn	Các xã: Minh Hòa, Hồ Sơn, Tân Thành, Cai Kinh, Hòa Lạc	1,06		1,06		X		Chuyển tiếp
XIV	Đất công trình bưu chính viễn thông								
163	Bưu điện văn hoá xã Quyết Thắng	Xã Quyết Thắng	0,05		0,05			X	Hủy bỏ (dự án quá 2 năm)
XV	Đất cơ sở y tế								
164	Bệnh viện đa khoa Hữu Lũng	Xã Đồng Tân	3,49		3,49			X	Hủy bỏ (dự án quá 2 năm)
XVI	Đất cơ sở văn hóa								
165	Nhà bia tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ xã Sơn Hà	Xã Sơn Hà	0,10		0,10			X	Hủy bỏ (dự án quá 2 năm)
166	Nhà văn hóa xã Quyết Thắng	xã Quyết Thắng	0,28		0,28		X		Chuyển tiếp
XVII	Đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo								
167	Xây mới phân trường Mầm non Lân Châu xã Hữu Liên	Xã Hữu Liên	0,14		0,14			X	Hủy bỏ (dự án quá 2 năm)
168	Xây dựng trường Mầm non Lâm Trường TT Hữu Lũng	TT Hữu Lũng	0,07		0,07			X	Chuyển tiếp
169	Mở rộng trường Mầm non xã Hòa Sơn	Xã Hòa Sơn	0,35	0,30	0,05	X			
170	Trường mầm non xã Hoà Thắng điểm trường chính	xã Hoà Thắng	0,48		0,48		X		Chuyển tiếp
171	Mở rộng trường TH & THCS xã Thanh Sơn	xã Thanh Sơn	0,03		0,03	X			
172	Trường mầm non xã Đồng Tiến	xã Đồng Tiến	0,52	0,22	0,30		X		Chuyển tiếp

STT	Danh mục công trình, dự án	Xã/thị trấn	Diện tích (ha)			Đánh giá			
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Đã thực hiện	Đang thực hiện	Chưa thực hiện	Ghi chú
173	Mở rộng Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe loại 1 Đông Bắc	Xã Minh Sơn	4,75	3,75	1,00			X	Hủy bỏ (dự án quá 2 năm)
174	Mở rộng trường Mầm Non 1 xã Tân Thành	Xã Tân Thành	0,48	0,26	0,22		X		Chuyển tiếp
175	Trung tâm đào tạo, sát hạch lái xe Mô tô và đào tạo lái xe oto hạng B1, B2	Xã Hồ Sơn	1,81	1,00	0,81		X		Chuyển tiếp
XVIII	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao								
176	Dịch vụ thể thao (Sân golf)	Xã Hồ Sơn	90,00		90,00			X	Hủy bỏ (dự án quá 2 năm)
177	Sân thể thao xã Hồ Sơn	Xã Hồ Sơn	0,50		0,50			X	Hủy bỏ (dự án quá 2 năm)
XIX	Đất chợ								
178	Xây mới chợ xã Yên Thịnh	Xã Yên Thịnh	0,58		0,58			X	Hủy bỏ (dự án quá 2 năm)
179	Xây mới chợ xã Hữu Liên	Xã Hữu Liên	0,62		0,62			X	Chuyển tiếp
XX	Đất cơ sở tín ngưỡng								
180	Mở rộng đền Bắc Lệ	Xã Tân Thành	2,12		2,12			X	Hủy bỏ (dự án quá 2 năm)
181	Mở rộng Đền Chùa Cả	Xã Cai Kinh	4,56	0,08	4,48			X	Hủy bỏ (dự án quá 2 năm)
XXI	Đất sinh hoạt cộng đồng								
182	Nhà văn hóa + Sân thể thao khu Tân Lập TT Hữu Lũng	TT Hữu Lũng	0,21		0,21			X	Hủy bỏ (dự án quá 2 năm)
183	Mở rộng nhà văn hóa thôn Liên Phương	xã Đồng Tiến	0,08	0,02	0,06			X	Chuyển tiếp
184	Mở rộng nhà văn hóa thôn Làng Già	xã Đồng Tiến	0,12	0,03	0,09			X	Chuyển tiếp
185	Mở rộng nhà văn hóa thôn Đèo Cáo	xã Đồng Tiến	0,06	0,01	0,05			X	Chuyển tiếp
186	Nhà Văn Hóa Thôn Làng Lầm	xã Yên Vượng	0,12		0,12			X	Chuyển tiếp
187	Nhà văn hóa thôn Đoàn Kết	xã Hữu Liên	0,38		0,38		X		Chuyển tiếp

STT	Danh mục công trình, dự án	Xã/thị trấn	Diện tích (ha)			Đánh giá			
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Đã thực hiện	Đang thực hiện	Chưa thực hiện	Ghi chú
XXII	Đất nghĩa trang nghĩa địa								
188	Nghĩa địa xã Hòa Thắng	Xã Hòa Thắng	2,87		2,87			X	Hủy bỏ (dự án quá 2 năm)
189	Nghĩa địa xã Hồ Sơn	Xã Hồ Sơn	3,00		3,00			X	Hủy bỏ (dự án quá 2 năm)
XXIII	Đất nông nghiệp khác								
190	Dự án sản xuất rau an toàn, rau hữu cơ (đặc sản rau bò khai) gắn với tiêu thụ sản phẩm trong và ngoài nước	Xã Minh Sơn	7,20		7,20		X		Chuyển tiếp
191	Dự án nuôi trồng và chế biến Tảo Spirulina kỹ thuật công nghệ cao	Xã Minh Sơn	0,77		0,77		X		Chuyển tiếp
192	Trung tâm sản xuất giống công nghệ cao Lạng Sơn	Xã Đồng Tân	15,18		15,18			X	Hủy bỏ (dự án quá 2 năm)
193	Khu chăn nuôi tập trung	Xã Hòa Thắng	2,10		2,10			X	Hủy bỏ (dự án quá 2 năm)
194	Khu chăn nuôi thôn Đồng Bền	Xã Cai Kinh	1,86	0,66	1,20		X		Chuyển tiếp
195	Khu chăn nuôi tập trung xã Thiện Tân	Xã Thiện Tân	3,61		3,61			X	Hủy bỏ (dự án quá 2 năm)
196	Khu chăn nuôi thôn Vĩnh Yên	Xã Hòa Bình	15,00		15,00			X	Hủy bỏ (dự án quá 2 năm)
197	Trang trại chăn nuôi xã Minh Hòa	Xã Minh Hòa	0,89		0,89			X	Hủy bỏ (dự án quá 2 năm)
198	Trang trại chăn nuôi thôn Đồng Xa	Xã Yên Bình	0,16		0,16			X	Hủy bỏ (dự án quá 2 năm)
199	Rau hữu cơ, Cây dược liệu và Nuôi bò sạch	Xã Đồng Tân	4,01		4,01			X	Hủy bỏ (dự án quá 2 năm)
		Xã Cai Kinh	3,99		3,99				
200	Dự án trồng cây ăn quả chất lượng cao	Xã Đồng Tân	2,70		2,70			X	Hủy bỏ (dự án quá 2 năm)

STT	Danh mục công trình, dự án	Xã/thị trấn	Diện tích (ha)			Đánh giá			
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Đã thực hiện	Đang thực hiện	Chưa thực hiện	Ghi chú
201	Dự án nuôi trồng và chế biến Tảo Spirulina	Xã Minh Sơn	0,59		0,59			X	Hủy bỏ (dự án quá 2 năm)
202	Trang trại chăn nuôi xã Vân Nham	Xã Vân Nham	1,74		1,74	X			
D	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐƯỢC PHÊ DUYỆT THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 2133/QĐ-UBND NGÀY 28/01/2024								
203	Xử lý điểm tiềm ẩn TNGT đoạn Km2+850-Km2+970, ĐT.242, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn	Xã Hồ Sơn	0,03		0,03	X			

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ KINH TẾ, XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TRONG VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

Việc đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường trong việc sử dụng đất là một quá trình quan trọng để đảm bảo rằng việc sử dụng đất không chỉ mang lại lợi ích kinh tế - xã hội mà còn phù hợp với các mục tiêu phát triển bền vững và bảo vệ môi trường.

3.1. Hiệu quả kinh tế

Hiệu quả kinh tế trong việc sử dụng đất đề cập đến khả năng tối ưu hóa lợi ích kinh tế từ việc sử dụng và khai thác đất đai.

- Tăng trưởng sản xuất và năng suất: Đánh giá mức độ đóng góp của đất đai vào các hoạt động sản xuất, như nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ.

- Tạo ra thu nhập và việc làm: Việc sử dụng đất có thể tạo ra nguồn thu nhập cho người dân, như trong các khu công nghiệp.

- Đầu tư và phát triển cơ sở hạ tầng: Việc phát triển đất đai có thể kích thích đầu tư và phát triển cơ sở hạ tầng, nâng cao khả năng kết nối và phát triển các ngành nghề khác.

- Giá trị gia tăng và sự thay đổi giá trị đất: Giá trị đất có thể thay đổi theo thời gian, phụ thuộc vào việc sử dụng đất hiệu quả hay không. Việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất, như từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, có thể tạo ra giá trị gia tăng đáng kể.

3.2. Hiệu quả xã hội

Hiệu quả xã hội tập trung vào tác động của việc sử dụng đất đối với cộng đồng và chất lượng cuộc sống.

- Phát triển cộng đồng và giảm nghèo: Việc sử dụng đất hiệu quả có thể góp phần giảm nghèo và cải thiện chất lượng sống cho người dân, thông qua việc tạo ra việc làm, cải thiện cơ sở hạ tầng, và nâng cao đời sống.

- Khả năng tiếp cận dịch vụ công cộng: Việc sử dụng đất có thể tác động đến khả năng tiếp cận các dịch vụ cơ bản như giáo dục, y tế, giao thông, và các dịch vụ công cộng khác.

- Giữ gìn và phát triển văn hóa địa phương: Việc sử dụng đất cần phải tôn trọng giá trị văn hóa và truyền thống của cộng đồng địa phương. Điều này đặc biệt quan trọng trong việc bảo tồn các di sản văn hóa và các hoạt động cộng đồng.

3.3. Hiệu quả môi trường

Đánh giá hiệu quả môi trường liên quan đến việc sử dụng đất một cách bền vững, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và hạn chế tác động tiêu cực đến hệ sinh thái.

- Bảo vệ và phục hồi hệ sinh thái: Việc sử dụng đất cần phải xem xét các tác động đến hệ sinh thái tự nhiên, bao gồm việc bảo vệ rừng.

- Quản lý đất đai bền vững: Cần đảm bảo rằng việc sử dụng đất không dẫn đến suy thoái đất, như xói mòn, mất màu mỡ, hoặc ô nhiễm đất. Các phương pháp canh tác bền vững cần được áp dụng để bảo vệ đất lâu dài.

- Giảm thiểu ô nhiễm môi trường: Việc sử dụng đất cần hạn chế tác động tiêu cực đến môi trường, bao gồm ô nhiễm không khí, nước, và đất. Cần áp dụng các biện pháp quản lý đất đai để giảm thiểu ô nhiễm từ hoạt động nông nghiệp, công nghiệp, hoặc đô thị hóa.

- Biến đổi khí hậu: Việc sử dụng đất có thể ảnh hưởng đến biến đổi khí hậu thông qua việc thay đổi sự hấp thụ hoặc phát thải khí nhà kính. Cần đánh giá tác động của việc sử dụng đất đối với khả năng hấp thụ carbon của đất và các biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính.

IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ MẶT ĐƯỢC, TỒN TẠI, NGUYÊN NHÂN, BÀI HỌC KINH NGHIỆM VÀ GIẢI PHÁP KHẮC PHỤC

4.1. Mặt được

Nhìn chung công tác quản lý nhà nước về đất đai của huyện đã đạt được nhiều thành tựu nổi bật, đã từng bước đi vào nề nếp. Nguồn tài nguyên đất đai đã được khai thác có hiệu quả, phù hợp với tiềm năng thế mạnh của huyện.

Nhờ làm tốt công tác quản lý nhà nước về đất đai giúp cho việc sử dụng đất hợp lý trên địa bàn huyện đã tạo ra môi trường thuận lợi cho các nhà đầu tư các dự án phát triển kinh tế - xã hội, thúc đẩy nền kinh tế huyện phát triển theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Ngoài ra, sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế tạo những cơ hội lớn cho phát triển thị trường bất động sản, tạo nguồn thu từ đất hiệu quả

4.2. Tồn tại

- Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất của huyện tương đối cao, tuy nhiên, vẫn còn nhiều chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện được theo đúng kế hoạch được duyệt.

- Việc xây dựng lấn chiếm trái phép hoặc không xin phép, không đúng quy hoạch, không đúng mục đích vẫn còn diễn ra ở các khu dân cư, đặc biệt trong các khu vực tự phát không phù hợp quy hoạch.

- Sự phối kết hợp trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của chính quyền huyện, xã, các cơ quan đoàn thể, các ngành tại huyện chưa chặt chẽ; chưa thoát khỏi tình trạng các quy hoạch ngành có sử dụng đất còn chồng chéo nhau.

- Công tác bồi thường giải phóng mặt bằng đặc biệt với các công trình do nhà nước thu hồi đất gặp nhiều khó khăn. Tiến độ thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và giải quyết các vướng mắc một số dự án trên địa bàn huyện còn chậm. Việc chủ trương cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất của một số dự án còn gặp vướng mắc do số hộ dân không giải phóng mặt bằng lớn, nhiều công trình, dự án đã thi công, tuy nhiên gặp một diện tích nhỏ về bồi thường giải phóng mặt bằng vì vậy ảnh hưởng đến thời gian hoàn thành.

- Các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng chủ yếu từ nguồn ngân sách nhà nước, khả năng huy động vốn chưa đáp ứng được yêu cầu do đó còn nhiều dự án, công trình chưa đáp ứng được về tiến độ và chất lượng.

4.3. Nguyên nhân

- Nhiều danh mục công trình, dự án rất cấp thiết, có lộ trình thực hiện, nhưng do ngân sách không bảo đảm hoặc bị động về nguồn thu nên sau khi công bố triển khai quy hoạch đã phải dừng lại, nhất là các dự án quy hoạch xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật.

- Công tác quản lý hồ sơ địa chính ở các địa phương còn nhiều bất cập dẫn đến việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất chưa thuận lợi, còn gặp nhiều khó khăn.

- Một số dự án chưa thể tiến hành giải phóng mặt bằng do cơ chế chính sách chưa phù hợp và do công tác thẩm định hồ sơ đất đai gặp nhiều khó khăn (do các hộ dân mua bán, trao đổi quyền sử dụng đất mà không làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất).

- Về việc xác minh loại đất và chủ sử dụng hợp pháp của thửa đất để thực hiện chính sách bồi thường, hỗ trợ gặp nhiều khó khăn do các hộ tự chia tách chuyển nhượng cho con cháu mà chưa làm thủ tục chuyển nhượng theo quy định.

- Đất đai có nguồn gốc rất phức tạp, là lĩnh vực rất nhạy cảm, liên quan đến nhiều tổ chức, cá nhân. Mặt khác, nhận thức của một bộ phận người dân, tổ chức sử dụng đất về chính sách pháp luật còn hạn chế, thiếu hợp tác trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, gây nhiều khó khăn làm chậm triển khai nhiều dự án đầu tư nhất là các dự án về đường giao thông.

- Một số công trình, dự án đầu tư lập hồ sơ đất đai chậm, một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, hoặc thiếu kinh phí bồi thường để giải phóng mặt bằng ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

- Các công trình kêu gọi đầu tư được quy hoạch trên diện tích đất đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người dân. Ủy ban nhân dân huyện không có vốn để tạo quỹ đất sạch để kêu gọi nhà đầu tư, bên cạnh đó thị trường bất động sản lên cao nên giá trị hỗ trợ, bồi thường cao nên rất khó khăn cho các nhà đầu tư thực hiện các dự án. Một số nhà đầu tư sau khi khảo sát dự án nhưng không thực hiện.

- Một nguyên nhân cũng rất quan trọng nữa là vốn đầu tư của nhà nước để thực hiện các dự án có trong kế hoạch của huyện, cũng như nhiều ngành của Tỉnh bị cắt giảm hoặc cấp không đúng hạn. Đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng giao thông, năng lượng, chợ,... không thực hiện được hoặc điều chỉnh chậm tiến độ thực hiện. Đây cũng là nguyên nhân của các chỉ tiêu đạt thấp so với kế hoạch đã được duyệt.

4.4. Bài học kinh nghiệm

- Nâng cao hiệu quả công tác cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai và hạn chế tiêu cực trong quản lý, sử dụng đất.

- Thực hiện tốt công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất phải thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

- Công tác kiểm tra, giám sát phải thường xuyên và coi trọng, nhằm phát hiện, ngăn chặn các sai phạm và xử lý kịp thời.

- Kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất; nâng cao công tác kiểm tra, giám sát việc lập kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và tổ chức giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Các ngành, lĩnh vực, UBND cấp huyện khi đăng ký nhu cầu sử dụng đất cần xem xét, tính toán kỹ lưỡng cân đối quỹ đất đủ đáp ứng nhu cầu của ngành, của địa phương, đảm bảo tính khả thi khi thực hiện.

4.5. Giải pháp khắc phục

- Các cơ quan, ban ngành cần quan tâm, phối hợp chặt chẽ với cơ quan chuyên môn về lĩnh vực quản lý đất đai trong công tác đăng ký các công trình, dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện trong năm kế hoạch tiếp theo, cần tính toán kỹ khả năng thực hiện công trình, dự án của đơn vị mình, tránh tình trạng đăng ký nhu cầu chủ quan, đưa hết các công trình, dự án của cả giai đoạn quy hoạch vào thực hiện trong 01 năm kế hoạch. Đối với các dự án đã được bố trí trong kế hoạch sử dụng đất nếu xét thấy không còn khả thi thì đưa ra khỏi kế hoạch.

- Bám sát theo kế hoạch đầu tư công đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Tập trung quyết liệt triển khai công tác đầu tư và giải ngân ngay từ ngày đầu, tháng đầu tiên của năm, tránh tình trạng dồn giải ngân vào cuối năm làm chậm tiến độ dự án, giảm hiệu quả vốn đầu tư công, phải thực hiện điều chỉnh kế hoạch nhiều lần trong năm.

- Đối với nhà đầu tư là cá nhân, doanh nghiệp tham gia đầu tư trên địa bàn huyện cần đánh giá kỹ hồ sơ năng lực, đặc biệt là năng lực tài chính để thực hiện các công trình dự án. Tránh tình trạng các dự án đã xác định đầu tư nhưng không thực hiện được do thiếu vốn. Không chấp thuận các nhà đầu tư có năng lực tài chính yếu hoặc đã đăng ký dự án nhưng nhiều lần chậm trễ, không thực hiện.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo thực hiện đúng theo kế hoạch đã được phê duyệt.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến sâu rộng về Luật Đất đai, nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và nhân dân về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, thông qua đó tạo ra sự đồng thuận cao trong việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Các cơ quan, ban ngành ở các cấp kịp thời phối hợp giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình bồi thường, giải phóng mặt bằng nhằm đảm bảo lợi ích của người dân cũng như nhà đầu tư khi thực hiện dự án.

PHẦN III
XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

I. TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO LOẠI ĐẤT

1.1. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong năm kế hoạch trước và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm 2025

Một số công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 do thiếu vốn đầu tư do đó trong giai đoạn tới tiếp tục đưa vào thực hiện để đảm bảo theo đúng kế hoạch đã đề ra góp phần phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Tổng số có 122 công trình, dự án chuyển tiếp từ kế hoạch năm 2024 sang năm 2025. Chi tiết như sau:

STT	Danh mục công trình, dự án	Tổng diện tích dự án (ha)	DT thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
I	Đất quốc phòng					
1	Công trình K Kho KV1	10,11	10,11		10,11	Xã Thanh Sơn
2	Công trình CZ3.2	10,00	10,00		10,00	Xã Hòa Sơn
		10,00	10,00		10,00	Xã Tân Thành
3	Công trình C1 huyện Hữu Lũng	15,00	15,00		15,00	Xã Minh Tiến
II	Đất an ninh					
4	Trụ sở Công an xã Yên Vượng	0,12	0,12		0,12	Xã Yên Vượng
5	Trụ sở Công an xã Hòa Lạc	0,12	0,12		0,12	Xã Hòa Lạc
6	Trụ sở công an xã Hòa Bình	0,12	0,12		0,12	Xã Hòa Bình
7	Trụ sở công an xã Thanh Sơn	0,10	0,10		0,10	Xã Thanh Sơn
8	Trụ sở Công an xã Minh Hòa	0,28	0,28		0,28	Xã Minh Hòa
III	Đất khu công nghiệp					
9	Khu công nghiệp Hữu Lũng (Khu công nghiệp VSIP Lạng Sơn)	332,74	272,63	60,11	272,63	Xã Hồ Sơn
		166,02	166,02		166,02	Xã Hòa Thắng
IV	Đất cụm công nghiệp					
10	Cụm công nghiệp Hòa Sơn 1	74,90	74,90		74,90	Xã Hòa Sơn
V	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp					
11	Nhà máy sản xuất nước uống đóng chai	0,60	0,60		0,60	Xã Minh Sơn
12	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh thôn Kim Chòi	0,30	0,30		0,30	Xã Đồng Tân
13	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh xã Hồ	0,20	0,20		0,20	Xã Hồ Sơn

STT	Danh mục công trình, dự án	Tổng diện tích dự án (ha)	DT thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
	Son					
14	Công trình phụ trợ (mỏ cát sỏi Minh Hòa 3)	0,30	0,30		0,30	Xã Minh Hòa
15	Dự án Đầu tư xây dựng công trình khai thác đá vôi và dolomit công nghiệp tại mỏ đá vôi Lân Nặm, thôn Lân Luông, xã Đồng Tiến	3,50	3,50		3,50	Xã Đồng Tiến
16	Trạm trộn bê tông Lạng Sơn 181	1,89	1,89		1,89	Xã Yên Vượng
17	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh xã Đồng Tân	0,04	0,04		0,04	Xã Đồng Tân
18	Công trình phụ trợ (Mỏ đá Hồng Phong II)	2,66	2,66		2,66	Xã Cai Kinh
		3,96	3,96		3,96	Xã Yên Sơn
19	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh xã Cai Kinh	0,74	0,74		0,74	Xã Cai Kinh
20	Xưởng sản xuất gỗ Công nghiệp	2,32	1,52	0,80	1,52	Xã Minh Sơn
21	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh thôn Góc Me	0,80	0,80		0,80	Xã Đồng Tân
22	Công trình phụ trợ (Công ty TNHH MTV Kinh doanh VLXD Thành Đạt)	0,80	0,80		0,80	Xã Nhật Tiến
23	Công ty cổ phần Võ Nổi	0,70	0,70		0,70	Xã Đồng Tân
24	Cơ sở sản xuất kinh doanh xã Đồng Tiến	0,20	0,20		0,20	Xã Đồng Tiến
25	Xây dựng nhà máy nước Lawaco	3,00	3,00		3,00	Xã Hồ Sơn
26	Dự án đầu tư xưởng sản xuất đồ gỗ nội thất (T&T Wood)	2,09	2,09		2,09	Xã Minh Sơn
27	Mở rộng công ty TNHH xuất khẩu hoa hòe	1,50	1,50		1,50	Xã Minh Sơn
28	Nhà máy sản xuất xốp PE FOAM định hình, tại xã Minh Sơn, huyện Hữu Lũng	1,28	1,28		1,28	Xã Minh Sơn
VI	Đất thương mại, dịch vụ					
29	Cơ sở thương mại dịch vụ thôn Rừng Dong	0,25	0,25		0,25	Xã Đồng Tân
30	Cửa hàng xăng dầu	0,15	0,09	0,06	0,09	Xã Cai Kinh
31	Khu thương mại dịch vụ (dự án trồng cây ăn quả chất lượng cao)	0,19	0,19		0,19	Xã Đồng Tân
VII	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản					
32	Mỏ đất Minh Sơn 1	6,60	6,60		6,60	Xã Minh Sơn
33	Khu khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường (Công ty TNHH MTV Kinh doanh VLXD Thành Đạt)	0,99	0,99		0,99	Xã Nhật Tiến
34	Mỏ cát sỏi Yên Bình 2	6,36	6,36		6,36	Xã Yên Bình
35	Mỏ Cát, sỏi Minh Hòa 3 (Công ty TNHH An Tâm Thủy - Quy mô 17 ha, trong đó 14ha đất sông suối, không chuyên mục đích)	3,00	3,00		3,00	Xã Minh Hòa
36	Dự án Đầu tư xây dựng công trình khai	41,88	41,88		41,88	Xã Minh Sơn

STT	Danh mục công trình, dự án	Tổng diện tích dự án (ha)	DT thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
	thác mỏ đất san lấp Minh Sơn 2 (phần còn lại) tại xã Minh Sơn, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn					
37	Mỏ đất san lấp Cai Kinh 1, xã Cai Kinh, huyện Hữu Lũng	11,71	11,71		11,71	Xã Cai Kinh
		8,29	8,29		8,29	Xã Đồng Tân
38	Mỏ đất san lấp thôn Cóc Dỹ, Góc Me xã Đồng Tân, thôn Ba Nàng xã Cai Kinh	1,36	1,36		1,36	Xã Cai Kinh
		8,26	8,26		8,26	Xã Đồng Tân
VIII	Đất giao thông					
39	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường huyện ĐH93 đoạn từ đường ĐH91 đến UBND xã Thiện Tân.	2,46	0,30	2,16	0,30	Xã Thiện Tân
40	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường huyện ĐH91 đoạn từ Km7+392 đến Km13+300	4,69	1,47	3,22	1,47	Xã Thiện Tân, Yên Bình
41	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ĐH94 (Yên Vượng - Yên Sơn - Cai Kinh) Giai đoạn II	1,29	0,41	0,88	0,41	Xã Yên Vượng
42	Đường giao thông thôn Tân Hoa	0,05	0,05		0,05	Xã Hồ Sơn
43	Nút giao đường cao tốc vào Khu công nghiệp Hữu Lũng (Đường vào khu công nghiệp Hữu Lũng)	27,46	0,37	27,09	0,37	Xã Hồ Sơn
44	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh ĐT.242 đoạn tiếp giáp dự án Khu đô thị mới Hữu Lũng, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn (thuộc dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh ĐT. 242 đoạn từ ngã tư quốc lộ 1A mới đến đình Bơi)	1,17	1,17		1,17	TT Hữu Lũng
45	Bến xe Hữu Lũng	0,53	0,53		0,53	Xã Đồng Tân
46	Bãi đỗ xe xã Tân Thành	4,26	0,67	3,59	0,67	Xã Tân Thành
47	Xây dựng trạm dừng nghỉ Hữu Lũng (bên trái và bên phải tuyến)	9,92	9,92		9,92	Xã Hồ Sơn
IX	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng					
48	Cây TBA CQT giảm bán kính, giảm tổn thất điện năng khu vực huyện Hữu Lũng năm 2023	0,07	0,07		0,07	các xã Hòa Thắng, Cai Kinh, Tân Thành, Sơn Hà, Minh Sơn, Hồ Sơn, Yên Vượng, Yên Sơn, Đồng Tân, Sơn Hà, Minh Hòa, Hòa Thắng
49	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện trung áp 22kV khu vực Thành Phố Lạng Sơn, 35kV khu vực huyện Hữu Lũng, Cao Lộc theo phương án đa chia	0,03	0,03		0,0340	Xã Vân Nham, Xã Minh Sơn.

STT	Danh mục công trình, dự án	Tổng diện tích dự án (ha)	DT thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
	đa nôi (MDMC) năm 2024					
50	Cải tạo lưới điện hạ thế nông thôn các xã Hồ Sơn, Minh Sơn, Quyết Thắng, Nhật Tiến, Vân Nham, Hòa Bình huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn	0,05	0,05		0,05	Xã Hồ Sơn, Minh Sơn, Thanh Sơn, Nhật Tiến, Vân Nham, Tân Thành, Hòa Thắng, Hòa Lạc, Thiện Tân, Quyết Thắng, Yên Bình, Hòa Bình
51	Cải tạo lưới điện hạ thế nông thôn các xã Yên Bình, Thanh Sơn, Hòa Lạc, Hòa Thắng, Tân Thành huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn	0,05	0,05		0,05	các xã Yên Bình, Thanh Sơn, Hòa Lạc, Hòa Thắng, Tân Thành huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn
52	Cải tạo nâng cấp lộ 972 trung gian Hữu Lũng 2 vận hành cấp điện áp 35 kV	0,06	0,06		0,06	Các xã, thị trấn
53	Cải tạo nâng cấp lộ 973, 374 trung gian Hữu Lũng 2 vận hành cấp điện áp 35 kV	0,06	0,06		0,06	Các xã, thị trấn
54	Cải tạo lưới điện hạ áp nông thôn các xã Minh Hòa, Minh Tiến, Đô Lương, Đồng Tân huyện Hữu Lũng tỉnh Lạng Sơn năm 2023	0,16	0,16		0,16	Các xã: Minh Hòa, Minh Tiến, Đô Lương, Đồng Tân
55	Cây TBA CQT giảm bán kính, giảm tổn thất điện năng khu vực huyện Hữu Lũng năm 2024	0,12	0,12		0,124	Các xã: Yên Bình, Hòa Thắng, Minh Sơn, Nhật Tiến, Đồng Tiến, Vân Nham
56	Dự án Cải tạo đường dây 110kV Bắc Giang - Lạng Sơn	1,06	1,06		1,06	Các xã: Minh Hòa, Hồ Sơn, Tân Thành, Cai Kinh, Hòa Lạc
X	Đất bưu chính, viễn thông					
57	Bưu điện xã Hòa Thắng	0,02	0,02		0,02	Xã Hòa Thắng
58	Bưu điện xã Nhật Tiến	0,02	0,02		0,02	Xã Nhật Tiến
XI	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng					
59	Nhà văn hóa thôn Suối Ngang I	0,05	0,05		0,05	Xã Hòa Thắng
60	Mở rộng nhà văn hóa thôn Liên Phương	0,08	0,06	0,02	0,06	Xã Đồng Tiến

STT	Danh mục công trình, dự án	Tổng diện tích dự án (ha)	DT thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
61	Mở rộng nhà văn hóa thôn Làng Gia	0,12	0,09	0,03	0,09	Xã Đồng Tiến
62	Mở rộng nhà văn hóa thôn Đèo Cáo	0,06	0,05	0,01	0,05	Xã Đồng Tiến
63	Nhà Văn Hóa Thôn Làng Lằm	0,12	0,12		0,12	Xã Yên Vượng
64	Nhà văn hóa thôn Đoàn Kết	0,38	0,38		0,38	Xã Hữu Liên
XII	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối					
65	Chợ xã Yên Vượng	0,40	0,40		0,40	Xã Yên Vượng
66	Chợ xã Cai Kinh	0,37	0,37		0,37	Xã Cai Kinh
67	Xây mới chợ xã Hữu Liên	0,80	0,80		0,80	Xã Hữu Liên
XIII	Đất công trình xử lý chất thải					
68	Nhà máy xử lý rác thải Công nghệ cao Lạng Sơn	10,00	10,00		10,00	Xã Hòa Thắng
XIV	Đất xây dựng cơ sở văn hóa					
69	Nhà văn hóa xã Quyết Thắng	0,28	0,28		0,28	Xã Quyết Thắng
XV	Đất cơ sở giáo dục đào tạo					
70	Trường mầm non xã Minh Tiến	0,58	0,06	0,52	0,06	Xã Minh Tiến
71	Mở rộng trường TH và THCS xã Minh Tiến	1,22	0,11	1,11	0,11	Xã Minh Tiến
72	Mở rộng trường Mầm Non 2 xã Tân Thành	0,55	0,31	0,24	0,31	Xã Tân Thành
73	Trung tâm đào tạo, sát hạch lái xe Mô tô và đào tạo lái xe oto hạng B1, B2	1,81	0,81	1,00	0,81	Xã Hồ Sơn
74	Trường mầm non xã Hoà Thắng điểm trường chính	0,59	0,59		0,59	Xã Hòa Thắng
75	Trường mầm non xã Đồng Tiến	0,52	0,30	0,22	0,30	Xã Đồng Tiến
76	Xây dựng trường Mầm non Lâm Trường TT. Hữu Lũng	0,07	0,07		0,07	TT Hữu Lũng
77	Mở rộng trường Mầm Non 1 xã Tân Thành	0,48	0,22	0,26	0,22	Xã Tân Thành
	Đất xây dựng cơ sở y tế					
78	Bệnh viện đa khoa Hữu Lũng	3,49	3,49		3,49	Xã Đồng Tân
XVI	Đất ở nông thôn					
79	Khu dân cư Hòa Sơn, huyện Hữu Lũng	3,00	3,00		3,00	Xã Hòa Sơn
80	Khu tái định cư, dân cư xã Hồ Sơn và xã Hòa Thắng, huyện Hữu Lũng	11,21	11,21		11,21	Xã Hồ Sơn
		11,03	11,03		11,03	Xã Hòa Thắng
81	Khu dân cư Hồ Sơn 3	40,00	40,00		40,00	Xã Hồ Sơn
82	Dự án Khu dân cư mới Bắc Hữu Lũng	5,06	5,06		5,06	Xã Đồng Tân
83	Khu dân cư mới thôn Nhất Hà 1, xã Hồ Sơn huyện Hữu Lũng	16,51	16,51		16,51	Xã Hồ Sơn
84	Khu dân cư mới xã Cai Kinh, huyện Hữu Lũng	3,00	3,00		3,00	Xã Cai Kinh
85	Khu tái định cư, dân cư xã Đồng Tân	3,50	3,50		3,50	Xã Đồng Tân
86	Điểm dân cư (Lót Bò Các)	1,09	1,09		1,09	Xã Minh Sơn
87	Điểm dân cư (khu dân cư Kép III)	0,11	0,11		0,11	Xã Quyết

STT	Danh mục công trình, dự án	Tổng diện tích dự án (ha)	DT thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
						Thăng
88	Điểm dân cư (thôn Bến Lường)	0,38	0,38		0,38	Xã Minh Sơn
89	Giao đất có thu tiền sử dụng đất tại thôn Thủy Sản	3,00	3,00		3,00	Xã Hòa Lạc
90	Điểm dân cư (Tại trạm thuế cũ)	0,02	0,02		0,02	Xã Yên Bình
91	Điểm dân cư (Tại kho lương thực cũ)	0,06	0,06		0,06	Xã Yên Bình
92	Điểm dân cư (Công ty Vật tư nông nghiệp cũ)	0,01	0,01		0,01	Xã Vân Nham
93	Điểm dân cư (Công ty thuốc lá Thăng Long cũ)	0,02	0,02		0,02	Xã Vân Nham
94	Điểm dân cư (công ty thương mại cũ)	0,02	0,02		0,02	Xã Vân Nham
95	Điểm dân cư (đội thuế)	0,02	0,02		0,02	Xã Vân Nham
96	Điểm dân cư (Trạm y tế xã Đô Lương cũ)	0,10	0,10		0,10	Xã Vân Nham
97	Giao đất cho 03 hộ tại chợ mới	0,01	0,01		0,01	Xã Vân Nham
98	Điểm dân cư (phân trường MN Hòa Bình)	0,11	0,11		0,11	Xã Hòa Bình
99	Điểm dân cư (phân trường MN Tô Hiệu)	0,15	0,15		0,15	Xã Hòa Bình
100	Điểm dân cư (Trạm y tế cũ tại thôn Ao Sen)	0,06	0,06		0,06	Xã Yên Vượng
101	Điểm dân cư (UBND xã Cai Kinh)	0,13	0,13		0,13	Xã Cai Kinh
XVII	Đất ở tại đô thị					
102	Dự án khu đô thị mới Hữu Lũng, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn	52,30	43,62	8,68	43,62	TT Hữu Lũng
103	Dự án khu dân cư trung tâm thị trấn Hữu Lũng	4,02	1,61	2,41	1,61	TT Hữu Lũng
104	Khu dân cư mới xã Sơn Hà, huyện Hữu Lũng	12,47	12,47		12,47	TT Hữu Lũng
105	Đất ở khu Trạm máy kéo	0,12	0,12		0,12	TT Hữu Lũng
106	Đầu giá khu đất Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn	0,01	0,01		0,01	TT Hữu Lũng
107	Đầu giá Quyền SDD trường mầm non Lâm Trường	0,23	0,23		0,23	TT Hữu Lũng
108	Khu dân cư Tân Mỹ 1	0,40	0,40		0,40	TT Hữu Lũng
109	Đất ở tại đô thị thôn Dốc Mới 1	0,07	0,07		0,07	TT Hữu Lũng
110	Khu dân cư Lò Đúc	0,12	0,12		0,12	TT Hữu Lũng
111	Khu dân cư Thương Mại	0,09	0,09		0,09	TT Hữu Lũng
112	Điểm dân cư (nhà văn hóa Tân Lập cũ)	0,07	0,07		0,07	TT Hữu Lũng
113	Đất CTY ACC 78 trả lại địa phương	0,08	0,08		0,08	TT Hữu Lũng
114	Giao đất ở các hộ Khu tập thể ACC78	0,16	0,16		0,16	TT Hữu Lũng
115	Giao đất ở khu đầu cầu Na Hoa	0,21	0,21		0,21	TT Hữu Lũng
XVIII	Đất chăn nuôi tập trung					
116	Khu chăn nuôi tập trung thôn Trảng	2,00	2,00		2,00	Xã Quyết Thắng
117	Khu chăn nuôi tập trung thôn Đồng Xe (khu 1)	4,00	4,00		4,00	Xã Quyết Thắng

STT	Danh mục công trình, dự án	Tổng diện tích dự án (ha)	DT thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
118	Khu chăn nuôi Công nghệ cao	11,00	11,00		11,00	Xã Hòa Thắng
119	Khu chăn nuôi tập trung thôn Đồng Xe (khu 2)	1,08	1,08		1,08	Xã Quyết Thắng
120	Khu chăn nuôi thôn Đồng Bến	1,86	1,20	0,66	1,20	Xã Cai Kinh
XIX	Đất nông nghiệp khác					
121	Dự án sản xuất rau an toàn, rau hữu cơ (đặc sản rau bò khai) gắn với tiêu thụ sản phẩm trong và ngoài nước	7,20	7,20		7,20	Xã Minh Sơn
122	Dự án nuôi trồng và chế biến Tảo Spirulina kỹ thuật công nghệ cao	0,77	0,77		0,77	Xã Minh Sơn

1.2. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai

Căn cứ vào các dự án đầu tư để phát triển kinh tế xã hội đăng ký thực hiện trong năm 2025 và dự án đầu tư đã được phê duyệt triển khai thực hiện trên địa bàn huyện Hữu Lũng và khả năng kêu gọi vốn đầu tư, năng lực đầu tư đối với những công trình, dự án dự kiến triển khai trong năm 2025. Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai năm 2025 là 36 công trình, dự án.

STT	Danh mục công trình, dự án	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
I	Đất an ninh					
1	Trụ sở công an xã Tân Thành	0,25	0,25		0,25	Xã Tân Thành
2	Trụ sở công an xã Minh Sơn	0,10	0,10		0,10	Xã Minh Sơn
3	Trụ sở công an xã Hòa Thắng	0,10	0,10		0,10	Xã Hòa Thắng
II	Đất quốc phòng					
4	Công trình ĐH4/QK-05	2,01	2,01		2,01	Xã Yên Bình
III	Đất xây dựng trụ sở cơ quan					
5	Trụ sở UBND xã Tân Thành	0,59	0,59		0,59	Xã Tân Thành
6	Trụ sở BCH quân sự xã Tân Thành	0,17	0,17		0,17	Xã Tân Thành
7	Mở rộng UBND xã Hòa Thắng	0,18	0,18		0,18	Xã Hòa Thắng

STT	Danh mục công trình, dự án	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
V	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp					
8	Nhà máy chế biến gỗ công nghệ cao Lạng Sơn	0,88	0,88		0,88	Xã Đồng Tân
VI	Đất xây dựng cơ sở văn hóa					
9	Nhà Văn Hoá xã Tân Thành	0,06	0,06		0,06	Xã Tân Thành
10	Cung Thiếu nhi xã Tân Thành	0,60	0,60		0,60	Xã Tân Thành
11	Nhà văn hóa xã Thanh Sơn	0,05	0,05		0,05	Xã Thanh Sơn
VII	Đất xây dựng cơ sở y tế					
12	Xây mới Trạm Y tế xã Yên Vượng	0,03	0,03		0,03	Xã Yên Vượng
13	Mở rộng trạm y tế xã Yên Sơn	0,10	0,10		0,10	Xã Yên Sơn
VIII	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo					
14	Xây dựng Trường Mầm non xã Quyết Thắng	0,15	0,15		0,15	Xã Quyết Thắng
15	Xây dựng Trường THCS xã Quyết Thắng	0,33	0,33		0,33	Xã Quyết Thắng
16	Mở rộng trường THCS xã Minh Hòa	0,10	0,10		0,10	Xã Minh Hòa
17	Mở rộng trường mầm non xã Yên Sơn	0,28	0,28		0,28	Xã Yên Sơn
18	Trường tiểu học và THCS Hòa Thắng	0,24	0,24		0,24	Xã Hòa Thắng
IX	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao					
19	Sân Thể thao xã Tân Thành	1,12	1,12		1,12	Xã Tân Thành
X	Đất giao thông					
20	Đường Chiến Thắng - Hồ Mười (thôn Suối Trà), xã Hòa Sơn, huyện Hữu Lũng	4,73	4,73		4,73	Xã Hòa Sơn
21	Đường thôn Bâm, thôn Rẫy xã Quyết Thắng	0,50	0,50		0,50	Xã Quyết Thắng
22	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Sơn Hà - Minh Hòa - Minh Sơn (ĐH 95) GĐII	1,00	1,00	0,00	1,00	Xã Minh Sơn, Minh Hòa
23	Xây dựng tuyến đường giao thông kết nối khu công nghiệp Hữu Lũng, ĐT.245 với QL.31 - Cảng Mỹ An (tỉnh Bắc Giang)	15,39	15,39		15,39	Xã Tân Thành, Hòa Thắng
24	Cải tạo, nâng cấp đường Chu Văn An (giai đoạn 2)	0,13	0,13		0,13	TT Hữu Lũng
25	Đường giao thông nông thôn thôn Đồng Sơn	0,02	0,02		0,02	Xã Hồ Sơn
26	Sửa chữa, nâng cấp đường quản lý (đường Công Bình)	0,19	0,19		0,19	Xã Hòa Lạc
27	Xử lý, khắc phục điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông đoạn từ Km11+00 – Km11+300, ĐT.244, thuộc xã Quyết Thắng, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn	0,30	0,30		0,30	Xã Quyết Thắng
XI	Đất thủy lợi					
28	Xây dựng hệ thống trạm bơm điện Yên Bình - Hòa Bình - Quyết Thắng	0,48	0,48		0,48	Xã Yên Bình, Hòa Bình, Quyết Thắng

STT	Danh mục công trình, dự án	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
XII	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng					
29	Giảm khách hàng điện áp thấp khu vực huyện Chi Lăng, Hữu Lũng tỉnh Lạng Sơn năm 2025	0,01	0,01		0,01	Xã Yên Bình
		0,01	0,01		0,01	Xã Minh Sơn
		0,01	0,01		0,01	Xã Vân Nham
		0,01	0,01		0,01	Xã Tân Thành
		0,01	0,01		0,01	Xã Nhật Tiến
30	Nâng cao chất lượng lưới điện hạ áp năm 2024-2025 cho các TBA CC khu vực các xã Cai Kinh, Đồng Tân, Hồ Sơn, Hòa Bình, Hòa Lạc, Hữu Liên, Yên Vượng, Quyết Thắng, huyện Hữu Lũng	0,01	0,01		0,01	Xã Cai Kinh
		0,01	0,01		0,01	Xã Đồng Tân
		0,02	0,02		0,02	Xã Hồ Sơn
		0,01	0,01		0,01	Xã Hòa Bình
		0,01	0,01		0,01	Xã Hòa Lạc
		0,01	0,01		0,01	Xã Hữu Liên
		0,02	0,02		0,02	Xã Yên Vượng
31	Nâng cao chất lượng lưới điện hạ áp năm 2024-2025 cho các TBA CC khu vực các xã Thiện Tân, Vân Nham, Yên Bình, Yên Thịnh, Yên Sơn, Thanh Sơn, TT. Hữu Lũng, huyện Hữu Lũng	0,02	0,02		0,02	Xã Thiện Tân
		0,02	0,02		0,02	Xã Vân Nham
		0,02	0,02		0,02	Xã Yên Bình
		0,02	0,02		0,02	Xã Yên Thịnh
		0,01	0,01		0,01	Xã Yên Sơn
		0,03	0,03		0,03	Xã Thanh Sơn
		0,02	0,02		0,02	TT Hữu Lũng
32	Cây TBA CQT giảm bán kính, giảm tổn thất điện năng khu vực huyện Chi Lăng, Hữu Lũng, Cao Lộc, thành phố Lạng Sơn năm 2025	0,02	0,02		0,02	Xã Đồng Tân
		0,03	0,03		0,03	TT Hữu Lũng
33	Di chuyển các công trình hạ tầng kỹ thuật, công nghiệp phục vụ giải phóng mặt bằng dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp VSIP Lạng Sơn, thuộc địa phận huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn	0,37	0,37		0,37	Xã Hồ Sơn
		0,30	0,30		0,30	Xã Hòa Thắng
XIII	Đất ở tại nông thôn					
34	Khu dân cư xã Đồng Tiến, huyện Hữu Lũng	3,02	3,02		3,0	Xã Đồng Tiến
35	Khu dân cư mới xã Yên Thịnh, huyện Hữu Lũng	3,00	3,00		3,0	Xã Yên Thịnh
36	Mở rộng Khu tái định cư, dân cư xã Hồ Sơn và xã Hòa Thắng, huyện Hữu Lũng	4,19	4,19		4,19	Xã Hồ Sơn
		1,63	1,63		1,63	Xã Hòa Thắng

1.3. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 48 Thông tư số 29 và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai của cấp huyện dự kiến thực hiện trong năm 2025

Công trình, dự án không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 48 Thông tư số 29 và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai của cấp huyện dự kiến thực hiện trong năm 2025 là 34 công trình, dự án.

STT	Danh mục công trình, dự án	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
I	Đất xây dựng trụ sở cơ quan					
1	Mở rộng UBND xã Đồng Tân	0,01	0,01		0,01	Xã Đồng Tân
II	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản					
2	Kho Mìn Dự án đầu tư khai thác đá vôi làm vật liệu thông thường mỏ đá vôi Góc Sau, xã Yên Vượng, huyện Hữu Lũng	0,14	0,14		0,14	Xã Yên Vượng
III	Đất xây dựng cơ sở văn hóa					
3	Nhà bia tưởng niệm xã Yên Vượng	0,09	0,09		0,09	Xã Yên Vượng
4	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng văn hóa truyền thống – thôn Lân Châu, xã Hữu Liên, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn	0,08	0,08		0,08	Xã Hữu Liên
IV	Đất xây dựng cơ sở y tế					
5	Mở rộng trạm y tế xã Tân Thành	0,04	0,04		0,04	Xã Tân Thành
6	Trạm y tế xã Hồ Sơn	0,09	0,09		0,09	Xã Hồ Sơn
V	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo					
7	Mở rộng trường THCS Nhật Tiến	0,04	0,04		0,04	Xã Nhật Tiến
8	Mở rộng Trường tiểu học xã Yên Bình	0,18	0,18		0,18	Xã Yên Bình
9	Xây dựng mở rộng Trường TH & THCS xã Thanh Sơn	0,01	0,01		0,01	Xã Thanh Sơn
VI	Đất công trình cấp nước, thoát nước					
10	Sửa chữa, nâng cấp công trình nước sinh hoạt thôn Mỏ Vàng, xã Thiện Tân, huyện Hữu Lũng	0,01	0,01		0,01	Xã Thiện Tân
11	Sửa chữa, nâng cấp công trình nước sinh hoạt Lân Lý, xã Yên Sơn, huyện Hữu Lũng	0,01	0,01		0,01	Xã Yên Sơn
VII	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng					
12	Đường dây 220kV Bắc Giang-Lạng Sơn	1,54	1,54		1,54	Xã Hòa Thắng
VIII	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng					
13	Mở rộng nhà văn hóa thôn Đăng	0,02	0,02		0,02	Xã Yên Sơn
14	Nhà Văn hóa thôn Na Hoa	0,15	0,15		0,15	Xã Hồ Sơn
15	Nhà Văn hóa thôn Phú Vị	0,12	0,12		0,12	Xã Hồ Sơn
16	Nhà Văn hóa thôn Tân Hoa	0,04	0,04		0,04	Xã Hồ Sơn
17	Mở rộng NVH Nhất Hà (Na Ví cũ)	0,06	0,06		0,06	Xã Hồ Sơn
18	Nhà Văn Hóa thôn Loi	0,07	0,07		0,07	Xã Yên Sơn
19	Nhà văn hoá thôn Nhị Liên	0,04	0,04		0,04	Xã Minh Tiến

STT	Danh mục công trình, dự án	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
20	Mở rộng nhà văn hóa thôn Minh Lễ	0,04	0,04		0,04	Xã Minh Tiến
21	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Làng Trang	0,07	0,07		0,07	Xã Yên Bình
22	Nhà Văn hoá thôn Đồng Bụt	0,04	0,04		0,04	Xã Yên Bình
23	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Hồng Gạo	0,10	0,10		0,10	Xã Yên Bình
24	Nhà Văn hoá thôn Rẫy	0,10	0,10		0,10	Xã Quyết Thắng
25	Nhà văn hoá thôn Đồng Tâm	0,05	0,05		0,05	Xã Minh Tiến
IX	Đất ở tại nông thôn					
26	Giao đất ở thôn Nhị Liên	0,06	0,06		0,06	Xã Minh Tiến
27	Chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân	13,85	13,85		13,85	Các xã
X	Đất ở tại đô thị					
28	Khu dân cư bệnh xá Lâm Trường	0,23	0,23		0,23	TT Hữu Lũng
29	Chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân	2,00	2,00		2,00	TT Hữu Lũng
XI	Đất thương mại, dịch vụ					
30	Cửa hàng xăng dầu Minh Sơn	0,30	0,30		0,30	Xã Minh Sơn
XII	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh					
31	Dự án đầu tư Lò vôi công nghiệp và sản xuất chế biến CaO, Ca(OH) ₂ , CaCO ₃	3,00	1,00	2,00	1,00	Xã Đồng Tiến
32	Sản xuất kinh doanh thôn Kép 1, xã Quyết thắng (Sản xuất nông sản Vietnam Napro)	0,18	0,18		0,18	Xã Quyết Thắng
XIII	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản					
33	Mở rộng dự án đầu tư khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ Chăm Đèo Phiêu	0,60	0,60	-	0,60	Xã Yên Vượng
34	Dự án Đầu tư khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ Góc Sau, xã Yên Vượng, huyện Hữu Lũng	22,73	15,04	7,69	15,04	Xã Yên Vượng

1.4. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo các điểm a, b và c khoản 1 Điều 48 Thông tư số 29 theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp huyện

Để thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2025 của huyện, nhu cầu sử dụng đất nhằm phục vụ xây dựng các công trình, dự án thuộc các lĩnh vực dân cư, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội,... Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất huyện Hữu Lũng năm 2025 như sau:

Bảng 07: Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	KHSDD năm 2025		So sánh với năm 2024	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích năm 2024 (ha)	Biến động 2025/2024 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		80.763,12	100,00	80.763,12	0,00
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	57.117,17	70,72	57.933,12	-815,95
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.463,62	8,00	6.618,72	-155,10
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.763,92	3,42	2.848,27	-84,34
1.1.2	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	3.699,69	4,58	3.770,45	-70,76
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.542,30	4,39	3.660,48	-118,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13.646,05	16,90	13.868,65	-222,60
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.894,84	6,06	4.894,84	0,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	6.954,91	8,61	6.954,91	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21.101,95	26,13	21.441,09	-339,14
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	609,85	0,76	609,85	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	480,75	0,60	488,81	-8,06
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	21,02	0,03	1,74	19,28
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00	0,00	0,00	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,73	0,01	3,89	7,84
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8.339,60	10,33	7.510,31	829,30
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.709,15	2,12	1.688,36	20,79
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	180,46	0,22	159,26	21,20
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,24	0,02	18,32	0,92
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.016,31	1,26	969,19	47,12
2.5	Đất an ninh	CAN	10,02	0,01	8,83	1,19
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	141,23	0,17	126,24	14,99
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	4,34	0,01	1,84	2,50
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	1,24	0,00	1,24	0,00
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	9,87	0,01	6,61	3,26
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	87,69	0,11	81,53	6,16
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	38,02	0,05	34,95	3,07
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	0,00	0,00	0,00	0,00
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	0,00	0,00	0,00	0,00
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	0,00	0,00	0,00	0,00
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	0,00	0,00	0,00	0,00
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	0,07	0,00	0,07	0,00
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.093,64	1,35	467,51	626,13
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	498,76	0,62	60,11	438,65
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	148,66	0,18	73,76	74,90

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	KHSDD năm 2025		So sánh với năm 2024	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích năm 2024 (ha)	Biến động 2025/2024 (ha)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00	0,00	0,00	0,00
2.7.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	41,90	0,05	39,02	2,88
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	58,89	0,07	31,28	27,61
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	345,43	0,43	263,34	82,09
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.775,53	3,44	2.681,13	94,40
2.8.1	Đất giao thông	DGT	1.898,01	2,35	1.827,37	70,64
2.8.2	Đất thủy lợi	DTL	188,66	0,23	190,79	-2,13
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,01	0,00	0,00	0,01
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,00	0,00	0,00	0,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	598,60	0,74	598,60	0,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	13,69	0,02	3,13	10,56
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	38,59	0,05	34,40	4,20
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,04	0,00	1,00	0,04
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	9,19	0,01	7,62	1,57
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	27,74	0,03	18,23	9,51
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	0,00	-	0,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	19,32	0,02	19,35	-0,03
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	87,37	0,11	87,78	-0,41
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.276,32	1,58	1.284,32	-8,00
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	206,19	0,26	202,27	3,92
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng	SON	1.070,13	1,33	1.082,05	-11,92
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	11,02	0,01	0,02	11,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	15.306,35	18,95	15.319,70	-13,35
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	83,18	0,10	86,76	-3,58
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	237,14	0,29	238,64	-1,50
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	14.986,03	18,56	14.994,30	-8,27
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	0,00	0,00	0,00	0,00

1.4.1. Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp

Quỹ đất nông nghiệp của huyện theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 57.117,17 ha, giảm 815,95 ha so với năm 2024. Chi tiết các loại đất trong đất nông nghiệp như sau:

a. Đất trồng lúa

Diện tích đất trồng lúa theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là

6.463,62 ha, giảm 155,10 ha so với năm 2024 do chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp.

b. Đất trồng cây hàng năm khác

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 3.542,30 ha, giảm 118,17 ha so với năm 2024 do chuyển sang các mục đích sau:

- Chuyển trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp: 4,97 ha (sang đất chăn nuôi tập trung).

- Chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp: 113,20 ha.

c. Đất trồng cây lâu năm

Diện tích cho quỹ đất này theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 13.646,05 ha, giảm 222,60 ha so với năm 2024 do chuyển sang các mục đích sau:

- Chuyển trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp: 5,53 ha (sang đất chăn nuôi tập trung và đất nông nghiệp khác).

- Chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp: 217,07 ha.

d. Đất rừng phòng hộ

Diện tích rừng phòng hộ theo kế hoạch năm 2025 là 4.894,84 ha, không biến động so với năm 2024.

e. Đất rừng đặc dụng

Diện tích rừng đặc dụng theo kế hoạch năm 2025 là 6.954,91 ha, không biến động so với năm 2024.

f. Đất rừng sản xuất

Quỹ đất cho mục đích này đến năm 2025 là 21.101,95 ha, giảm 339,14 ha so với năm 2024 do chuyển sang các mục đích sau:

- Chuyển trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp: 15,00 ha (sang đất chăn nuôi tập trung và đất nông nghiệp khác).

- Chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp: 324,14 ha.

g. Đất nuôi trồng thủy sản

Diện tích đất cho mục đích này theo phương án kế hoạch năm 2025 là 480,75 ha, giảm 8,06 ha so với năm 2024, do chuyển sang các mục đích phi

nông nghiệp.

h. Đất chăn nuôi tập trung

Diện tích đất cho mục đích này theo phương án kế hoạch năm 2025 là 21,02 ha, tăng 19,28 ha so với năm 2024 để thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung trên địa bàn các xã:

- Khu chăn nuôi tập trung thôn Trãng, thôn Đồng Xe (khu 1), thôn Đồng Xe (khu 2) xã Quyết Thắng.

- Khu chăn nuôi Công nghệ cao xã Hòa Thắng.

- Khu chăn nuôi thôn Đồng Bến xã Cai Kinh.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

- Các loại đất nông nghiệp: 19,27 ha (không lấy vào đất trồng lúa).

- Các loại đất phi nông nghiệp: 1,43 ha.

- Đất chưa sử dụng: 0,32 ha.

i. Đất nông nghiệp khác

Diện tích đất cho mục đích này theo phương án kế hoạch năm 2025 là 11,73 ha, thực tăng 7,84 ha so với năm 2024. Trong đó:

- Tăng 7,97 ha để thực hiện dự án sản xuất rau an toàn, rau hữu cơ (đặc sản rau bò khai) gắn với tiêu thụ sản phẩm trong và ngoài nước và dự án nuôi trồng và chế biến Tảo Spirulina kỹ thuật công nghệ cao ở xã Minh Sơn

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất).

- Giảm 0,13 ha do chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng.

1.4.2. Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp

Quỹ đất phi nông nghiệp của huyện theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 8.339,60 ha, tăng 829,30 ha so với năm 2024. Chi tiết các loại đất phi nông nghiệp như sau:

a. Đất ở tại nông thôn

Quỹ đất cho mục đích này đến năm 2025 theo phương án kế hoạch là 1.709,15 ha, thực tăng 20,79 ha so với năm 2024. Trong đó:

- Tăng 55,32 ha để thực hiện:

+ Các dự án khu dân cư, khu tái định cư (phân khu đất ở): Khu dân cư Hòa Sơn, xã Hòa Sơn; Khu tái định cư, dân cư xã Hồ Sơn và xã Hòa Thắng;

Khu dân cư Hồ Sơn 3; Khu dân cư mới Bắc Hữu Lũng; Khu dân cư mới thôn Nhất Hà 1, xã Hồ Sơn; Khu dân cư xã Đồng Tiến; Khu dân cư mới xã Cai Kinh; Khu dân cư mới xã Yên Thịnh; Khu tái định cư, dân cư xã Đồng Tân.

+ Các dự án điểm dân cư, giao đất: Điểm dân cư (Lót Bò Các) xã Minh Sơn; Điểm dân cư (khu dân cư Kép III) xã Quyết Thắng; Điểm dân cư (thôn Bến Lường) xã Minh Sơn; Giao đất có thu tiền sử dụng đất tại thôn Thủy Sản xã Hòa Lạc; Điểm dân cư (Tại trạm thuế cũ, kho lương thực cũ) xã Yên Bình; Điểm dân cư (Công ty Vật tư nông nghiệp cũ, Công ty thuốc lá Thăng Long cũ, công ty thương mại cũ, đội thuế, Trạm y tế xã Đô Lương cũ) xã Vân Nham; Giao đất cho 03 hộ tại chợ mới xã Vân Nham; Điểm dân cư (phân trường MN Hòa Bình, phân trường MN Tô Hiệu) xã Hòa Bình; Điểm dân cư (Trạm y tế cũ tại thôn Ao Sen, UBND xã Cai Kinh) xã Cai Kinh; Giao đất ở thôn Nhị Liên xã Minh Tiến.

+ Chuyển mục đích sang đất ở các xã.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất:

+ Các loại đất nông nghiệp: 54,25 ha (trong đó có 20,83 ha đất trồng lúa).

+ Các loại đất phi nông nghiệp: 1,07 ha.

- Giảm 34,53 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp.

b. Đất ở tại đô thị

Quỹ đất cho mục đích này đến năm 2025 là 180,46 ha, thực tăng 21,20 ha so với năm 2024. Trong đó:

- Tăng 21,31 để thực hiện các dự án đất ở trên địa bàn thị trấn Hữu Lũng:

+ Dự án khu đô thị mới Hữu Lũng.

+ Dự án khu dân cư trung tâm thị trấn Hữu Lũng

+ Khu dân cư mới Sơn Hà.

+ Đất ở khu Trạm máy kéo; Đất ở tại đô thị thôn Dốc Mới 1

+ Đấu giá đất Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện; trường mầm non Lâm Trường.

+ Khu dân cư Tân Mỹ 1; Khu dân cư Lò Đúc; Khu dân cư Thương Mại; Điểm dân cư (nhà văn hóa Tân Lập cũ); Đất CTY ACC 78 trả lại địa phương; Khu dân cư bệnh xá Lâm Trường.

+ Giao đất ở các hộ Khu tập thể ACC78; Giao đất ở khu đầu cầu Na Hoa.

+ Chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

+ Các loại đất nông nghiệp: 19,54 ha (trong đó có 6,44 ha đất trồng lúa).

+ Các loại đất phi nông nghiệp: 1,77 ha.

- Giảm 0,11 ha do chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng.

c. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Diện tích cho mục đích này theo kế hoạch năm 2025 là 19,24 ha, thực tăng 0,92 ha so với năm 2024, trong đó:

- Tăng 1,77 ha để thực hiện các dự án:

+ Trụ sở UBND xã Tân Thành

+ Trụ sở BCH quân sự xã Tân Thành

+ Mở rộng UBND xã Hòa Thắng

+ Mở rộng UBND xã Đồng Tân.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất.

+ Các loại đất nông nghiệp: 1,71 ha (trong đó có 0,75 ha đất trồng lúa).

+ Các loại đất phi nông nghiệp: 0,06 ha.

- Giảm 0,86 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp.

d. Đất quốc phòng

Quỹ đất cho mục đích đất này theo phương án kế hoạch năm 2025 là 1.016,31 ha, tăng 47,12 ha so với năm 2024 để thực hiện các dự án:

+ Công trình K Kho KV1

+ Công trình CZ3.2

+ Công trình C1 huyện Hữu Lũng

+ Công trình ĐH4/QK-05.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất.

+ Các loại đất nông nghiệp: 44,40 ha (trong đó có 9,47 ha đất trồng lúa).

+ Các loại đất phi nông nghiệp: 1,09 ha.

+ Đất chưa sử dụng: 1,63 ha.

đ. Đất an ninh

Diện tích đất an ninh theo phương án kế hoạch năm 2025 là 10,02 ha, tăng 1,19 ha so với năm 2024 để thực hiện dự án xây dựng trụ sở công an các

xã: Yên Vượng, Hòa Lạc, Tân Thành, Hòa Bình, Thanh Sơn, Minh Hòa, Minh Sơn, Hòa Thắng.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất.

+ Các loại đất nông nghiệp: 0,86 ha (trong đó có 0,14 ha đất trồng lúa).

+ Các loại đất phi nông nghiệp: 0,29 ha.

+ Đất chưa sử dụng: 0,04 ha.

e. Đất xây dựng công trình sự nghiệp

Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp theo phương án kế hoạch năm 2025 là 141,23 ha, chi tiết các loại đất trong nhóm đất này như sau:

**** Đất xây dựng cơ sở văn hóa***

Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa theo phương án kế hoạch năm 2025 là 4,34 ha, tăng 2,50 ha so với năm 2024 để thực hiện các dự án:

+ Nhà Văn Hoá xã Tân Thành

+ Nhà văn hóa xã Quyết Thắng

+ Cung Thiếu nhi xã Tân Thành

+ Nhà văn hóa xã Thanh Sơn

+ Nhà bia tưởng niệm xã Yên Vượng

+ Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng văn hóa truyền thống – thôn Lân Châu, xã Hữu Liên.

+ Đất cơ sở văn hóa trong các khu dân cư, khu đô thị, khu tái định cư.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

+ Các loại đất nông nghiệp: 2,08 ha (trong đó có 0,13 ha đất trồng lúa).

+ Các loại đất phi nông nghiệp: 0,42 ha.

**** Đất xây dựng cơ sở xã hội***

Diện tích đất xây dựng cơ sở xã hội theo phương án kế hoạch năm 2025 là 1,24 ha, không biến động so với năm 2024.

**** Đất xây dựng cơ sở y tế***

Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế theo phương án kế hoạch năm 2025 là 9,87 ha, thực tăng 3,26 ha so với năm 2024. Trong đó:

- Tăng 3,85 ha để thực hiện dự án:

+ Bệnh viện đa khoa Hữu Lũng

- + Xây mới Trạm Y tế xã Yên Vượng
- + Mở rộng trạm y tế xã Yên Sơn
- + Mở rộng trạm y tế xã Tân Thành
- + Trạm y tế xã Hồ Sơn.
- + Đất cơ sở y tế trong các khu dân cư, khu đô thị, khu tái định cư.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

- + Các loại đất nông nghiệp: 3,66 ha (trong đó có 0,09 ha đất trồng lúa).
- + Các loại đất phi nông nghiệp: 0,19 ha.
- Giảm 0,59 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp.

*** Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo**

Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo theo phương án kế hoạch năm 2025 là 87,69 ha, thực tăng 6,16 ha so với năm 2024. Trong đó:

- Tăng 7,26 ha để thực hiện các dự án xây dựng, mở rộng hệ thống trường học trên địa bàn huyện và đất cơ sở giáo dục đào tạo trong các khu dân cư, khu tái định cư, khu đô thị mới.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

- + Các loại đất nông nghiệp: 6,86 ha (trong đó có 1,22 ha đất trồng lúa).
- + Các loại đất phi nông nghiệp: 0,40 ha.
- Giảm 1,10 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp.

*** Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao**

Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo theo phương án kế hoạch năm 2025 là 38,02 ha, tăng 3,07 ha so với năm 2024 để thực hiện dự án sân thể thao xã Tân Thành và đất cơ sở thể dục thể thao trong các khu dân cư, khu tái định cư, khu đô thị mới.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

- + Các loại đất nông nghiệp: 2,73 ha (trong đó có 0,90 ha đất trồng lúa).
- + Các loại đất phi nông nghiệp: 0,34 ha.

*** Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác**

Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác theo phương án kế hoạch năm 2025 là 0,07 ha, không biến động so với năm 2024.

f. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp

Diện tích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp theo phương án kế hoạch năm 2025 là 1.093,64 ha, chi tiết các loại đất trong nhóm đất này như sau:

**** Đất khu công nghiệp***

Diện tích đất khu công nghiệp theo phương án kế hoạch năm 2025 là 498,76 ha, tăng 438,65 ha so với năm 2024 để thực hiện dự án Khu công nghiệp Hữu Lũng (Khu công nghiệp VSIP Lạng Sơn).

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

- + Các loại đất nông nghiệp: 387,28 ha (trong đó có 76,49 ha đất trồng lúa).
- + Các loại đất phi nông nghiệp: 51,37 ha.

**** Đất cụm công nghiệp***

Diện tích đất khu công nghiệp theo phương án kế hoạch năm 2025 là 148,66 ha, tăng 74,90 ha so với năm 2024 để thực hiện dự án Cụm công nghiệp Hòa Sơn 1.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

- + Các loại đất nông nghiệp: 68,37 ha (trong đó có 5,10 ha đất trồng lúa).
- + Các loại đất phi nông nghiệp: 5,28 ha.
- + Đất chưa sử dụng: 1,25 ha.

**** Đất thương mại dịch vụ***

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án kế hoạch năm 2025 là 41,90 ha, thực tăng 2,88 ha so với năm 2024. Trong đó:

- Tăng 3,52 ha để thực hiện dự án:

- + Cơ sở thương mại dịch vụ thôn Rừng Dong xã Đồng Tân.
- + Cửa hàng xăng dầu xã Cai Kinh.

+ Khu thương mại dịch vụ (dự án trồng cây ăn quả chất lượng cao) xã Đồng Tân.

+ Cửa hàng xăng dầu Minh Sơn xã Minh Sơn.

+ Đất thương mại dịch vụ trong các khu dân cư, khu đô thị mới.

Diện tích tăng thêm lấy vào:

- + Các loại đất nông nghiệp: 3,40 ha (trong đó có 1,19 ha đất trồng lúa).

+ Các loại đất phi nông nghiệp: 0,12 ha.

- Giảm 0,64 ha do chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp.

*** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án kế hoạch năm 2025 là 58,89 ha, thực tăng 27,61 ha so với năm 2024. Trong đó:

- Tăng 28,14 ha để thực hiện các dự án xây dựng nhà máy, cơ sở sản xuất kinh doanh các xã, thị trấn.

Diện tích tăng thêm lấy vào:

+ Các loại đất nông nghiệp: 18,45 ha (trong đó có 2,58 ha đất trồng lúa).

+ Các loại đất phi nông nghiệp: 1,34 ha.

+ Đất chưa sử dụng: 8,27 ha.

- Giảm 0,53 ha do chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp.

*** Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản**

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án kế hoạch năm 2025 là 345,43 ha, thực tăng 82,09 ha so với năm 2024. Trong đó:

- Tăng 82,59 ha để thực hiện các dự án xây dựng khai thác đá vôi, cát, sỏi, mỏ đất san lấp, ...Diện tích tăng thêm lấy vào:

+ Các loại đất nông nghiệp: 74,39 ha (không lấy vào đất trồng lúa).

+ Các loại đất phi nông nghiệp: 7,72 ha.

+ Đất chưa sử dụng: 0,48 ha.

- Giảm 0,50 ha do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

g. Đất sử dụng vào mục đích công cộng

Diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng theo phương án kế hoạch năm 2025 là 2.775,53 ha, chi tiết các loại đất trong nhóm đất này như sau:

*** Đất giao thông**

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án kế hoạch năm 2025 là 1.898,01 ha, thực tăng 70,64 ha so với năm 2024. Trong đó:

- Tăng 95,94 để thực hiện các dự án xây dựng, cải tạo các tuyến giao thông trên địa bàn huyện, xây dựng các bến, bãi đỗ xe,...

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

+ Các loại đất nông nghiệp: 90,13 ha (trong đó có 22,22 ha đất trồng lúa).

- + Các loại đất phi nông nghiệp: 4,630 ha.
- + Đất chưa sử dụng: 1,18 ha.
- Giảm 25,30 ha do chuyển sang các loại đất khác trong nhóm đất phi nông nghiệp.

*** Đất thủy lợi**

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án kế hoạch năm 2025 là 188,66 ha, thực giảm 2,13 ha so với năm 2024. Trong đó:

- Giảm 2,91 ha do chuyển sang các loại đất khác trong nhóm đất phi nông nghiệp.

- Tăng 0,78 ha để thực hiện dự án Xây dựng hệ thống trạm bơm điện Yên Bình - Hòa Bình - Quyết Thắng và đất thủy lợi trong các khu dân cư, khu tái định cư, khu đô thị mới. Diện tích tăng thêm lấy vào đất nông nghiệp (trong đó có 0,72 ha đất trồng lúa).

*** Đất công trình cấp, thoát nước**

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án kế hoạch năm 2025 là 0,01 ha, tăng 0,01 ha so với năm 2024 để thực hiện dự án Sửa chữa, nâng cấp công trình nước sinh hoạt thôn Mỏ Vàng, xã Thiện Tân, thôn Lân Lý, xã Yên Sơn. Diện tích tăng thêm lấy vào đất nông nghiệp.

*** Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên**

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án kế hoạch năm 2025 là 598,60 ha, không biến động so với năm 2024.

*** Đất công trình xử lý chất thải**

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án kế hoạch năm 2025 là 13,69 ha, tăng 10,56 ha so với năm 2024 để thực hiện dự án Nhà máy xử lý rác thải Công nghệ cao Lạng Sơn và đất bãi rác thải trong các khu dân cư, khu tái định cư.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

- + Các loại đất nông nghiệp: 10,10 ha (trong đó có 0,14 ha đất trồng lúa).
- + Các loại đất phi nông nghiệp: 0,46 ha.

*** Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng**

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án kế hoạch năm 2025 là 38,59 ha, thực tăng 4,20 ha so với năm 2024. Trong đó:

- Tăng 4,21 để thực hiện các dự án:
+ Đường dây 220kV Bắc Giang-Lạng Sơn.
+ Dự án Cải tạo đường dây 110kV Bắc Giang - Lạng Sơn.
+ Di chuyển các công trình hạ tầng kỹ thuật, công nghiệp phục vụ giải phóng mặt bằng dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp VSIP Lạng Sơn, thuộc địa phận huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

+ Các dự án cải tạo lưới điện, chống quá tải trên địa bàn các xã, thị trấn.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

+ Các loại đất nông nghiệp: 3,95 ha (trong đó có 0,40 ha đất lúa).

+ Các loại đất phi nông nghiệp: 0,18 ha.

+ Đất chưa sử dụng: 0,08 ha.

- Giảm 0,01 ha do chuyển sang đất giao thông.

*** Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin**

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án kế hoạch năm 2025 là 1,04 ha, tăng 0,04 ha so với năm 2024 để thực hiện dự án:

- Bưu điện xã Hòa Thắng.

- Bưu điện xã Nhật Tiến.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất phi nông nghiệp.

*** Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối**

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án kế hoạch năm 2025 là 9,19 ha, tăng 1,57 ha so với hiện trạng năm 2024 để thực hiện các dự án:

- Chợ xã Yên Vượng

- Chợ xã Cai Kinh

- Xây mới chợ xã Hữu Liên.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

+ Các loại đất nông nghiệp: 1,50 ha (trong đó có 1,28 ha đất lúa).

+ Các loại đất phi nông nghiệp: 0,07 ha.

*** Đất khu vui chơi giải trí, sinh hoạt cộng đồng**

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án kế hoạch năm 2025 là 27,74 ha, thực tăng 9,51 ha so với năm 2024. Trong đó:

- Tăng 9,70 ha để thực hiện các dự án nhà văn hóa các thôn, xã và các khu vui chơi giải trí trong khu đô thị, khu dân cư mới.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

- + Các loại đất nông nghiệp: 9,04 ha (trong đó có 2,08 ha đất trồng lúa).
- + Các loại đất phi nông nghiệp: 0,66 ha.
- Giảm 0,19 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp khác.

i. Đất tín ngưỡng

Diện tích cho mục đích này đến năm 2025 là 19,32 ha, giảm 0,03 ha so với năm 2024 do chuyển sang đất khu công nghiệp.

j. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt

Quỹ đất cho mục đích này đến năm 2025 là 87,37 ha, giảm 0,41 ha so với năm 2024 do chuyển sang đất có mục đích công cộng và đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

k. Đất có mặt nước chuyên dùng

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng theo phương án kế hoạch năm 2025 là 1.276,32 ha, thực giảm 8,00 ha so với năm 2024. Trong đó:

- Giảm 11,69 ha do chuyển sang:
- + Đất nông nghiệp: 0,98 ha.
- + Các loại đất khác trong nhóm đất phi nông nghiệp: 10,71 ha.
- Tăng 3,69 do bố trí quỹ đất mặt nước chuyên dùng trong các khu dân cư, khu tái định cư, khu đô thị mới. Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

- + Các loại đất nông nghiệp: 3,49 ha (trong đó có 0,06 ha đất trồng lúa).
- + Các loại đất phi nông nghiệp: 0,20 ha.

l. Đất phi nông nghiệp khác

Diện tích cho mục đích này đến năm 2025 là 11,02 ha, tăng 11,00 ha so với năm 2024 do bố trí đất phi nông nghiệp khác trong các khu dân cư, khu tái định cư, khu đô thị mới. Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

- + Các loại đất nông nghiệp: 10,72 ha (trong đó có 2,10 ha đất trồng lúa).
- + Các loại đất phi nông nghiệp: 0,18 ha.
- + Đất chưa sử dụng: 0,10 ha.

1.4.3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng đến năm 2025 theo kế hoạch còn 15.306,35

ha. Dự kiến đưa 13,35 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích sau:

- Cho các mục đích nông nghiệp: 0,32 ha (đất chăn nuôi tập trung).
- Cho các mục đích phi nông nghiệp: 13,03 ha (đất quốc phòng, an ninh, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất sử dụng vào mục đích công cộng...).

(Chi tiết các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã trình bày tại biểu 17/CH. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025)

II. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG NĂM KẾ HOẠCH ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

Dự kiến trong năm kế hoạch 2025 sẽ khai thác 13,35 ha đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích:

- Sử dụng cho các mục đích nông nghiệp: 0,32 ha (đất chăn nuôi tập trung).
- Sử dụng cho các mục đích phi nông nghiệp: 13,03 ha, cụ thể:
 - + Đất quốc phòng: 1,63 ha.
 - + Đất an ninh: 0,04 ha.
 - + Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 10,00 ha.
 - + Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 1,26 ha.
 - + Đất phi nông nghiệp khác: 0,10 ha.

(Chi tiết diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã trình bày tại Biểu 18/CH. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2025)

III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ TRONG NĂM KẾ HOẠCH

Diện tích các loại đất cần thu hồi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- * Tổng diện tích đất nông nghiệp phải thu hồi là 645,06 ha. Trong đó:
 - Đất trồng lúa: 132,32 ha.
 - Đất trồng cây hàng năm khác: 90,69 ha.
 - Đất trồng cây lâu năm: 172,71 ha.

- Đất rừng sản xuất: 244,43 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản: 4,89 ha.
- * *Tổng diện tích đất phi nông nghiệp phải thu hồi là 63,88 ha. Trong đó:*
 - Đất ở tại nông thôn: 32,90 ha.
 - Đất ở tại đô thị: 0,11 ha.
 - Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,17 ha.
 - Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 0,47 ha.
 - Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 25,53 ha.
 - Đất tín ngưỡng: 0,03 ha.
 - Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng: 0,17 ha.
 - Đất có mặt nước chuyên dùng: 4,87 ha.

(Chi tiết diện tích đất cần thu hồi đến từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch trình bày tại Biểu 19/CH. Diện tích đất cần thu hồi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025)

IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ TRONG NĂM KẾ HOẠCH

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng như sau:

- * Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 817,70 ha. Trong đó:
 - Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp: 155,10 ha.
 - Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: 113,20 ha.
 - Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp: 217,07 ha.
 - Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp: 324,14 ha.
 - Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp: 8,06 ha.
 - Đất nông nghiệp khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: 0,13 ha.
- * Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 15,00 ha. Toàn bộ là chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp.
- * Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn: 19,28 ha.
- * Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 25,62

ha. Trong đó:

- Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai: 22,70 ha.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 2,84 ha.

- Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ: 0,08 ha.

(Chi tiết diện tích diện tích đất cần chuyển mục đích đến từng đơn vị hành chính cấp xã trình bày tại Biểu 20/CH. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2025)

V. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DỰ KIẾN THỰC HIỆN TRONG NĂM KẾ HOẠCH

Tổng số trong năm kế hoạch 2025, huyện Hữu Lũng dự kiến thực hiện 192 công trình, dự án. Chi tiết danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được thể hiện tại Biểu 25/CH.

VI. DỰ KIẾN CÁC NGUỒN THU, CHI TỪ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TIỀN THUÊ ĐẤT VÀ THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH

6.1. Cơ sở tính toán

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Hữu Lũng - tỉnh Lạng Sơn được dựa trên các căn cứ chính sau:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;

- Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và

Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn ban hành Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020 - 2024;

- Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 9/3/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn sửa đổi, bổ sung Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020 - 2024 (lần 1);

- Quyết định số 36/2021/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn sửa đổi, bổ sung Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020 - 2024 và Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 9/3/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn sửa đổi, bổ sung Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Quyết định số 40/2022/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn sửa đổi, bổ sung Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020 - 2024; Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 9/3/2021 và Quyết định số 36/2021/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 của UBND tỉnh;

- Quyết định số 27/2023/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn sửa đổi, bổ sung các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020 - 2024;

- Quyết định số 69/2024/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc kéo dài thời hạn áp dụng các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn về bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020 - 2024;

- Quyết định số 11/2017/QĐ-UBND ngày 10/4/2017 của UBND tỉnh Lạng Sơn Quy định đơn giá cây trồng, vật nuôi áp dụng trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 38/2018/QĐ-UBND ngày 24/5/2018 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về đơn giá cây trồng, vật nuôi áp dụng trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn ban hành kèm theo Quyết định số

11/2017/QĐ UBND ngày 10/4/2017 của UBND tỉnh.

6.2. Phương pháp tính toán

** Đối với các khoản thu:*

- Thu tiền khi đấu giá đất ở tại đô thị.
- Thu tiền khi chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị.
- Thu tiền khi đấu giá đất ở tại nông thôn.
- Thu tiền khi giao đất ở tại nông thôn.
- Thu tiền khi chuyển mục đích sang đất ở nông thôn.
- Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

** Đối với các khoản chi:*

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa.
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác.
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm.
- Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản.
- Chi bồi thường khi thu hồi đất lâm nghiệp.
- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn.
- Chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch, lập quy hoạch chi tiết.
- Chi hỗ trợ 40% tổng số tiền chi sử dụng đất.

** Về mức chi bồi thường khi thu hồi đất:*

Theo cơ chế bồi thường về đất đai khi Nhà nước thu hồi đất, hỗ trợ về chi phí đầu tư vào đất, tài sản trên đất và các hỗ trợ khác trong quá trình giải phóng mặt bằng các dự án.

6.3. Kết quả tính toán

Ước tính cân đối thu chi từ đất trên địa bàn huyện trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 23,47 tỷ đồng.

Bảng 08: Dự kiến các khoản thu chi trong năm kế hoạch 2025

TT	Hạng mục	Thành tiền (tỷ đồng)
I	Các khoản thu	606,54
1	Thu tiền từ đấu giá đất ở tại đô thị	15,91

TT	Hạng mục	Thành tiền (tỷ đồng)
2	Thu tiền khi chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị	46,41
3	Thu tiền khi giao đất ở tại đô thị	51,38
4	Thu tiền từ đấu giá đất ở tại nông thôn	0,00
5	Thu tiền khi chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	54,20
6	Thu tiền khi giao đất ở tại nông thôn	29,91
7	Thu tiền khi cho thuê đất sử dụng vào mục đích đất thương mại dịch vụ	178,35
8	Thu tiền khi cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	230,39
II	Các khoản chi	583,07
1	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa	58,43
2	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác	35,04
3	Chi bồi thường khi thu hồi đất NTTS	1,49
4	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	58,79
5	Chi bồi thường khi thu hồi đất lâm nghiệp	15,74
6	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn	174,34
7	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị	3,23
8	Chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch, lập quy hoạch chi tiết	69,41
9	Chi hỗ trợ 40% tổng số tiền chi sử dụng đất	166,59
Cân đối thu - chi (I - II)		23,47

Trên đây là dự tính thu, chi dựa trên những khung giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất. Việc thu, chi thực tế sẽ phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án và vị trí cụ thể của từng loại đất trên cơ sở áp dụng các khung giá quy định tại các thời điểm đó đối với các dự án cụ thể.

VII. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

7.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

7.1.1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất

- Bảo vệ các vùng sản xuất nông lâm nghiệp trọng yếu. Phát triển các vùng nông nghiệp chất lượng cao, áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến. Xây dựng vùng nguyên liệu gắn với chế biến các mặt hàng nông sản chủ lực.

- Chú trọng chính sách khuyến nông và áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật. Đây là khâu rất quan trọng để sử dụng đất có hiệu quả. Trong đó, chú ý việc chọn lựa các giống cây trồng, con vật nuôi thích hợp trên từng loại đất, sử

dụng các giống có năng suất chất lượng cao. Tiếp tục nghiên cứu và sử dụng các loại phân hữu cơ, vô cơ, vi sinh. Áp dụng các biện pháp phòng trừ tổng hợp.

- Thực hiện mô hình nông, lâm kết hợp trong việc sử dụng đất. Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp điều kiện đất dốc, hạn chế việc cày xới bề mặt đất. Chọn giống cây trồng và công thức luân canh có tác dụng bảo vệ đất, chống suy kiệt dinh dưỡng trong điều kiện đất nông nghiệp ngày càng giảm diện tích.

- Bảo vệ nghiêm ngặt rừng phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ, rừng đặc dụng. Khuyến khích trồng rừng, khoanh nuôi phục hồi rừng, đẩy mạnh phong trào trồng cây nhân dân để nâng cao độ che phủ về rừng. Phục hồi rừng bằng việc trồng mới rừng trên đất trống đồi núi trọc và khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên đã bị tàn phá, góp phần giải quyết đời sống cho một bộ phận dân cư, cải thiện môi trường và chống xói mòn đất,...

- Sử dụng đất trong các hoạt động khai thác khoáng sản phải có phương án đảm bảo môi trường. Không bị ô nhiễm, không làm ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của nhân dân, khi kết thúc hoạt động khai thác phải có kế hoạch phục hồi hiện trạng bề mặt sử dụng đất ban đầu.

- Có cơ chế, chính sách đầu tư về vốn, nhân lực, vật tư,... cho các đối tượng sử dụng đất. Không nên sử dụng quá nhiều phân hoá học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông, lâm nghiệp, tích cực bồi bổ làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

7.1.2. Các giải pháp bảo vệ môi trường để phát triển bền vững

- Có cơ chế kết hợp giữa nội dung phát triển kinh tế - xã hội, phối hợp giữa các ngành nông nghiệp, công nghiệp, xây dựng, thương mại, dịch vụ với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch và đột xuất việc chấp hành các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường của các doanh nghiệp trên địa bàn huyện; tập trung vào các loại hình có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao. Có những chế tài xử phạt nghiêm khắc, chặt chẽ; điều tra và xử lý nghiêm đối với hành vi vi phạm pháp luật bảo vệ môi trường đặc biệt đối với những trường hợp cố tình gây ô nhiễm hoặc những hành vi vi phạm lặp lại nhiều lần nhưng không

có biện pháp khắc phục. Kiên quyết đình chỉ theo quy định của pháp luật đối với các trường hợp vi phạm nghiêm trọng.

- Thực hiện tốt việc thẩm định, đánh giá tác động môi trường đối với các công trình, dự án được giao đất, cho thuê đất để đầu tư phát triển kinh tế, xã hội, kiên quyết không chấp nhận các dự án tiềm ẩn những nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

- Áp dụng các biện pháp canh tác phù hợp với điều kiện đất đai của huyện, nghiên cứu chuyển giao các giống cây trồng, vật nuôi có năng suất cao, chất lượng tốt, kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng các loại thuốc trừ sâu, hóa chất bảo vệ thực vật.

- Thực hiện việc đổi mới và đẩy mạnh công tác truyền thông, giáo dục nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường, quản lý tài nguyên; phát huy vai trò, trách nhiệm của chính quyền cơ sở, các tổ chức chính trị, xã hội và mỗi người dân trong việc tham gia vào công tác bảo vệ môi trường và quản lý tài nguyên trên địa bàn huyện.

- Thường xuyên tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, biến đổi khí hậu, về vai trò, tầm quan trọng và yêu cầu khai thác, sử dụng hợp lý, bền vững tài nguyên theo hướng thiết thực, hiệu quả thông qua các hình thức khác nhau như tổ chức các lớp tập huấn hoặc trên các phương tiện thông tin đại chúng (các cơ quan báo chí, đài, hệ thống phát thanh truyền hình,...).

7.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

7.2.1. Giải pháp về nguồn nhân lực

- Thường xuyên bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức quản lý Nhà nước mới và kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin trong quản lý và sử dụng đất đai cho đội ngũ cán bộ, công chức quản lý Nhà nước, đặc biệt là cán bộ, công chức phòng Tài nguyên và Môi trường, địa chính các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

- Có các chính sách đào tạo, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ cơ sở, tập huấn, đào tạo ngắn hạn, dài hạn cho đội ngũ cán bộ thôn, xã, thị trấn, huyện về kiến thức quản lý kinh tế - xã hội, xây dựng và quản lý chương trình, dự án; kỹ năng xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch.

- Có chính sách thu hút cán bộ khoa học - kỹ thuật giỏi, hỗ trợ và chế độ đãi ngộ thỏa đáng để thu hút, khuyến khích trí thức trẻ công tác tại huyện.

7.2.2. Giải pháp về vốn đầu tư

- Tăng cường xử lý các khu đất công, quỹ đất công đang quản lý; xử lý tài sản công để tăng thu ngân sách, thực hiện các dự án đầu tư do Ủy ban nhân dân huyện làm chủ đầu tư: các công trình giáo dục, nông thôn mới, công cộng trên địa bàn huyện.

- Đưa vào quy hoạch, kế hoạch một số khu dân cư quy mô nhỏ, Ủy ban nhân dân huyện phân bổ vốn đầu tư để giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch, đưa đấu giá quyền sử dụng đất, thu tiền sử dụng đất.

- Vận dụng linh hoạt các cơ chế, chính sách cụ thể phù hợp với điều kiện của huyện để khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài huyện, kể cả vốn đầu tư nước ngoài đầu tư cho việc thực hiện các công trình, dự án theo kế hoạch sử dụng đất của huyện.

- Kêu gọi, thu hút các nguồn lực khác, ngoài ngân sách từ các nhà đầu tư để hỗ trợ trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch, giải phóng mặt bằng, hạ tầng giao thông, công cộng, triển khai thực hiện các dự án. Tăng tỷ lệ tích lũy từ nội bộ kinh tế của huyện. Tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng và có các biện pháp khuyến khích tiết kiệm chi ngân sách để dành ưu tiên cho đầu tư phát triển. Tranh thủ các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, chủ động tiếp cận với các nguồn vốn ODA, FDI, các nguồn vốn vay ưu đãi của WB, ADB, ... để thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện. Bảo đảm bố trí đủ vốn để hoàn thành các công trình, dự án theo tiến độ đầu tư đã được phê duyệt.

- Thực hiện cải cách hành chính mạnh mẽ, tạo thông thoáng trong lĩnh vực đầu tư, nhất là đất đai và có các biện pháp khuyến khích các doanh nghiệp trong huyện, trong và ngoài tỉnh đầu tư xây dựng và mở rộng sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện. Tăng cường công tác quảng bá, giới thiệu với các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh về tiềm năng, thế mạnh của huyện nhằm thu hút vốn đầu tư từ bên ngoài.

Thực hiện xã hội hóa các lĩnh vực, làm tốt quy chế dân chủ ở cơ sở để

nhân dân tự nguyện tham gia các hoạt động phát triển hạ tầng (điện, đường, trường, trạm, thủy lợi, nước sạch...) theo phương thức Nhà nước và nhân dân cùng làm.

Đa dạng hóa các hình thức huy động vốn, các hình thức tạo vốn, huy động tiền vay. Tạo môi trường tài chính tin cậy; củng cố, mở rộng hệ thống ngân hàng, hệ thống quỹ tín dụng nhân dân, huy động tốt vốn nhàn rỗi trong nhân dân,...

7.3. Giải pháp quản lý nhà nước về đất đai

- Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai; phát huy vai trò của cả hệ thống chính trị, nâng cao nhận thức, ý thức, trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy, cơ quan, đơn vị, địa phương đối với công tác quản lý và sử dụng đất đai. Xác định công tác quản lý Nhà nước về đất đai là nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên cần tập trung lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động, phổ biến pháp luật về đất đai; nâng cao chất lượng công tác tuyên truyền của Mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội từ huyện đến cơ sở trong công tác phổ biến giáo dục pháp luật về đất đai. Việc tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về đất đai phải cụ thể, thiết thực, hiệu quả bằng các nội dung, hình thức đa dạng, phong phú, phù hợp với từng địa bàn, đối tượng.

- Tập trung nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước của các cấp chính quyền; nâng cao trách nhiệm tham mưu, tổ chức thực hiện của các ban, ngành, ủy ban nhân dân các xã, thị trấn, nhất là trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị; quan tâm chỉ đạo kiểm soát, quản lý đất đai, đánh giá đúng thực trạng, nguyên nhân, đề ra các giải pháp khắc phục những hạn chế, yếu kém trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Đẩy mạnh cải cách hành chính trong quản lý đất đai theo hướng đơn giản hóa thủ tục, triển khai xây dựng dữ liệu đất đai theo lộ trình xây dựng Chính phủ điện tử, khắc phục tình trạng những nhiễu, gây phiền hà đối với người dân và doanh nghiệp.

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng

đất, quy hoạch chung xây dựng các cấp; công bố, công khai, rà soát, bổ sung, điều chỉnh các quy hoạch ngành, lĩnh vực, quy hoạch chi tiết xây dựng phù hợp với thực tiễn và yêu cầu phát triển, kịp thời điều chỉnh hoặc bãi bỏ các quy hoạch không còn phù hợp; tăng cường quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hiệu quả, đúng mục đích, từng bước đưa công tác quản lý đất đai vào nền nếp.

- Tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo đối với công tác giải phóng mặt bằng, đầu tư tạo quỹ đất để phát triển kinh tế - xã hội. Tăng cường công tác dân vận trong thực hiện công tác giải phóng mặt bằng các dự án đầu tư trên địa bàn huyện.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai nhằm sớm phát hiện các vụ việc vi phạm về đất đai, xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm trách nhiệm của các cấp ủy đảng, chính quyền người đứng đầu cơ quan, đơn vị sai phạm, thiếu trách nhiệm, buông lỏng quản lý để xảy ra tình trạng lấn chiếm, vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, khoáng sản...

- Phát huy vai trò giám sát của Hội đồng nhân dân, Mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp, của Nhân dân đối với việc thực hiện các nội dung trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Trong đó, chú trọng phát huy vai trò giám sát đối với việc thực hiện chính sách pháp luật về đất đai. Chỉ đạo rà soát, sửa đổi, bổ sung hoàn thiện quy chế phối hợp trong công tác quản lý đất đai giữa các cấp, các ngành.

- Tăng cường, đẩy nhanh công tác đo đạc bản đồ địa chính đối với những xã có biến động phục vụ công tác quản lý nhà nước về đất đai; tập trung hoàn thiện và xây dựng cơ sở dữ liệu hệ thống thông tin về đất đai; Thực hiện việc nghiêm công tác thống kê, kiểm kê đất đai, điều tra, khảo sát giá đất...

7.4. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Phổ biến, quán triệt rộng rãi đến mọi tầng lớp nhân dân các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước về quản lý, sử dụng đất đai, trong đó chú trọng đến những quy định liên quan đến quyền lợi, nghĩa

vụ, trách nhiệm của các chủ sử dụng đất, các quy định về quản lý, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tổ chức công bố công khai rộng rãi kế hoạch sử dụng đất nói chung và các khu vực dự án phải thu hồi đất theo kế hoạch nói riêng sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt trên các phương tiện thông tin đại chúng, thực hiện việc niêm yết tại trụ sở UBND các xã, thị trấn để các tổ chức, đơn vị, cá nhân biết và thực hiện.

- Rà soát, kiện toàn đội ngũ làm công tác quản lý nhà nước về đất đai nhất là các cán bộ làm công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở huyện và các xã, thị trấn đảm bảo các tiêu chuẩn về chuyên môn nghiệp vụ và cơ cấu theo đúng các quy định của pháp luật.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc sử dụng đất của các chủ sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất của huyện nhằm kịp thời phát hiện và kiên quyết xử lý đối với các trường hợp có hành vi vi phạm. Kiên quyết xử lý các nhà đầu tư, chủ sử dụng đất chậm đưa đất vào sử dụng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; sử dụng không đúng mục đích, gây lãng phí, khó khăn trong quá trình quản lý đất đai

- Nâng cao hiệu quả giám sát của HĐND, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp và các tổ chức chính trị xã hội trong công tác quản lý đất đai, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Trong đó, đặc biệt chú trọng đến việc tiếp thu, giải quyết tốt những ý kiến, kiến nghị, phản ánh của cử tri về công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện.

7.5. Tổ chức thực hiện

7.5.1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân huyện

- Tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất đến các cấp, các ngành và nhân dân trên địa bàn huyện biết và giám sát thực hiện.

- Đôn đốc các đơn vị liên quan thực hiện nghiêm túc kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt nhằm đảm bảo tính thống nhất, liên tục trong việc quản lý, sử dụng đất theo đúng kế hoạch và pháp luật. Các nhu cầu sử dụng đất được giải quyết theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Rà soát và kiên quyết thu hồi những dự án chưa đưa đất vào sử dụng sau

thời hạn quy định, sử dụng kém hiệu quả để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn chủ đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất.

- Quản lý chặt chẽ quỹ đất đã được quy hoạch và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh nếu để xảy ra tình trạng sử dụng đất sai mục đích không theo quy hoạch, kế hoạch.

- Thường xuyên thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

7.5.2. Phòng Nông nghiệp và Môi trường

- Là cơ quan thường trực, giúp UBND huyện triển khai, hướng dẫn, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch, báo cáo tiến độ, kết quả triển khai thực hiện kế hoạch theo đúng quy định, đồng thời phối hợp chặt chẽ với các phòng, ban chức năng của huyện, UBND các xã, phường trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch.

- Chủ trì thực hiện việc công bố, công khai Kế hoạch sử dụng đất của huyện, thông báo rộng rãi cho các tổ chức, cá nhân trên địa bàn được biết để thực hiện việc sử dụng đất theo đúng kế hoạch được phê duyệt.

- Chịu trách nhiệm tổng hợp những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai hiện kế hoạch và đề xuất các giải pháp tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc (nếu có) để thực hiện tốt việc thu hồi đất, giao đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, đảm bảo các chỉ tiêu sử dụng đất thực hiện theo đúng kế hoạch đề ra.

7.5.3. Trách nhiệm của các phòng, ban ngành khác thuộc huyện

- Tham mưu cho UBND huyện trong các hoạt động quản lý về đất đai và thực hiện kế hoạch sử dụng đất. Ban hành văn bản hướng dẫn UBND các xã, thị trấn thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch thuộc ngành mình phụ trách.

- Phối hợp với phòng Tài nguyên và môi trường xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm và kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch trên địa bàn.

7.5.4. Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn

- Chịu trách nhiệm công bố, công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Hữu Lũng tại trụ sở UBND các xã, thị trấn, đồng thời thông báo rộng rãi trên hệ thống truyền thanh của xã, thị trấn cho các tổ chức, cá nhân trên địa bàn được biết để thực hiện việc sử dụng đất theo đúng kế hoạch được phê duyệt.

- Tổ chức thực hiện tốt các công trình, dự án do UBND xã, thị trấn mình là chủ đầu tư, đảm bảo theo đúng Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện.

- Thường xuyên kiểm tra việc sử dụng đất trên địa bàn quản lý để kịp thời phát hiện và kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền xử lý đối với các trường hợp sử dụng đất không đúng mục đích, không đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện đã được phê duyệt.

- Phối hợp với các ngành chức năng của huyện, chủ đầu tư thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn trong quá trình thực hiện công tác thu hồi đất, bồi thường GPMB, thi công xây dựng để đảm bảo các chỉ tiêu sử dụng đất được thực hiện theo đúng Kế hoạch.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn phù hợp với yêu cầu đổi mới về quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất trong Luật Đất đai năm 2024 và kế hoạch phát triển của các ngành, đảm bảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực của huyện Hữu Lũng trong năm 2025. Các nội dung, yêu cầu được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai năm 2024 và các Nghị định của Chính phủ, Thông tư và hướng dẫn của Bộ, Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Phương án được xây dựng trên cơ sở các văn bản pháp lý: Luật Đất đai 2024; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Phương án được xây dựng trên cơ sở tuân thủ Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 19/3/2024; tuân thủ các chỉ tiêu sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn phân bổ đến năm 2030 cho huyện Hữu Lũng; tuân thủ phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hữu Lũng đã được UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt tại Quyết định số 209/QĐ-UBND ngày 18/01/2025.

- Phương án được lập trên cơ sở xuất phát từ thực tế sử dụng đất, nghiên cứu sử dụng nhiều nguồn tài liệu, số liệu, bản đồ của các ngành các cấp về tình hình sử dụng đất và đánh giá tài nguyên đất đai. Số liệu hiện trạng sử dụng đất là số liệu pháp lý để thực hiện lập kế hoạch sử dụng đất.

- Quá trình xây dựng phương án có sự tham gia của người dân, của các ngành, các xã, thị trấn trong huyện, dưới sự chỉ đạo thống nhất của UBND huyện, đảm bảo tính khách quan, dân chủ.

II. KIẾN NGHỊ

Đề nghị UBND tỉnh Lạng Sơn dành cho huyện những nguồn vốn ưu tiên để phương án được hoàn thành. Tạo điều kiện thuận lợi về chính sách, phát huy tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài nhằm thực hiện tốt phương án thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của huyện.

Ủy ban nhân dân huyện Hữu Lũng trình Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét duyệt để làm cơ sở thống nhất cho công tác quản lý, sử dụng đất, giao đất, thu hồi đất trên địa bàn huyện./.